

I

Những chuyện tích triết lý

Tuy là những tích xưa, chuyện cổ, nhưng đối với người có óc quan sát sẽ rất là bổ ích, vì trong ấy chứa đựng những tư tưởng cao xa thâm thúy về triết lý đạo đức.

Với người chịu dày công tìm hiểu, đạo lý không có gì là bí ẩn; với người biết suy xét, hiểu được đạo lý không phải là khó khăn. Sau khi xem những chuyện tích được sưu tập trong phần này, hy vọng độc giả sẽ có thể dễ dàng thấy được những ý nghĩa đạo lý đã có tự ngàn xưa, được ghi lại qua những câu chuyện rất thú vị, làm cho chúng ta vui thích.

Những ai đã từng suy nghĩ về đạo lý, nhưng tâm trí vẫn còn có điều ngờ vực, sẽ thấy được nơi đây có những điểm tương hợp suy nghĩ của mình. Những ai đã từng nghiêng về chủ nghĩa thần quyền, cho rằng mọi sự thành bại đều không phải tự nơi mình, mà do bởi nơi trời, nơi Phật, sẽ thấy rõ ra rằng nhân quả, nghiệp báo, thật sự là tự mình

gây ra và nhận lãnh lấy, dù đó là khổ đau hay an lạc. Cho đến thông hiểu đạo lý, giác ngộ, giải thoát cũng đều do nơi chính mình. Nếu tự thân không có sự nỗ lực, thì không một vị Phật, Thánh nào có thể cứu độ cho mình được.



1. TỬ ĐẠI

(Trích từ kinh Kevaddha-Sutta)

Ngày kia, đức Phật thuyết pháp với cư sĩ Kê-hoa-đa¹ rằng:

Này Kê-hoa-đa, lúc trước có một vị tỳ-kheo suy nghĩ rằng: “Không biết bốn đại là đất, nước, gió, lửa, tới đâu là cùng tột?”

Lúc ấy, vị tỳ-kheo liền nhập định. Khi tinh thần và tư tưởng đã yên định, vị ấy dùng thần thông đã chứng đắc để bay lên cõi trời.

Này Kê-hoa-đa, bấy giờ vị tỳ-kheo gặp chư thiên theo hầu bốn vị Thiên vương, hỏi rằng:

“Các ngài có biết đất, nước, gió và lửa tới đâu là cùng tột hay chăng?”

Chư thiên theo hầu bốn vị Thiên vương nghe hỏi như vậy, bèn đáp rằng:

“Bạch đại đức, anh em chúng tôi không biết bốn chất ấy đến đâu là cùng tột. Nhưng còn có bốn vị Thiên vương trí đức cao hơn chúng tôi, có lẽ các ngài biết được.”

¹ Kevaddha

ĐOÀN TRUNG CÒN

Vị tỳ-kheo liền đến ra mắt bốn vị Thiên vương và hỏi rằng:

“Các ngài có biết đất, nước, gió và lửa tới đâu là cùng tốt hay chẳng?”

Bốn vị Thiên vương nghe hỏi như vậy, bèn đáp rằng:

“Bạch đại đức, chúng tôi không biết bốn chất ấy đến đâu là cùng tận. Nhưng còn có các vị thiên tử ở trên cõi trời Đao-ly trí đức cao hơn chúng tôi, có lẽ các ngài biết được.”

Vị tỳ-kheo đến viếng các vị thiên tử ở cõi trời Đao-ly, nhưng kết quả cũng không tốt hơn. Vị ấy lần lượt đi dần lên, tìm đến đức vua trời Đế-thích.¹ Rồi vị tỳ-kheo lên đến đến cảnh trời Dạ-ma, tìm gặp vị Thiên chủ ở cảnh ấy, đến cảnh trời Đâu-suất, tìm gặp vị Thiên chủ ở cảnh ấy, đến cảnh trời Hóa-lạc và tìm gặp vị Thiên chủ ở cảnh ấy, đến cảnh trời Tha hóa tự tại và tìm gặp vị Thiên chủ ở cảnh ấy. Vị tỳ-kheo đến đâu cũng lập lại câu hỏi trước, nhưng không có ai trả lời được. Cuối cùng, vị ấy nhận được câu trả lời rằng:

“Bạch đại đức, chúng tôi không biết bốn chất ấy đến đâu là cùng tận. Nhưng có đức Đại Phạm thiên² trí đức lớn hơn cả, có lẽ ngài biết được.”

“Các ngài có biết đất, nước, gió và lửa tới đâu là cùng tốt hay chẳng?”

¹ Cakra

² Brahmā

Này Kê-hoa-đa, lúc ấy vị tỳ-kheo liền hỏi đến nơi ngự trị của đức Đại Phạm thiên, nhưng không ai biết nơi ngài ngự. Người ta nói khi nào thấy có hào quang chiếu sáng rực rỡ là khi ấy ngài ngự đến.

Vị tỳ-kheo quan sát và chờ đợi, đến khi thấy được hào quang chiếu sáng rực rỡ, vị ấy liền tìm đến và gặp được đức Đại Phạm thiên. Vị tỳ-kheo đến gần bên ngài và hỏi rằng:

“Thưa ngài, ngài có biết đất, nước, gió và lửa tới đâu là cùng tốt hay chẳng?”

Đức Đại Phạm thiên đáp rằng:

“Phải, ta là Đại Phạm thiên, là đấng Chí tôn, Đấng cao cả, thông hiểu mọi vật, trông nom mọi vật, là đấng tạo hóa, cha chung của muôn loài.”

Vị tỳ-kheo liền nói với Đại Phạm thiên rằng:

“Tôi không hỏi rằng ngài có phải là Đại Phạm-thiên, là đấng Chí tôn, Đấng cao cả, thông hiểu mọi vật, trông nom mọi vật, là đấng tạo hóa, cha chung của muôn loài hay không? Tôi chỉ muốn hỏi ngài có biết đất, nước, gió và lửa tới đâu là cùng tốt hay chẳng?”

Đức Đại Phạm thiên lại đáp rằng:

ĐOÀN TRUNG CÒN

“Phải, ta là Đại Phạm thiên, là đấng Chí tôn, Đấng cao cả, thông hiểu mọi vật, trông nom mọi vật, là đấng tạo hóa, cha chung của muôn loài.”

Vị tỳ-kheo lại hỏi lần thứ ba rằng:

“Thưa ngài, tôi không hỏi rằng ngài có phải là Đại Phạm-thiên, là đấng Chí tôn, Đấng cao cả, thông hiểu mọi vật, trông nom mọi vật, là đấng tạo hóa, cha chung của muôn loài hay không? Tôi chỉ muốn hỏi ngài có biết đất, nước, gió và lửa tới đâu là cùng tột hay chẳng?”

Bấy giờ, đức Đại Phạm-thiên nắm tay vị tỳ-kheo, dẫn đi sang một bên và nói nhỏ rằng:

“Bạch đại đức, hết thầy chư thiên đều ngỡ rằng ta đây thấy biết mọi việc, thấu hiểu mọi việc. Cho nên trước mặt họ ta không thể đáp ngay lời của đại đức hỏi. Thật ra, chính ta đây cũng không biết bốn chất ấy đến đâu là cùng tột. Tại sao đại đức không đem việc này đến hỏi đức Phật, lại phải lặn lội khắp nơi xa xôi khó nhọc như thế. Xin đại đức cứ trở về hỏi đức Phật, ngài sẽ giảng giải cho đại đức.”

Này Kê-hoa-đa, vị tỳ-kheo liền rời khỏi cung Đại Phạm thiên, nhanh chóng trở về trước mặt ta. Vị tỳ-kheo lễ bái ta một cách cung kính, rồi lui lại, ngồi xuống một bên, hỏi rằng:

“Bạch Thế Tôn, các chất đất, nước, gió và lửa đến đâu là cùng tột?”

Khi tỳ-kheo ấy hỏi xong, ta đáp rằng:

“Này tỳ-kheo, thuở xưa có mấy người lái buôn cùng vượt biển trên một chiếc thuyền, đem theo một con chim. Khi thuyền đi ra rất xa, không còn trông thấy đất liền, họ bèn thả con chim. Chim bay về các phương đông, tây, nam, bắc, và cả bốn phương phụ,¹ tìm chỗ có đất liền để bay đến. Nhưng không thấy ở đâu có đất liền, chim đành bay trở lại thuyền. Tỳ-kheo ơi, người cũng giống như vậy, đã đi khắp nơi, đến tận cõi trời của Đại Phạm thiên, nhưng không ai đáp được câu hỏi ấy, buộc lòng mới phải trở về hỏi ta.

“Này tỳ-kheo, câu hỏi ấy không phải hỏi như vậy. Người nên hỏi như thế này mới đúng:

‘Bốn chất đất, nước, lửa và gió đến đâu là không còn vững chắc? Hết thấy những tính chất dài ngắn, tốt xấu, thiện ác và hình sắc, tên gọi có thể cùng tận và hoại mất đi chăng?’

“Và nên đáp lại như thế này:

‘Trong tâm thức không xao động, sáng suốt và bao la, các chất nước, đất, lửa và gió đều không còn vững chắc. Cũng ở trong tâm thức ấy, những sự dài ngắn, tốt xấu, thiện ác và hình sắc, tên gọi đều tan biến hết thấy. Vì vậy cho nên khi tâm đã dứt thì các món kia cũng đều tự nhiên hoại mất hết.’”

¹ Tức là các phương đông nam, đông bắc, tây nam và tây bắc.

Sau khi nghe Phật thuyết pháp như vậy, cư sĩ Kê-hoa-đa trong lòng hết sức vui mừng, hoan hỷ, liền thành kính lễ Phật mà lui ra.

2. NÓI NHIỀU CÓ HẠI

(Trích từ kinh Bốn Sanh)

Lúc ấy, Phật đang ở tại thành Xá-vệ, trong vườn Kỳ-thọ Cấp Cô Độc. Nhân chuyện tỳ-kheo Cổ-cát-ly-ca¹ vừa bỏ mình, Phật dạy rằng: “Tỳ-kheo ấy mạng vong cũng là do lời nói. Trong nhiều đời trước, tỳ-kheo ấy cũng đã từng phải chịu cái chết tương tự như vậy.”

Liên đó, đức Phật thuật lại chuyện tiền thân đời trước như thế này:

“Thuở xưa, lúc vua Phạm-ma-đạt-đa² đang trị tại thành Ba-la-nại,³ có vị Bồ-tát giáng sanh vào nhà một quan cận thần có thế lực. Khi lớn lên, ngài được phong chức tể tướng, trở thành một đại thần chuyên lo những việc về chánh trị và tôn giáo. Lúc ấy, vua có thói quen nói quá nhiều. Khi vua đã nói thì không còn biết nhường

¹ Kokālika

² Brahmadata

³ Bénarès

lời cho ai nữa. Bồ-tát muốn làm cho vua bỏ thói quen xấu ấy đi. Ngài suy nghĩ để tìm một phương cách.

Thuở ấy, tại miền Hy-mã-lạp-sơn¹ có con rùa ở dưới một cái hồ. Một hôm, có hai con vịt trời nhân khi đi kiếm ăn, làm quen và thành ra thân thích với rùa. Đã làm bạn với nhau rồi, hai con vịt mới nói với rùa rằng: “Chị ơi! Trong vùng Hy-mã-lạp-sơn có một đỉnh núi đẹp gần cái hồ vàng. Đó là chỗ bọn em ở. Chỗ đó ở sương lắm. Chị hãy lên đó với hai em.” Rùa đáp: “Chị đây nặng nề, chậm chạp, làm sao đi với hai em được?” Vịt trả lời: “Chúng em sẽ đem chị đi. Nhưng chị phải ngậm miệng không được nói năng gì hết.” Rùa nhận: “Được, chị sẽ biết giữ gìn, hai em cứ đem chị cùng đi với.”

Hai con vịt đưa một cái cây cho rùa ngậm. Rồi chúng dùng mỏ cắn chặt hai đầu cây và bay trên không. Có một lũ trẻ thấy rùa nhờ hai con vịt đưa đi, cùng nhau la rằng: “Xem kìa, hai con vịt dùng một khúc cây mà đem con rùa đi.” Rùa nghe vậy, liền buộc miệng nói: “Hai em ta đưa ta đi như thế nào, can hệ gì tới bọn bay, lũ trẻ ác độc kia.” Nhưng nó vừa mở miệng thì, ôi thôi, đã rơi ra khỏi khúc cây rồi.

Hai con vịt bay nhanh quá, nên lúc ấy đã tới thành Ba-la-nại, ngang bên trên cung vua. Rùa rơi vun vút từ trên cao xuống, ngay trước sân của vua, mu nó đập mạnh xuống sân gạch bể ra làm hai miếng, chết ngay lúc ấy.

¹ Hymalaya

ĐOÀN TRUNG CÒN

Mọi người nhìn thấy đều lấy làm lạ, gọi nhau nói rằng: “Có một con rùa rơi từ trên không trung xuống trước cung vua và bể ra làm hai mảnh.” Vua liền ngự đến xem cùng với cả quần thần. Vua hỏi quan tể tướng là Bô-tát rằng: “Này hiền khanh, con rùa ấy vì sao mà từ trên không trung rơi xuống chết ở đây?” Bô-tát tự nghĩ: “Lâu nay ta đang tìm lời thích hợp để thức tỉnh nhà vua. Đây quả là dịp tốt rồi. Ta quan sát biết con rùa này đã làm bạn với hai con vịt. Hai con vịt ấy rủ nó đi chơi lên vùng Hy-mã-lạp-sơn. Nó nghe theo và ngậm vào một khúc cây, nhờ vịt cắn hai đầu cây đưa đi. Khi nghe tiếng lũ trẻ la, nó không ngậm được, mở miệng ra nói nên rớt từ trên không trung xuống mà chết trước sân cung vua.”

Ngài liền tâu rằng: “Tâu Bệ hạ, những kẻ không biết giữ gìn lời nói, thường hay gặp nạn chết người.” Rồi ngài đọc một bài kệ rằng:

*Rùa kia số chết chỉ vì mình,
Hay nói làm chi, chẳng nín thinh!
Trước đã miệng ngậm cây chắc chắn,
Sau vì ngựa lười phải tan thân.*

*Lấy đó làm gương để giữ mình,
Hoặc là khéo nói, hoặc lặng thinh,
Thân rùa đã nát, còn tiếng xấu,
Những ai hay nói hãy xét mình.*

Vua nghe xong, nghĩ rằng: “Lời nói này là hướng về ta đó.” Vua liền nói với Bồ-tát: “Hiền khanh muốn cảnh tỉnh ta đó chăng?” Bồ-tát nói: “Tâu bệ hạ, dầu cho là bệ hạ hay bất cứ người nào khác, nếu nói quá nhiều mà không cẩn thận lời nói, cuối cùng đều phải gặp nạn như thế cả.”

Từ đó về sau, vua bỏ được thói quen hay nói nhiều, và rất thận trọng trong lời nói.

Phật thuyết xong chuyện tích này, nói với chư tỳ-kheo rằng: “Con rùa thuở ấy, nay là người Cỏ-cát-ly-ca vừa chết đó. Hai con vịt là hai người đệ tử lớn của ta. Nhà vua nay là A-nan, và quan tể tướng là Bồ-tát ngày đó, nay chính là ta đây.”



3. CHUYỆN BẦY KHỈ

Trích từ cuốn “Năm trăm truyện xưa”

của Chavannes

Thuở xưa, nơi vùng ven biển, có một cụm rừng chạy dài hàng mấy mươi dặm. Trong rừng có hơn năm trăm con khỉ sinh sống. Một hôm, trên mặt biển nổi lên một hòn núi bọt cao đến mấy trăm thước, giống như một hòn núi tuyết. Hòn núi bọt ấy trôi theo chiều sóng, tấp vào gần bờ.

Bầy khỉ nhìn thấy, nói với nhau rằng: “Nếu ta nhảy lên hòn núi đó để chạy chơi khắp nơi thì thú vị lắm nhỉ?” Một con khỉ nhảy lên trước tiên, lún tuột rất nhanh vào đồng bọt nước và chìm mất xuống đáy biển. Những con khỉ khác thấy vậy đều lấy làm lạ: “Quái, sao nó ở lâu quá không chịu ra, chắc là nó vào phía sau hòn núi bọt ấy có nhiều sự vui thích lắm, nên mới ham mê mà không chịu ra.”

Cả bọn nhảy nhót, rồi tranh nhau đến gần hòn núi bọt. Rồi chúng kéo nhau nhảy ào vào đám bọt nước khổng lồ ấy. Tất cả đều chết chìm dưới đáy biển sâu.

Nhân chuyện ấy, đức Phật thuyết giảng rằng:

“Biển kia là biểu hiện của vòng sanh tử trầm luân. Hòn núi bọt là thân thể hợp thành bởi ngũ uẩn¹ Bầy khỉ tức là tâm mê vọng của con người. Vì không nhận biết rằng thân thể ngũ uẩn chẳng phải là có thật, nên con người luôn bị những tình dục và sự ham muốn làm cho tối tăm, u ám, chìm mãi vào biển khổ luân hồi mà không thể thoát ra được.”



¹ Ngũ uẩn: Năm món kết tụ thành con người: 1. Sắc (Rùpa), 2. Thọ (Védana), 3. Tưởng (Sanjnā), 4. Hành (Samskāras), 5. Thức (Vijnāna).

4. KHÔNG AI KHỎI CHẾT

Trích từ cuốn “Năm trăm truyện xưa”

của Chavannes

Thuở xưa, có một bà già chỉ có một đứa con trai. Rủi ro, đứa con trai ấy mang bệnh mà chết. Bà đem con vào nghĩa địa và để xác con nơi đó. Buồn rầu quá mức, bà không thể nào khuây khỏa đi được, tự nói một mình rằng: “Tôi chỉ có một đứa con để nó săn sóc tôi trong lúc tuổi già. Thế mà nó chết, bỏ tôi lại một mình. Tôi còn sống mà làm gì? Tôi không làm cho con tôi sống lại được, thà tôi thác luôn với nó tại chỗ này.” Rồi bà không thiết đến việc ăn uống gì nữa. Như vậy cho đến bốn năm ngày sau.

Đức Phật biết việc ấy, ngài liền cùng năm trăm vị tỳ-kheo đi đến chỗ bà già tội nghiệp kia.

Bà già nhìn thấy Phật từ xa, hào quang chiếu sáng rạng ngời và dáng vẻ hết sức oai nghiêm. Bà đang nằm vùi trên mặt đất, liền lồm cồm ngồi dậy. Bà đến trước Phật và lạy chào. Đức Phật hỏi rằng: “Tại sao bà đến ở nơi nghĩa địa này?” Bà già liền thuật lại chuyện của mình: “Bạch Thế Tôn, tôi chỉ có một đứa con trai mà

thôi, nó chết bỏ tôi lại. Tôi vì thương tiếc nó quá nên muốn thác theo nó ở nơi đây.”

Phật nói với bà lão rằng: “Bà muốn con bà sống lại chẳng?” Bà nói: “Được vậy thì còn chi hơn nữa, tôi muốn con tôi sống lại lắm.”

Phật bảo: “Bà đi tìm được hương và lửa, tôi sẽ giúp cho con bà sống lại.” Phật lại dặn rằng: “Khi bà xin lửa, nhớ hỏi xem nhà nào từ trước đến giờ không có người đã chết thì hãy xin, còn nếu có thì thôi.”

Bà lão hớn hờ ra đi xin lửa. Vào nhà nào, cũng hỏi rằng: “Nhà này từ trước đến giờ đã có khi nào có người chết hay chẳng?” Ai cũng đáp rằng: “Nếu tính từ trước đến nay, những tổ tiên trước nhất của chúng tôi đều đã chết, và trong dòng họ chúng tôi ai ai rồi cũng đều chết cả.” Bà đi khắp nơi và hỏi như trước, mọi người đều trả lời như câu trên. Đi khắp hết cả các thôn xóm, bà vẫn không thể nào tìm được nhà để xin lửa.

Cuối cùng, bà phải trở lại gặp Phật, thưa rằng: “Bạch đức Thế Tôn, tôi đã đi khắp nơi để xin lửa. Nhưng không nhà nào là chẳng có người đã chết. Nên tôi phải trở về tay không.”

Phật dạy bà lão rằng: “Từ vô thủy đến nay, không có ai sống mà khỏi chết. Vậy nếu mọi người đều phải chết, thì những kẻ còn sống sao lại nuôi tiếc gì nữa? Bởi bà tối tăm mê muội nên mới tiếc con cho đến nỗi quyết lòng chết theo.”

ĐOÀN TRUNG CÒN

Bà già bỗng chợt hiểu ra, tâm trí bừng sáng, biết rằng hết thấy mọi vật đều tan rã, không có gì là bền chắc. Nhân đó, đức Phật liền thuyết pháp cho bà nghe. Bà đắc quả Tu-đà-hoàn,¹ phiền não được dứt đoạn. Lúc ấy, trong nghĩa địa có mấy ngàn người chứng kiến việc ấy, đều phát tâm vô thượng Bồ-đề, phát nguyện tu hành cho đến khi được quả Phật.

¹ Quả vị đầu tiên trong bốn Thánh quả: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán.

5. THAY HÌNH ĐỔI XÁC

Trích từ cuốn “Năm trăm truyện xưa”

của Chavannes

Thuở xưa, có một người kia gặp việc phải đi xa. Trên đường đi, trời tối, người ngủ lại một mình trong một cái nhà bỏ hoang.

Đến nửa đêm, có một con quỷ vác một cái xác chết trên vai, đến bỏ trước mặt người. Lại có một con quỷ khác rượt theo, trách mắng con quỷ trước một cách giận giữ rằng: “Cái xác chết kia vốn thuộc về ta, sao người lấy mà đem đến đây?” Hai con quỷ nắm lấy tay xác chết, cố dành giật nhau. Con quỷ đến trước nói: “Ở đây có một người, ta có thể hỏi xem, trong hai ta ai đem xác chết này đến trước.” Người kia nghe vậy, nghĩ rằng: “Hai con quỷ này mạnh mẽ lắm, dầu ta nói thật hay nói dối cũng đều phải chết, thế nào cũng không tránh khỏi. Vậy ta chẳng nên nói dối làm gì?” Ông liền nói thật, rằng con quỷ đến trước kia đã mang xác chết đến.

Liền đó, con quỷ đến sau chộp lấy tay ông, xé xác ông ra và quăng xuống đất. Nhưng con quỷ kia liền lấy một cái tay của xác chết mà ráp vào thân ông và làm cho liền lại. Dần dần, đến hai chân, đầu, cổ và xương cốt của ông cũng đều bị con quỷ đến sau giật lấy, và cũng nhờ

ĐOÀN TRUNG CÒN

con quỷ đến trước dùng xác chết kia mà gắn vào lại. Rồi hai con quỷ chia nhau mà ăn thịt của ông, lúc ấy đã chuyển đổi cả qua cho cái xác chết ban nãy. Ăn xong, chúng chùi miệng và bỏ ra đi.

Người kia khi ấy nghĩ rằng: “Thân thể mà cha mẹ ta sanh ra, nay đã bị hai con quỷ ấy xé ra mà ăn hết rồi. Ta tuy còn sống đây, nhưng trọn cả thân hình đều là xương thịt của người khác. Nay ta còn có thân thể hay không? Hay là ta không còn thân thể nữa? Nếu nói rằng ta có thân thể, thì xét ra toàn là xương thịt của người khác. Còn nếu nói rằng không có, thì thân thể nào mà ta đang sống rõ ràng đây?” Người ấy suy nghĩ như vậy, trong đầu óc lấy làm lộn xộn, hoang mang, như người đã mất trí khôn.

Sáng hôm sau người ấy thức dậy và lên đường. Đi đến một xứ kia, nơi ấy ông phải ghé vào vì công việc, ông thấy gần một ngôi tháp Phật có nhiều vị tỳ-kheo đang hội họp. Ông chẳng biết hỏi chuyện chi khác hơn là muốn biết xem thân thể của mình là có hay không. Một vị tỳ-kheo hỏi ông rằng: “Ông là người ở đâu?” Ông đáp: “Thật ra, tôi cũng không biết được tôi có phải là người hay không phải là người nữa.”

Rồi ông thuật lại với chư tỳ-kheo chuyện đã xảy ra. Chư tỳ-kheo nói với nhau rằng: “Người này đã hiểu được rằng thân thể vốn không phải là có thật. Chắc ông ta sẽ được giải thoát rất dễ dàng.”

Chư tỳ-kheo mới nói với người ấy rằng: “Từ đời vô thủy đến nay, thân thể của người vốn vẫn thường do nơi cái không thật của bản ngã mà thành ra có, chẳng phải đến ngày nay mới như vậy đâu. Chẳng qua chỉ là bốn chất đất, nước, lửa, gió kết hợp với nhau, làm cho người lầm tưởng là thân thể của mình đó thôi.”

Người kia chợt hiểu ra, liền xin được quy y thọ pháp xuất gia, dứt bỏ những nhân duyên làm cho con người mê muội. Không bao lâu, người thông hiểu đạo lý, chứng quả A-la-hán.

Chuyện này cho thấy, bất cứ ai hiểu được rằng tự ngã vốn là không thật, biết tham thiền về sự không thật của tự ngã, thì người ấy đã đến gần được sự giải thoát.

6. SỨ GIẢ THẦN CHẾT

Kinh Tăng nhất, tập Anguttara-Nikāya

Phật dạy chư tỳ-kheo rằng:

Này chư tỳ-kheo, cõi chết có ba vị sứ giả đem tin. Ba vị ấy là ai vậy?

Này chư tỳ-kheo, tở như có người dùng thân thể mà làm việc ác, dùng lời nói mà phạm điều ác và dùng tâm ý mình mà suy tính việc ác. Người ấy phạm tội như vậy, sau khi cơ thể tan rã, sau khi đã chết, phải đi đến chỗ trừng trị, chỗ hành khổ, chỗ nạn nguy, chỗ địa ngục.

Bấy giờ, những kẻ giữ ngục nắm lấy tay người ấy, lôi kéo đến chỗ Diêm vương,¹ tâu rằng:

“Tâu bệ hạ, người này không xử tròn phận sự với bè bạn, cha mẹ, các thầy sa-môn, không thờ phụng tổ tiên trong thân tộc... Xin bệ hạ xử phạt.”

Này chư tỳ-kheo, Diêm vương bèn gọi người ấy đến trước mặt, gặng hỏi về vị sứ giả báo tin chết trước nhất:

“Này người kia, người có thấy vị sứ giả báo tin chết trước nhất hiện ra giữa loài người chăng?”

Người ấy đáp:

¹ Yama

“Tâu Bệ hạ, tôi không thấy.”

Này chư Tỳ-kheo, Diêm vương lại hỏi người ấy rằng:

“Này người kia, người có thấy trong loài người, có người đàn bà nào hay đàn ông nào đến tám mươi, chín mươi hay một trăm tuổi, lưng khòm, gối mỏi, mình phải cúi xuống, tay nương gậy, đi đứng run rẩy, khốn cùng tiêu tụy, tóc bạc răng thưa, trán nhăn da sạm. Có như vậy chăng?”

Người ấy đáp:

“Tâu bệ hạ, tôi có thấy.”

“Này người kia, người là người có tri thức, vậy người có bao giờ suy nghĩ như thế này chăng: Kia cái già nó luôn chực giết hại tôi cũng như tất cả mọi người, không ai tránh khỏi. Nó cứ đến, tôi sẽ dùng thân thể, lời nói và tâm ý tôi mà làm việc tốt đẹp, việc thiện. Như vậy tôi chẳng cần phải lo sợ nó.”

Người kia đáp:

“Tâu Bệ hạ, tôi chưa từng nghĩ được như thế.”

Diêm vương lại hỏi rằng:

“Này người, bởi không suy nghĩ được như thế, nên người không chịu làm điều tốt, điều thiện bằng thân thể, lời nói và tâm ý. Nay xét đúng lẽ, người phải chịu lấy sự khổ vì sự ngu muội của người. Điều ấy không phải lỗi tại cha mẹ người, cũng không phải tại anh chị người, cũng không phải tại bè bạn, bà con của người, cũng không phải tại thần thánh, các thầy sa-môn hay các bà-la-môn.

ĐOÀN TRUNG CÒN

Ấy là tại người, chỉ một mình người tự làm việc ác, và cũng chỉ có một mình người chịu lấy tội báo mà thôi.”

Này chư tỳ-kheo, khi Diêm vương đã gạn hỏi về vị sứ giả thứ nhất đem tin chết rồi, ngài bèn hỏi tiếp về vị sứ giả thứ nhì.

“Này người kia, người có thấy vị sứ giả thứ nhì đem tin chết hiện ra giữa loài người chăng?”

Người ấy đáp:

“Tâu bệ hạ, tôi không thấy.”

Diêm vương lại hỏi rằng:

“Này người kia, người có thấy trong loài người, có người đàn bà hoặc đàn ông nào bệnh hoạn, khổ não, rên xiết, thân thể dơ nhớp tanh hôi, lặn lội mãi, khi ngồi phải có người vịn, khi nằm phải có người đỡ. Có như vậy chăng?”

Người ấy đáp:

“Tâu bệ hạ, tôi có thấy.”

Diêm vương nói:

“Này người kia, người là người có tri thức, vậy người có bao giờ suy nghĩ như thế này chăng: Kìa sự bệnh khổ nó luôn chực giết hại tôi cũng như tất cả mọi người, không ai tránh khỏi. Nó cứ đến, tôi sẽ dùng thân thể, lời nói và tâm ý tôi mà làm việc tốt đẹp, việc thiện. Như vậy tôi chẳng cần phải lo sợ nó.”

Người kia đáp:

“Tâu Bệ hạ, tôi chưa từng nghĩ được như thế.”

Diêm vương lại hỏi rằng:

“Này người, bởi không suy nghĩ được như thế, nên người không chịu làm điều tốt, điều thiện bằng thân thể, lời nói và tâm ý. Nay xét đúng lẽ, người phải chịu lấy sự khổ vì sự ngu muội của người. Điều ấy không phải lỗi tại cha mẹ người, cũng không phải tại anh chị người, cũng không phải tại bè bạn, bà con của người, cũng không phải tại thần thánh, các thầy sa-môn hay các bà-la-môn. Ấy là tại người, chỉ một mình người tự làm việc ác, và cũng chỉ có một mình người chịu lấy tội báo mà thôi.”

Này chư tỳ-kheo, khi Diêm vương đã gạn hỏi về vị sứ giả thứ nhì đem tin chết rồi, ngài bèn hỏi tiếp về vị sứ giả thứ ba.

“Này người, người có thấy vị sứ giả thứ ba đem tin chết hiện ra giữa loài người không?”

Người ấy đáp:

“Tâu bệ hạ, tôi không thấy.”

Này chư Tỳ-kheo, Diêm vương lại hỏi người ấy rằng:

“Này người kia, người có thấy trong loài người, có người đàn bà hay đàn ông nào đã chết một ngày, hoặc hai ngày, thân thể sinh lên, đen nám, hôi thối. Có như vậy chăng?”

Người ấy đáp:

“Tâu bệ hạ, tôi có thấy.”

ĐOÀN TRUNG CÒN

“Này người kia, người là người có tri thức, vậy người có bao giờ suy nghĩ như thế này: Kìa cái chết nó luôn chực giết hại tôi cũng như tất cả mọi người, không ai tránh khỏi. Nó cứ đến, tôi sẽ dùng thân thể, lời nói và tâm ý tôi mà làm việc tốt đẹp, việc thiện. Như vậy tôi chẳng cần phải lo sợ nó.”

Người kia đáp:

“Tâu Bệ hạ, tôi chưa từng nghĩ được như thế.”

Diêm vương lại hỏi rằng:

“Này người, bởi không suy nghĩ được như thế, nên người không chịu làm điều tốt, điều thiện bằng thân thể, lời nói và tâm ý. Nay xét đúng lẽ, người phải chịu lấy sự khổ vì sự ngu muội của người. Điều ấy không phải lỗi tại cha mẹ người, cũng không phải tại anh chị người, cũng không phải tại bè bạn, bà con của người, cũng không phải tại thần thánh, các thầy sa-môn hay các bà-la-môn. Ấy là tại người, chỉ một mình người tự làm việc ác, và cũng chỉ có một mình người chịu lấy tội báo mà thôi.”

Này chư tỳ-kheo, khi Diêm vương đã gạn hỏi về ba vị sứ giả đem tin chết rồi, thì ngài không nói nữa.

Liên đó, bọn quý đem người ấy ra mà hành hình.

Lời bình

Ở đời, ta thường có rất nhiều dịp nhìn thấy cái già, cái bệnh, cái chết, mang đến cho loài người những đau

đón, khổ sở. Ở giữa cảnh ấy, nếu ta không giữ mình cho thanh cao, làm việc chánh đáng thì ta thường bị ba cái khổ ấy, ba vị thần ấy hành hạ ta, rồi đến lúc lâm chung, nghiệp lực lại dắt dẫn ta trải qua nhiều sự đau đớn khác nữa.

Vậy ở đời, ta hãy nên sống cho thanh cao, trong sạch, tránh dữ làm lành, cứu giúp người cơ khổ. Được vậy thì chẳng những trong lúc sống ta dễ tránh khỏi các nỗi khổ về sự lo lắng những nỗi già, bệnh, chết, mà đến khi ta từ già cõi này thì cũng được sanh đến những nơi an nhàn, vui vẻ khác.

7. BA CỖ XE

*Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*¹

Phật nói với tôn giả Xá-ly-phát rằng:

Này Xá-ly-phát, ai đã trở nên hiền đức đều tin vào đức Như Lai, cha chung của cõi thế, và thích hành xử theo giáo pháp của Ngài.

Trong những người ấy, có người vì muốn giữ theo giáo pháp chân chánh, bèn tuân theo lời dạy của đức

¹ Saddharma-pundareka-sutra

ĐOÀN TRUNG CÒN

Như Lai, thấu hiểu được Tứ diệu đế và mong muốn được nhập Niết-bàn, đoạn dứt phiền não. Đây là những người nương theo giáo pháp đã được nghe mà được giải thoát, nên gọi là Thanh văn.¹ Cổ xe Thanh văn² này có thể đưa người ta ra khỏi ba cõi.³

Có những người khác, vì hiểu rằng vạn vật là giả dối, hư huyễn, muốn dứt bỏ những sự giả tạm ấy mà cầu lấy sự thanh tịnh, bèn quán xét theo lý Thập nhị nhân duyên,⁴ theo đó mà được nhập Niết-bàn, đoạn dứt phiền não. Đây là những người nương theo lý nhân duyên mà giác ngộ, nên gọi là Duyên giác. Cổ xe Duyên giác⁵ này cũng có thể đưa người ta ra khỏi ba cõi.

Lại có những người khác nữa, vì muốn được giác ngộ hoàn toàn, muốn được trí tuệ hoàn toàn, muốn được trí tuệ của Phật, nên tuân theo lời dạy của đức Như Lai, phát tâm tu tập không mệt mỏi, cho đến khi nào chứng đắc được quả vị Phật mới thôi. Những người này chẳng những cầu lấy sự hạnh phúc, an lạc cho mình, lại cũng vì thương xót hết thấy chúng sanh, ra sức cứu độ, dẫn dắt,

¹ Thanh văn (Crāvaka): nghe theo âm thanh.

² Cổ xe Thanh văn: Thanh văn thừa, một trong ba thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa.

³ Ba cõi: hay Tam giới, là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

⁴ Thập nhị nhân duyên: 12 nhân duyên, bao gồm: 1. Vô minh (avidya), 2. Hành (samskaras), 3. Thức (vijñā), 4. Danh sắc (namarupa), 5. Lục nhập (chadayatana), 6. Xúc (sparca), 7. Thọ (védana), 8. Ái (trichna), 9. Thủ (upadāna), 10. Hữu (bhava), 11. Sinh (djati), 12. Lão tử (djarā marana).

⁵ Duyên giác thừa: Pratyeka-Bouddha

muốn cho ai ai cũng đều được lợi lạc yên vui, tình thương trải khắp muôn loài, đều muốn độ cho được trọn vẹn nhập vào cõi Niết-bàn, đoạn dứt phiền não. Những người này tâm địa rộng lớn vô biên, nên gọi là Đại thừa.¹ Chính là nương theo đạo Bồ-tát mà ra khỏi ba cõi. Đây là cỗ xe lớn nhất, vừa giải thoát cho chính mình, vừa cứu độ được cho vô số chúng sanh nữa.

¹ Đại thừa: cỗ xe lớn. Hai thừa kể trước là Thanh văn và Duyên giác là thuộc về Tiểu thừa.

8. TRUNG ĐẠO

*Kinh Phạm-võng*¹

Đức Phật dạy đạo cho một tỳ-kheo tên là Xô-na rằng:

“Này Xô-na,² khi người chưa xuất gia, người có biết đàn không?”

“Bạch Thế Tôn, con đã biết khá rồi.”

“Này, người nghĩ thế nào? Nếu dây đàn của người thẳng quá thì người đàn ra tiếng có hay không?”

“Bạch Thế Tôn, dây đàn căng quá thì đàn nghe không hay.”

“Này, người nghĩ thế nào? Nếu dây đàn của người chùng quá thì người đàn ra tiếng có hay không?”

“Bạch Thế Tôn, dây đàn chùng quá thì đàn nghe không rõ.”

“Nếu dây đàn của người không thẳng lắm, cũng không chùng lắm, nếu nó ở mức trung bình, vừa phải, thì người đàn ra tiếng có hay không?”

¹ Mahāvagga

² Sona

“Bạch thầy, dây đàn được căng vừa phải đàn nghe tiếng hay nhất.”

“Này Xô-na, sự nỗ lực của người tu cũng như thế đó. Nếu căng quá thì là gãy gao, thân tâm không thể nào chịu đựng lâu dài được. Nếu chùng quá thì mềm mại, yếu đuối, không thể đạt đến sự tiến bộ. Vì vậy, bao giờ người cũng phải giữ cho sự nỗ lực tu tập của mình ở mức trung bình, vừa phải. Người nên khéo quan tâm và lấy đó mà làm chuẩn mực vậy!”

9. TRÍ HUỆ

Trí huệ là gì? Trí huệ bao gồm nhiều phương diện, nhiều điểm khác nhau, và muốn định nghĩa chỉ bằng một câu cho hoàn toàn đầy đủ thì chẳng những không thể được, mà lại còn làm cho vấn đề trở nên mơ hồ hơn nữa. Vậy ta nên tạm hiểu theo nghĩa dưới đây: Trí huệ hiệp lại là sự thông hiểu trong việc phân biệt; sự thông hiểu ấy hòa hiệp với những tư tưởng chánh đáng, thơm lành.

Kinh Visudhhi-Magga

Này chư tỳ-kheo, trí huệ thanh cao thì trật tự, đạo hạnh như thế nào?

Này chư Tỳ-kheo, ai đã hiểu trí huệ thanh cao thì biết chân lý sự khổ, chân lý về nguồn gốc sự khổ, chân lý về việc dứt nạn khổ, và chân lý về phương thế để dứt nạn khổ. Tức là hiểu biết Tứ diệu đế. Chính do những chỗ ấy mà người ta gọi là trật tự, đạo hạnh trong sự hiểu thấu trí huệ thanh cao.

Kinh Tăng-nhất-tập¹

¹ Anguttara-Nikāya

Này chư Tỳ-kheo, nếu người ta rèn luyện sự phân tích, biện luận cho chính xác thì sẽ được lợi ích như thế nào?

Trí huệ sẽ được cao rộng thêm.

Và khi trí huệ được cao rộng thêm thì người ta sẽ được lợi ích thế nào?

Sự dốt nát, mê tối bị diệt mất đi vậy.

Kinh Tăng-nhất-tập¹

¹ Anguttara-Nikāya

10. NGHIỆP BÁO

*Trích từ cuốn “Một trăm chuyện
tích nhân duyên”*

Lúc ấy, Phật ở gần thành Xá-vệ, trong vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc. Trong thành có một nhà buôn lớn, cùng với 500 người khác cùng chở hàng hóa đi buôn xa bằng đường biển. Thuyền ra biển cả bị sóng đánh chìm, may mắn sống được mà về. Người ấy liền ngày đêm cầu khẩn, cúng vái các vị thần linh để cầu sự che chở. Rồi sắp xếp ra biển, lại bị chìm thuyền. Đến ba lần như vậy, cũng không có lần nào an ổn.

Khi ấy, người thương chủ nhờ may mắn mà sống sót mấy lần, trở về được nơi thành Xá-vệ, trong lòng sanh ra âu sầu áo não, liền suy nghĩ rằng: “Ta nghe có đức Phật Thế Tôn là bậc sáng suốt, trong cõi trời người chẳng ai bằng, lòng thường thương xót cứu hộ hết thảy chúng sanh. Nay ta nên chí thành xưng danh hiệu ngài, nguyện rằng nếu được đi về bình an thì sẽ lấy một nửa số châu báu kiếm được mà cúng dường ngài.”

Nghĩ như vậy rồi, liền sắp đặt thuyền ra khơi lần nữa. Lần này, ông chí thành niệm danh hiệu Phật mà cầu được an ổn trở về. Quả nhiên, lần ấy ông đi về bình an vô sự, mang về được rất nhiều trân bảo, châu báu.

Về nhà rồi, ông mang những cửa báu kiếm được ra ngắm nghía, tâm tham lam nổi lên, không thể dứt lòng mà mang phân nửa số châu báu đi cúng Phật. Ông liền nghĩ rằng: “Nếu không mang phân nửa số châu báu này đi cúng Phật thì trái lời đã hứa. Chi bằng ta mang phân nửa số châu báu này mà bán cho vợ ta, lấy hai đồng bạc, rồi mang hai đồng bạc ấy mua hương mang đến tinh xá Kỳ Hoàn mà đốt lên cúng dường Phật, cũng xem như giữ được lời hứa trước.”¹

Nghĩ rồi làm y như vậy. Người ấy mua hai đồng bạc hương và đi đến tinh xá Kỳ Hoàn, đốt hương cúng dường Phật. Khi ấy, Phật dùng thần lực làm cho khói hương bay lên hóa thành những đám mây hương lớn, che phủ khắp vùng tinh xá Kỳ Hoàn.

Người thương chủ ấy thấy sự thần biến như vậy, lòng tự hối trách, suy nghĩ rằng: “Đức Như Lai Thế Tôn thật có thần biến, hiện phép mầu nhiệm xưa nay ta chưa từng được thấy. Nhờ sức thần hộ niệm của ngài mà ta được yên ổn đi về, thâu hoạch nhiều châu báu. Nay ta lại sanh lòng tham tiếc nhỏ nhen, không muốn mang châu báu đến cúng dường ngài, thật đáng xấu hổ.”

Nghĩ như vậy rồi, ông liền quỳ xuống chí thành thỉnh Phật và chư tăng cùng đến thọ lễ cúng dường ở nhà ông. Phật nhận lời.

¹ Theo cách làm như vậy tức là ông ta đã giữ lời hứa mà cúng hết phân nửa của cải, nhưng thật ra châu báu vẫn còn nơi nhà ông!

Ngày hôm sau, ông chuẩn bị mọi thứ chu đáo, lại sai người đến mời thỉnh một lần nữa. Phật và chư tăng cùng đến nhà ông thọ lễ cúng dường. Xong lễ, Phật lại vì ông mà thuyết pháp cho nghe. Ông nghe pháp rồi lòng tham lam trừ dứt, liền mang những trân bảo quý báu ra mà ném lên hư không để cúng dường Phật. Những trân bảo quý báu ấy bỗng nhiên tụ lại trên hư không thành một cái lọng báu rất lớn, bay che bên trên đức Phật.

Người thương chủ thấy sự biến hóa kỳ diệu như vậy, liền chí thành lễ Phật, phát lời nguyện lớn rằng: “Nhờ công đức cúng dường hôm nay, trong đời vị lai tôi nguyện sẽ có thể vì những chúng sanh mù lòa mà cứu giúp cho được sáng mắt, vì những chúng sanh chẳng quy y Phật mà độ cho quy y, những chúng sanh không người cứu hộ sẽ được cứu hộ, những chúng sanh không được an ổn sẽ được an ổn, những chúng sanh chưa nhập Niết-bàn sẽ được nhập Niết-bàn.”

Phát nguyện vừa xong, đức Phật liền mỉm cười, từ nơi trán, giữa hai lông mày phóng ra một đạo hào quang năm sắc, bay quanh Phật ba vòng rồi lại theo chỗ trên trán Phật mà bay trở vào.

Khi ấy, *A-nan* bạch Phật rằng: “Như Lai là đáng tôn quý, chẳng vô cớ mà cười bao giờ. Nay vì nhân duyên gì mà Phật mỉm cười, xin giảng giải cho được biết.”

Phật bảo *A-nan*: “Người có nhìn thấy người thương chủ đây phát tâm hồi hận, tự trách rồi cúng dường ta chẳng?” *A-nan* thưa: “Bạch Thế Tôn, con đã thấy.”

Phật nói: “Người thương chủ này nhờ công đức cúng dường ta, không còn phải đọa vào trong ba nẻo ác: địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Thường sanh nơi cõi trời, hưởng nhiều sự khoái lạc. Trải qua ba *a-tăng-kỳ* kiếp nữa sẽ thành Phật hiệu là Bảo Thạnh,¹ hóa độ chúng sanh nhiều vô số. Vì nhân duyên ấy mà ta mỉm cười.”

Các vị *tỳ-kheo* nghe Phật thuyết nhân duyên này xong thấy đều vui mừng tin nhận.

¹ Tiếng Phạn là Ratnottama, Hán dịch là Bảo Thạnh (寶盛).

11. ĐỨC NHẪN NHỤC

Kinh Divyāvadāna

Khi đức Phật đang ở tại thành Xá-vệ, vị đệ tử lớn thông hiểu kinh luật của ngài là Phú-lâu-na muốn đi giáo hóa ở xứ Xô-na-bản-tác-ca.¹

Đức Phật liền hỏi ngài Phú-lâu-na rằng:

“Này Phú-lâu-na, người Xô-na-bản-tác-ca xưa nay chưa từng được giáo hóa. Nghe nói rằng bản tính họ hung dữ lắm, họ hay nóng giận, cộc cằn và lỗ mắng. Nếu như khi người đến đó, họ giận người, chửi mắng, nhục mạ người, thì người nghĩ thế nào?”

“Bạch Thế Tôn, nếu họ chỉ dùng lời nói dữ tợn, cộc cằn và lỗ mắng với con, nếu họ giận dữ mà chửi mắng con, thì con sẽ nghĩ như thế này: Quả thật họ còn là người tử tế, là người hiền lành, nên chỉ dùng lời dữ tợn, lỗ mắng và cộc cằn với con thôi, chưa đến nỗi dùng tay mà đánh hay lấy đá mà ném con.”

“Này Phú-lâu-na, người Xô-na-bản-tác-ca xưa nay chưa từng được giáo hóa. Nghe nói rằng bản tính họ hung dữ lắm, họ hay nóng giận, thô bạo. Nếu như khi

¹ Cronparāntakas

người đến đó, họ giận người, dùng tay mà đánh hoặc lấy đá ném vào người, thì người nghĩ thế nào?”

“Bạch Thế Tôn, nếu họ dùng tay mà đánh hay lấy đá mà ném con, thì con sẽ nghĩ như thế này: Quả thật họ còn là người tử tế, là người hiền lành, nên chỉ dùng tay mà đánh hay lấy đá mà ném thôi, chưa đến nỗi dùng cây gậy mà đánh hay lấy dao bén mà chém con.”

“Này Phú-lâu-na, người Xô-na-bản-tác-ca xưa nay chưa từng được giáo hóa. Nghe nói rằng bản tính họ hung dữ lắm, họ hay nóng giận, thô bạo. Nếu như khi người đến đó, họ giận người, dùng cây gậy mà đánh hoặc lấy dao bén mà chém người, thì người nghĩ thế nào?”

“Bạch Thế Tôn, nếu họ dùng cây gậy mà đánh hay lấy dao bén mà chém con, thì con sẽ nghĩ như thế này: Quả thật họ còn là người tử tế, là người hiền lành, nên chỉ dùng cây gậy mà đánh hoặc lấy dao bén mà chém thôi, chưa đến nỗi giết chết con.”

“Này Phú-lâu-na, người Xô-na-bản-tác-ca xưa nay chưa từng được giáo hóa. Nghe nói rằng bản tính họ hung dữ lắm, họ hay nóng giận, thô bạo. Nếu như khi người đến đó, họ giận người, muốn giết chết người, thì người nghĩ thế nào?”

“Bạch Thế Tôn, nếu họ thật sự muốn giết chết con, thì con sẽ nghĩ như thế này: Có nhiều vị Thanh văn nghe đức Thế Tôn thuyết pháp về thân thể bất tịnh, không còn muốn mang thân người đầy những sự ô trược. Các vị liền tự hành khổ thân mình, tự lấy làm xấu với

ĐOÀN TRUNG CÒN

thân mình, cho đó là sự nhục nhã, là nguồn cội của khổ não. Có người tự lấy gươm đao mà đâm vào thân mình, có người thì uống thuốc độc, có người dùng dây thắt cổ, có người lại nhảy xuống hố sâu để tự hủy mạng. Quả thật, những người Xô-na-bản-tác-ca này vẫn còn là người tử tế, là người hiền lành, nên chỉ dùng cách không mấy đau đớn mà giúp con thoát khỏi cảnh đời ô trược này.”

Đức Phật khen ngợi rằng: “Hay lắm! Hay lắm! Nay Phú-lâu-na, người đã có được đức nhẫn nhục hoàn toàn rồi! Người có thể đủ sức đến giáo hóa cho người Xô-na-bản-tác-ca rồi. Thôi, người hãy đi đi. Người đã được giải thoát rồi, hãy giải thoát cho người khác. Người đã được qua bờ bên kia, hãy giúp cho người khác cũng được qua. Người đã được an ổn rồi, hãy độ cho người khác cũng được an ổn như người. Người đã tìm được đường đến Niết-bàn, hãy cứu độ cho người khác sẽ cùng được hưởng Niết-bàn như người.”

12. NHỤC DỤC

Trích từ cuốn “Năm trăm truyện xưa”

của Chavannes

Thuở xưa, có một vị hiền triết vào nhà người kia mà xin cơm. Chủ nhà bảo vợ dọn thức ăn lên đãi ngài. Ăn xong, chủ nhà cùng vợ đến trước mặt nhà hiền triết mà nói rằng: “Thưa ngài, ngài là bậc hiền triết hiểu đời, đi khắp đó đây. Xin ngài dạy cho tôi biết cuộc đời này là thế nào.”

Vị hiền triết mỉm cười nói với anh ta rằng: “Có gì đâu, ấy chỉ là tham đắm nhục dục, chịu đựng khổ nạn và cuối cùng giải thoát ra đó thôi.”

Chủ nhà mờ mịt không hiểu gì cả, liền nói: “Thưa ngài, xin ngài giảng giải cụ thể giúp cho tôi được hiểu.”

Vị hiền triết nhanh nhẹn đưa tay nắm lấy tay người vợ của anh ta, kéo mạnh cho ngã vào lòng mình rồi cúi xuống hôn lấy hôn để vào má cô ta. Vừa hôn, ông vừa nói rằng: “Tham đắm nhục dục là như thế này đây.”

Chủ nhà tức giận lắm, chạy tìm một cây gậy đến mà đánh vị hiền triết. Ông vừa chạy quanh tránh né vừa nói: “Chịu khổ nạn là như thế này đây.”

ĐOÀN TRUNG CÒN

Chủ nhà đuổi riết tới, vị hiền triết không tránh được nữa, liền vọt qua cửa sổ mà thoát ra bên ngoài. Ra đến ngoài đường, ông dừng lại và nói vọng vào: “Cuối cùng được giải thoát ra là như thế này đây.”

Người chủ nhà khi ấy liền hiểu ra. Ông quỳ lạy xin lỗi nhà hiền triết và mời vào nhà, giữ lại khoản đãi cho đến mấy hôm sau.

Câu chuyện này cho ta hiểu rằng, khi con người không thể hiểu được những ý nghĩa sâu xa về đạo lý, thì cách tốt nhất là chỉ ra cho họ thấy những việc thật trước mắt mà giúp họ chiêm nghiệm được ra.

Thế nào là tham đắm nhục dục, và sự tham đắm ấy dẫn đến khổ nạn như thế nào, và sự sung sướng của kẻ đã thoát khỏi khổ nạn là ra sao. Chỉ trong một vở kịch rất ngắn, vị hiền triết kia đã diễn đạt được đủ hết cả rồi vậy.

13. NGƯỜI NGHỆ SĨ

Trích từ cuốn “Năm trăm truyện xưa”

của Chavannes

Thuở xưa, có một người nghệ sĩ tài tử, thông thạo hết thấy các loại nhạc cụ và âm nhạc.

Ngày kia anh tìm đến một ông nhà giàu, xin một con bò cái. Ông nhà giàu không muốn cho nên nói rằng: “Nếu anh có thể chơi đàn suốt ngày đêm không nghỉ, rông rã trong một năm, thì tôi sẽ đem bò mà cho anh.”

Anh nghệ sĩ đáp: “Tôi có thể đàn được.” Rồi anh hỏi ông nhà giàu rằng: “Nhưng tôi đàn cần phải có người nghe. Ông có thể ngồi nghe tôi đàn chẳng?” Ông nhà giàu đáp là được.

Nghe như vậy, anh nghệ sĩ rất hài lòng, liền mang đàn ra đàn một cách rất hứng thú.

Rông rã ba ngày ba đêm, quả thật anh đàn không ngưng tay. Ông nhà giàu không sao chịu đựng lâu hơn nữa, liền sai người hầu dẫn bò ra mà cho anh nghệ sĩ.

14. NGƯỜI TRỐN DƯỚI GIẾNG

Trích từ cuốn “Năm trăm truyện xưa”

của Chavannes

Người đời tham đắm cuộc vui trần thế, thường không suy xét rằng vạn vật là vô thường, sẽ tan rã, không có gì bền chắc, và họ không nghĩ rằng những nạn khổ của cuộc đời là ghê gớm, đáng sợ. Câu chuyện sau đây sẽ chỉ ra điều ấy.

Thuở xưa, có một người bị phạm tội phải đưa ra xử tử. Lúc còn bị giam trong ngục, người ấy sợ chết lắm, tìm cách trốn thoát ra được. Khi ấy, quan binh thả một con voi dữ để rượt theo mà đập chết. Voi rượt gần tới, người ấy liền trốn xuống dưới một cái giếng sâu. Dưới giếng có một con rồng độc rất lớn, ngóc đầu nhìn lên và hả miệng chực nuốt ông ta. Bốn bên vách giếng, có bốn con rắn độc khác, cũng lè lưỡi mà ngắm nghía ông. Trong lòng giếng có một cái rễ cây thông xuống. Người tội nhân vì sợ quá, phải hết sức mà bám lấy cái rễ cây. Nhưng cái rễ cây ấy lại bị hai con chuột, một con đen, một con trắng, thi nhau mà gặm mòn dần.

Bấy giờ, trên miệng giếng có một cây to, có ong làm tổ. Có một giọt mật rơi xuống, lọt vào miệng tên tội phạm. Ngay khi ấy, vị ngọt của mật ong làm cho người

cảm thấy sung sướng đến cùng cực. Người ấy chỉ còn nghĩ đến mật chứ không còn lo nghĩ gì đến những nạn khổ vây quanh. Thậm chí người ấy không còn muốn thoát ra khỏi giếng nữa.

Ba cõi luân hồi này chính là ngục tù giam hãm hết thảy chúng sanh. Con voi dữ là luật vô thường của vạn vật. Giếng sâu là nơi trú ngụ của chúng sanh. Ròng độc dưới đáy giếng là địa ngục. Bốn con rắn độc là bốn đại¹ hợp lại thành thân thể. Rễ cây là mạng sống con người. Hai con chuột trắng và đen chính là ngày và đêm liên tục rút ngắn mạng sống.

Nhưng dù vậy, chúng sanh vẫn tham đắm vào những cuộc vui mong manh ở trần thế, chỉ giống như giọt mật nhỏ nhoi rơi vào miệng người tử tội sắp chết. Sự tham đắm ấy làm cho họ không còn nhớ đến những nguy hiểm, nạn khổ lúc nào cũng dồn dập vây quanh.

¹ Tứ đại: đất, nước, gió, lửa.

15. NIỀM VUI Ở ĐÂU

Kinh Samyutta-Nikaya

Một vị tỳ-kheo kia, trong khi tu tập hết sức tự chủ lấy mình và nhiếp phục tâm ý. Người không hề nản lòng, cố gắng sức tu tập tinh tấn.

Khi tỳ-kheo ấy tự thấy mình đang vui, người liền suy xét rằng: “Mới vừa rồi, ta thấy trong người có cảm giác vui. Như vậy phải có một nhân duyên nào đó sanh ra niềm vui ấy. Nhân duyên ấy là ở đâu? Hẳn nó phải ở trong thân ta. Mà cái thân ta đây thì vô thường và vốn dĩ sanh ra bởi rất nhiều nhân duyên. Thân ta đã là vô thường và sanh ra bởi nhiều nhân duyên, nay ở trong đó lại sanh ra cái niềm vui, thì sự vui ấy nào có bền chắc gì?”

Rồi do sự quán xét về niềm vui như vậy, tỳ-kheo ấy lại tham thiền về sự vô thường, mong manh, dễ tan rã của vạn vật, về đạo giải thoát, sự tịch diệt và đức thí xả.

Trong khi tham thiền quán xét những điều ấy, tỳ-kheo thấy mình không còn ham chuộng thân thể và không còn khởi lên niềm vui giả tạo như trước nữa.

16. THÂN THỂ VÀ TINH THẦN

Kinh Samyutta-Nikāya

Lúc ấy, Phật đang ở gần thành Xá-vệ, trong vườn Kỳ thọ Cấp cô độc. Phật dạy chư tỳ-kheo rằng:

“Này chư tỳ-kheo, cho dù là những người dốt nát hay không nhập đạo, cũng có thể chán lìa cái thân thể tứ đại này, không tham đắm nó, và có thể dứt bỏ nó. Vì sao vậy? Vì cái thân thể tứ đại này nó lớn lên, tồn tại một thời gian, rồi thì phải mòn mỏi, già cỗi, và sau rốt thì phải hoại mất đi vậy. Đó là bốn sự tướng hiển nhiên.¹ Cho nên dù là người dốt nát hay không nhập đạo cũng có thể nhàm chán nó, không tham đắm nó và có thể dứt bỏ nó.

Này chư Tỳ-kheo, nhưng về phần mà ta gọi là tinh thần, tri thức, tâm ý, thì người dốt nát hay không nhập đạo, không thể biết được mà nhàm chán, không thể biết được mà chẳng tham đắm, và không thể biết được mà dứt bỏ nó. Vì sao vậy? Vì từ xưa đến nay, người dốt nát hay không nhập đạo vẫn thường ưa thích và nhìn nhận

¹ Tức là bốn tướng: thành, trụ, hoại, diệt. Tất cả sự vật không gì thoát ngoài bốn tướng này.

ĐOÀN TRUNG CÒN

lẽ này: “Cái này là của tôi, tôi là cái này, cái này là tôi.”¹ Bởi thế cho nên người dốt nát hay không nhập đạo, không thể biết được mà chán, không thể biết được mà chẳng tham đắm, và không thể biết được mà dứt bỏ nó.

Nhưng tốt hơn là người dốt nát hay không nhập đạo nên nhận rằng cái thân thể tứ đại này như một cái ta, chớ không nên nhận nó như tinh thần, tâm ý. Vì sao vậy? Vì ta có thể biết rằng thân thể tứ đại này hoặc sống một năm, hai năm, ba năm... cho đến năm mươi năm, một trăm năm... hoặc lâu hơn nữa. Còn cái mà ta gọi là tinh thần, tri thức, tâm ý, thì chỉ trong một ngày đêm, hoặc trong mỗi thời khắc, luôn luôn, nó hiện ra thế này rồi lại biến đổi sang thế khác.

Này chư tỳ-kheo, người học đạo chân chánh và cao thượng phải xét thật kỹ vấn đề nhân quả: “Cái này có thì cái kia có, do cái này sanh cái kia mới sanh, cái này không có thì cái kia cũng không có.”² Này chư tỳ-kheo, do xúc chạm với những gì ưa thích, nên sanh ra cái thọ cảm ưa thích. Nhưng đến khi không còn xúc chạm với vật ưa thích nữa, thì cái thọ cảm sanh ra bởi sự xúc chạm kia cũng mất đi. Bởi xúc chạm với vật mình không ưa thích, nên sanh ra cái thọ cảm chán ghét. Nhưng khi không còn xúc chạm với vật mình không ưa thích, thì cái thọ cảm chán ghét kia cũng phải mất đi. Bởi xúc chạm với

¹ Ý nói đến sự chấp ngã.

² Đây gọi là thuyết Y tha khởi. Thuyết này chỉ ra rằng tất cả mọi hiện tượng trong cuộc sống đều có quan hệ cùng tồn tại với nhau, ngay cả khi chúng ta rất khó lòng nhận ra mối quan hệ ấy.

vật mình không ưa không ghét, nên sanh ra cái thọ cảm không ưa không ghét. Nhưng đến khi không còn xúc chạm với vật ấy, thì cái thọ cảm kia cũng mất đi vậy.

Này chư tỳ-kheo, như hai miếng cây cọ xát vào nhau nên mới sanh ra thành lửa. Đến khi người ta tách hai miếng cây ra, để cách xa nhau, thì lửa sanh ra bởi hai miếng cây kia cũng phải mất đi. Cái thọ cảm ưa thích cũng thế, nó sanh ra là bởi xúc chạm với vật mình ưa thích. Nhưng đến khi không còn xúc chạm với vật ấy nữa, cái thọ cảm ưa thích cũng mất đi.

Cái thọ cảm chán ghét và cái thọ cảm không ưa không ghét cũng hiện ra và mất đi như vậy. Khi còn xúc chạm với vật thì còn thọ cảm, hết xúc chạm thì hết thọ cảm.

Này chư tỳ-kheo, người học đạo chân chánh và cao thượng đã hiểu như vậy, thì lấy làm nhàm chán cái thọ cảm, nhàm chán cái tâm ý, trí thức. Hễ nhàm chán thì không còn tham đắm. Và nhờ không còn tham đắm nên mới dứt bỏ được và tiến đến giải thoát. Đến khi được giải thoát thì biết mình đã được giải thoát, biết mình đã hết tái sanh, biết mình đã sống một cách thanh tịnh, biết mình đã làm xong việc đáng làm và biết mình không còn bị trói buộc với cõi trần này nữa.

17. PHÉP HUYỀN DIỆU

Kinh Udāna

Lúc ấy, Phật ở gần thành Vương-xá, trong rừng Trúc Lâm. Lúc ấy, đại đức Xá-ly-phất và đại đức Mục-kiền-liên đều ở tại một tinh xá khác.

Một đêm kia, nhằm khi trăng tỏ, đại đức Xá-ly-phất ngồi nhập đại định ngoài trời, để trần cái đầu mới vừa cạo. Có hai hung thần kia làm bạn với nhau, vì có việc nên đi trên không trung, từ phương bắc xuống phương nam. Hai vị hung thần nhìn thấy đại đức Xá-ly-phất đang ngồi nhập đại định ngoài trời, để trần cái đầu mới vừa cạo. Vị hung thần thứ nhất thấy người, bèn nói với bạn rằng: “Này anh bạn, để tôi xuống gõ cái đầu trọc của sa-môn này một cái chơi.”

Vị hung thần thứ hai cản lại rằng: “Không nên, anh bạn chớ nên quấy phá người tu hành. Vị ấy là một đại sư có phép mầu nhiệm, mạnh mẽ lắm.”

Hung thần thứ nhất cũng lập lại lời nói như trước, hung thần thứ hai cũng cản lại. Cho đến lần thứ ba, hung thần thứ nhất cũng muốn xuống đánh và hung thần thứ hai cũng cản lại nữa.

Nhưng hung thần thứ nhất không nghe lời khuyên can của bạn, liền giáng một cú đánh thật mạnh trên đầu ngài Xá-ly-phất. Cú đánh đó sức mạnh có thể làm ngã một con voi lớn, hoặc có thể làm lở cả đỉnh núi. Nhưng

vừa khi ấy, hung thần la lớn rằng: “Cháy chết tôi rồi! Cháy chết tôi rồi!” Và ông ta ngay lập tức từ trên chỗ đứng mà rơi ngay xuống địa ngục.

Khi ấy, đại đức Mục-kiền-liên nhờ có thiên nhãn nên nhìn thấy đức Xá-ly-phất bị hung thần đánh trên đầu như vậy. Ngài liền đi đến chỗ ngài Xá-ly-phất, thăm hỏi rằng:

“Đại đức có được khỏe chẳng? Có điều gì tai hại xảy ra chẳng?”

Ngài Xá-ly-phất đáp rằng: “Thưa đại đức, tôi vẫn được khỏe. Nhưng hiện giờ tôi có hơi đau đầu một chút.”

Ngài Mục-kiền-liên nói rằng: “Hay thay đó, đại đức. Lại thay đó, đại đức. Pháp lực và thần thông của đại đức thật lớn thay! Có một hung thần vừa mới đánh trên đầu đại đức. Cú đánh đó mạnh lắm, có thể làm cho một con voi to lớn phải ngã, hoặc có thể làm cho một đỉnh núi phải lở. Thế mà đại đức lại bảo rằng vẫn khỏe, chỉ có hơi đau đầu một chút mà thôi.”

Ngài Xá-ly-phất đáp:

“Vậy thì pháp lực của đại đức cũng cao lắm thay. Đại đức có thể nhìn thấy được hung thần và sự việc ấy. Còn tôi thì không thấy được gì cả.”

Bấy giờ, đức Phật nghe biết được lời nói của hai vị đại đức. Phật dạy rằng:

“Người nào có tinh thần vững chắc như núi đá, lòng không xao động, gặp vui không thích, gặp rủi không lo,

ĐOÀN TRUNG CÒN

kẻ nào biết rèn luyện tinh thần thì không còn phải sợ khổ nào nữa cả.”

18. PHƯỚC BÁU

Kinh Mahāmaṅgala-sutta

Lúc ấy, đức Thế Tôn đang ở gần thành Xá-vệ, trong vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc. Vào lúc đêm tối, có một vị thiên tử cõi trời, hình dung tốt đẹp, hiện đến lễ Phật, hào quang chiếu sáng khắp vườn Kỳ thọ. Vị thiên tử đến gần Phật, đánh lễ Phật, rồi đứng qua một bên và bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, có biết bao nhiêu chư thiên và nhân loại đều muốn được hưởng phước báu. Muốn như thế, họ đều phải giữ lấy những hạnh phước cao thượng. Vậy xin đức Thế Tôn giảng giải cho: Thế nào là hạnh phước cao thượng?”

Phật dạy:

Biết tránh xa kẻ ngu si,¹ gần gũi người hiền đức, thờ kính những bậc đáng thờ kính, ấy là hạnh phước cao thượng.

¹ Điều này có nghĩa là phải “chọn bạn mà chơi”, không phải là ghét bỏ những người thiếu trí tuệ.

ĐOÀN TRUNG CÒN

Ở một nơi được hưởng nhiều phước lạc do làm được nhiều điều lành trong đời trước, phải tự hiểu lấy mình, ấy là hạnh phước cao thượng.

Học cao hiểu rộng, cư xử khéo léo, giữ nghiêm phép tắc, đạo hạnh, nói lời thích hợp, ấy là hạnh phước cao thượng.

Thờ kính cha mẹ, nuôi dưỡng vợ con, chọn được nghề nghiệp yên ổn, ấy là hạnh phước cao thượng.

Từ bi bố thí, ở trong đạo pháp, khuyến dụ cả gia đình làm việc ngay thật, ấy là hạnh phước cao thượng!

Bỏ điều tội lỗi, tránh xa điều tội lỗi,¹ không uống rượu, theo như giáo pháp mà làm lành, ấy là hạnh phước cao thượng!

Biết kính trên nhường dưới, tự khiêm nhượng phần mình, biết đủ mà an phận không bon chen, ghi nhớ ơn nghĩa người khác làm cho mình, ưa chuộng việc nghe giảng thuyết đạo lý, ấy là hạnh phước cao thượng!

Kiên tâm bền chí, nói lời vui vẻ hiền hòa, thường lui tới chỗ người xuất gia, giảng luận đạo lý đúng lúc, ấy là hạnh phước cao thượng!

Tự biết hối lỗi, ăn ở trong sạch, hiểu rõ và phân biệt bốn chân lý,¹ nhập cảnh Niết-bàn, ấy là hạnh phước cao thượng!

¹ Tự mình không làm, cũng không giao du với những kẻ làm điều tội lỗi.

Tinh thần không xao xuyến vì sự tiếp xúc với nhân vật ở đời, chẳng nhiễm các điều phiền não, uế trước, giữ được sự vững vàng, thanh bạch, ấy là hạnh phúc cao thượng!

Ai làm theo được như các điều ấy, cư xử cho vẹn toàn mọi lẽ, thì dù đi đứng nơi đâu cũng được vững vàng, chắc chắn. Ấy là người có hạnh phúc cao thượng, chắc chắn sẽ được hưởng đầy đủ phúc báu về sau.

¹ Tức là Tứ diệu đế: Khổ, Tập, Diệt và Đạo.

19. AI CŨNG THƯƠNG THÂN

Kinh Udāna

Lúc ấy, Phật đang ở gần thành Xá-vệ, kinh đô nước Câu-tát-la, trong vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc.

Khi ấy, vua Ba-tư-nặc nước Câu-tát-la cùng đi với hoàng hậu Mạt-ly¹ vào cung.

Vua hỏi hoàng hậu rằng:

“Này ái khanh, ái khanh có thương ai hơn thân mình chẳng?”

“Tâu thánh thượng, thần thiếp không thương ai hơn chính thân mình. Còn thánh thượng, chẳng hay thánh thượng có thương ai hơn thương thân mình không?”

Vua đáp:

“Trẫm cũng vậy, trẫm cũng không thương ai hơn thương chính mình.”

Vua Ba-tư-nặc ra khỏi cung, đi đến chỗ Phật. Vua đến gần Phật, đánh lễ Phật và ngồi qua một bên. Kế đó, vua bạch với Phật rằng:

¹ Hoàng hậu Mạt-ly tức là mẹ của Thắng Man phu nhân, nhân vật chính trong bộ kinh Đại thừa Thắng Man Sư tử hống.

“Bạch đức Thế Tôn, vừa rồi đây con và hoàng hậu Mạt-ly vừa trò chuyện với nhau. Chúng con đều cho rằng, trên đời này không có ai thương người khác hơn chính thân mình.

Phật dạy rằng:

“Dù có đi khắp hoàn cầu này, cũng không thể gặp được một người nào khác đáng thương hơn chính thân mình. Vì vậy mà ai ai cũng đều thương lấy chính mình. Đã biết thương mình thì chớ bao giờ gây phiền não kẻ khác.”¹

¹ Ý nghĩa thương thân ở đây là luôn tự hoàn thiện bản thân, tránh mọi điều gây khổ báo về sau cho chính bản thân mình. Không nên hiểu theo nghĩa là ích kỷ, vị kỷ.

20. CỬA ĐỜI LÀ GIẢ DỐI

Kinh Udāna

Lúc ấy, Phật đang ở gần thành Xá-vệ, trong vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc.

Lúc ấy, có một số tỳ-kheo, sau khi đi khất thực và đã dùng cơm giờ Ngọ, bèn hội hiệp nhau và ngồi theo chỗ của mỗi người trong giảng đường ở tinh xá, cùng nhau tranh cãi về vấn đề này:

“Này các huynh, trong hai nhà vua, một là vua Tần-bà-sa-la nước Ma-kiệt-đà, hai là vua Ba-tư-nặc nước Câu-tát-la, ai là người giàu có, nhiều tiền của, kho lẫm và xe cộ hơn? Ai mạnh mẽ, cường thịnh và oai thế hơn?”

Các tỳ-kheo tranh cãi hoài quanh vấn đề ấy, cho đến suốt cả buổi chiều.

Bấy giờ, đức Phật từ tịnh thất đi đến giảng đường. Phật đến ngồi trên tòa cao rồi, gọi chư Tỳ-kheo mà hỏi rằng:

“Này chư tỳ-kheo! Các người hội hiệp tại đây, tranh cãi nhau về chuyện gì?”

Các tỳ-kheo thưa rằng:

“Bạch Thế Tôn, chúng con đang tranh cãi nhau về việc trong hai nhà vua, một là vua Tần-bà-sa-la nước

Ma-kiệt-dà, hai là vua Ba-tư-nặc nước Câu-tát-la, ai là người giàu có, nhiều tiền của, kho lẫm và xe cộ hơn; ai mạnh mẽ, cường thịnh và oai thế hơn.”

Phật quả trách rằng:

“Này chư tỳ-kheo, các người hầu hết đều là con nhà sang trọng, vì mộ đạo lý nên bỏ nhà mà đến đây sống theo cách sống không nhà. Nay các người lại tranh cãi nhau về vấn đề ấy, quả thật không xứng đáng chút nào.

Mỗi khi các người hội hiệp nhau, hãy đem việc đạo lý ra mà bàn giải. Như không được vậy, thì hãy lặng thinh để giữ lấy sự cao thượng.”

Phật lại dạy rằng:

“Dù cho những sự vui vật chất ở cõi người hay cõi trời có sung sướng, khoái lạc đến mức nào đi chăng nữa, cũng không bằng một phần nhỏ¹ so với sự thỏa thích trong tâm ý của người đã diệt được luyến ái.

¹ Nguyên văn là “một phần mười sáu”.

21. CÁI ĐẦU NGƯỜI

Thuở ấy, vua A-dục¹ ngưỡng mộ đạo Phật chưa được bao lâu, nhưng mỗi khi gặp các vị tỳ-kheo trong đám đông, vua đều cúi đầu sát chân lạy chào.

Có một vị quan tên Da-xá² cũng tin theo đạo Phật, nhưng ông tâu với vua rằng:

“Tâu bệ hạ, hạ thần nghĩ rằng bệ hạ không cần phải hạ mình trước những kẻ khất thực thuộc những giai cấp hạ tiện.”

Thật vậy, thuở trước Phật đã mở lòng bình đẳng thu nhận người xuất gia thuộc tất cả các giai cấp.

Vua không đáp lại lời khuyên ấy. Nhưng mấy hôm sau, nhân lúc nghị triều, vua phán rằng: “Ta muốn biết xem đầu của mỗi con thú giá là bao nhiêu. Vậy hiền khanh này hãy tìm dâng nạp cho ta đầu con thú này. Và khanh, khanh hãy nạp cho ta đầu con thú kia...”

Vua ra lệnh cho từng vị quan như thế, đến quan Da-xá, vua nói rằng: “Còn khanh, khanh hãy nạp cho ta một cái đầu người.”

¹ Vua A-dục (Aśoka): Vị vua thống lĩnh toàn cõi Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Dương lịch. Vua A-dục là người có công rất lớn trong việc ủng hộ Tam bảo.

² Yacas

Quan Da-xá liền truyền lấy đầu của một tên tử tội mà dâng cho vua.

Khi các thứ đầu đều đã được dâng nạp, vua truyền rằng:

“Các khanh hãy đi bán những cái đầu đó đi, và báo cho ta biết giá bán được bao nhiêu.”

Tất cả những đầu thú đều bán được hết. Duy có cái đầu người không thể bán được, vì chẳng ai mua cả.

Vua lại phán với quan Da-xá rằng:

“Người không bán được, vậy hãy mang đi tìm xem có ai muốn thì cho họ.”

Nhưng cũng không ai muốn nhận cái đầu người ấy. Da-xá trở về tâu vua và thuật việc đã xảy ra rằng:

“Đầu bò, đầu lừa, đầu dê, đầu nai, đầu chim, đều có người này hoặc người kia đưa tiền ra mua. Duy chỉ có đầu người ta là món vô giá trị. Không ai muốn, dù đem cho không cũng chẳng ai thèm nhận.”

Vua phán hỏi rằng: “Tại sao họ không chịu nhận cái đầu người?”

Da-xá đáp: “Vì nó là một vật ghê tởm, chẳng dùng được vào việc gì, nên họ chê bỏ không nhận.”

Vua hỏi:

“Chỉ có một cái đầu đó là họ chê bỏ, hay bao nhiêu đầu người khác, họ cũng đều chê bỏ như thế?”

ĐOÀN TRUNG CÒN

Quan Da-xá đáp:

“Nếu là đầu người, dù bao nhiêu cái họ cũng đều chê bỏ hết.”

Vua nói:

“Vậy cái đầu trẫm đây cũng là một vật đáng chê bỏ, phải không?”

Quan Da-xá sợ quá, không dám nói thật. Vua nói:

“Trẫm cho phép khanh cứ nói thật, không sợ tội.”

Quan Da-xá tâu rằng:

“Tâu bệ hạ, quả thật dù là cái đầu của bệ hạ, họ cũng chê bỏ như vậy.”

Vua đã dùng cách ấy mà làm cho quan Da-xá phải nói ra đúng theo ý tưởng của mình. Khi ấy, vua mới dạy rằng:

“Này hiền khanh, khanh đã vì tánh tự cao, vì lòng mê muội, vì chấp vào những danh vọng chức quyền, nên mới ngăn cản không cho trẫm cúi đầu mà lạy chào dưới chân các bậc đức hạnh. Cái đầu của trẫm đây, vẫn là món mà mọi người chê bỏ, ví như đã gặp cơ hội mà được làm điều trong sạch, làm điều phước đức, như vậy lại có trái với đạo lý chỗ nào chẳng?”

“Khanh chỉ lấy mắt thịt mà phân biệt những giai cấp trong các vị tỳ-kheo, nhưng khanh không thấy được đức hạnh của các vị ấy. Bởi thế cho nên khanh lấy làm tự cao vì cội rễ, dòng tộc của mình. Khanh vì lầm lạc mà

không thể biết mình, biết người. Người ta dù có phân biệt dòng tộc, giai cấp trong những lúc dự tiệc vui, hay trong việc hôn nhân, cưới hỏi, chứ hoàn toàn không nên áp dụng những chuẩn mực ấy với đạo đức.

“Nhờ có hạnh lành, người ta giữ trọn đạo đức, và đã có hạnh lành thì không cần gì đến giai cấp, dòng tộc. Một người thuộc giai cấp sang trọng mà bị nhiễm lấy những sự xấu xa thì vẫn đáng chê trách trong đời. Còn đức hạnh, nó đã làm cho người có nguồn gốc thấp hèn trở nên cao thượng, há không đáng kính phục lắm hay sao?”

“Vì vậy, hãy nên xét về tinh thần mà chê trách hay kính phục con người. Tâm hồn của các vị tỳ-kheo rất đáng tôn trọng, vì là những tâm hồn mà đức Phật Thích-ca đã độ cho trở nên trong sạch. Một người thuộc giai cấp Sát-đế-ly¹ mà thiếu đức, thì người ta vẫn nói rằng ấy là kẻ ác, họ sẽ chê cười. Còn đối với người thuộc giai cấp thấp hèn mà có đức hạnh thì ai chẳng kính trọng?”

Vua lại dạy tiếp rằng:

“Khanh không nghe lời dạy của đức Phật Thích-ca sao? Hiền nhân biết tìm giá trị trong những vật vô giá trị. Lời chân thật ấy, mọi người đều nghe biết và tin nhận. Trẫm đã vâng theo lời Phật, thì khanh không nên ngăn cản trẫm. Khi thân thể trẫm rồi sẽ bị lấp vùi dưới

¹ Sát-đế-ly: giai cấp vua quan, chỉ dưới giai cấp bà-la-môn là hàng các tu sĩ.

ĐOÀN TRUNG CÒN

đất như khúc gỗ mục kia, nó đâu còn có thể đi đứng, chào hỏi và lễ lạy gì được nữa? Bấy giờ dầu trăm có muốn dùng nó mà làm điều lành cũng không được. Vậy cái thân thể đến chỗ cuối cùng là nơi nghĩa địa, ta có cần trân trọng nó mà làm gì? Nó không bằng cái nhà bị hỏa hoạn, không bằng châu ngọc chìm mất dưới đáy biển. Những ai đã mang lấy cái thân rồi đây phải hoại mất mà không biết phân biệt giá trị, những kẻ ấy thật không nhìn biết chỗ cần yếu và không biết được vật nào có giá trị, vật nào không. Những kẻ vô tâm ấy, đến khi đưa mình vào huyết lạnh thì phải tiêu mất hết đi vậy.¹

“Khi nào người ta vào lấy hết những đồ dùng được trong một cái bình, như là sữa, đề-hồ... và trong bình chỉ còn ít bọt thôi, thì cái bình ấy nếu có bể, người ta không tiếc bao nhiêu. Cái hình thể của con người cũng thế, khi người ta đã dùng nó mà làm lành, đến ngày nó hoại mất, người ta cũng không tiếc bao nhiêu. Nhưng rủi nạn chết đánh đổ thân thể kẻ kiêu ngạo khi chưa làm được điều gì lành, những điều mà nếu muốn kẻ ấy có thể làm được, bấy giờ lòng kẻ ấy buồn bã lắm, có khác nào cái bình đang đựng sữa tốt, mà bình và sữa đều hư nát hết đi.

“Này hiền khanh, trăm nghiêng mình trước các tỳ-kheo, khanh không nên ngăn cản. Kẻ nào không chịu học hiểu mà vội nói rằng: “Ta là kẻ cao thượng hơn hết”, kẻ ấy phải chìm đắm trong sự mê lầm. Còn kẻ nào nương theo đức trí huệ của Phật mà tự soi mình, kẻ ấy

¹ Ý nói thân xác đã hoại mất mà tinh thần cũng chẳng được gì.

là người hiền trí, không thấy chỗ khác nhau ở thân thể của một ông hoàng với thân thể của người nô lệ. Da, thịt, xương, đầu, phổi và các phần cơ thể khác... đều giống như nhau ở tất cả mọi người, duy chỉ có sự trang sức bên ngoài làm cho chúng trở nên có vẻ khác biệt nhau mà thôi. Điều cần yếu ở đời, là nên biết nhìn thấy điều tốt trong một cái thân thể xấu. Được như vậy, chư hiền thánh đều tôn kính và tán trợ.”

Như vậy đó, người hiền đức mà xuất thân hèn hạ cũng được kính trọng như vua chúa. Và vua chúa lễ lạy người hiền đức hoàn toàn không phải là tự hạ thấp mình.

II

Một cuộc vấn đáp đạo lý

Những nội dung vấn đáp sau đây được trích ra từ cuốn Kinh Na-tiên tỳ-kheo. Đây là những nội dung hỏi và đáp giữa một vị quốc vương tài trí hơn người và một bậc cao tăng đạo cao đức trọng. Hai người đã đề cập đến hầu hết các vấn đề thiết thực, cốt lõi nhất trong giáo lý đạo Phật. Qua những nội dung vấn đáp này, độc giả có thể thấy được những cách diễn đạt rất sinh động, với nhiều ví dụ minh họa rất cụ thể và sâu sắc, giúp người ta dễ dàng tiếp thu được những ý nghĩa sâu xa huyền diệu. Vì là lược trích, nên chúng tôi không thể trình bày đầy đủ mọi vấn đề. Quý vị nào quan tâm, có thể tìm đọc bản kinh Na-tiên tỳ-kheo mà chúng tôi đã có dịch và xuất bản.

Vua Di-lan-đà tuy chưa từng được gặp tỳ-kheo Na-tiên trước đó, nhưng ngài Na-tiên phong thái khác thường, nổi bật lên trong cả nhóm đông người, vua từ xa nhìn thấy đã có thể ngầm đoán biết ai là Na-tiên. Vua lại tự nghĩ rằng: “Ta xưa nay đã từng gặp qua rất nhiều hạng người, đã từng đến dự rất nhiều cuộc thuyết giảng, nhưng chưa từng tự thấy sợ sệt, lo lắng như giờ đây sắp

đối mặt với vị tỳ-kheo Na-tiên này. Hôm nay Na-tiên nhất định là sẽ thắng ta rồi, nên trong lòng ta mới bồn chồn không an ổn như vậy.”¹

Khi ấy, vị cận thân là Triêm-di-ly đến trước mặt vua tâu rằng: “Na-tiên đã đến.”

Na-tiên đến rồi, vua liền hỏi: “Người nào là Na-tiên?” Triêm-di-ly liền giới thiệu với vua. Vua vui mừng nói: “Quả là đúng như ta đã nhận biết.”

Hai bên gặp nhau chào hỏi xong, vua rất lấy làm hoan hỷ, mời Na-tiên cùng ngồi xuống. Na-tiên bảo vua rằng: “Kinh Phật có dạy: Mỗi lợi lớn nhất của người ta là được yên ổn. Sự giàu sang lớn nhất của người ta là biết chán, biết đủ. Niềm vui lớn nhất của người ta là đạt đến Niết-bàn.”

1. KHÔNG CÓ TA

Vua hỏi Na-tiên: “Bạch đại đức, tên ngài là gì?”

Na-tiên đáp: “Cha mẹ đặt tên tôi là Na-tiên, nhân đó mọi người đều gọi là Na-tiên. Nhưng cho dù cha mẹ có đặt cho là Duy-tiên, Thủ-la-tiên hay Duy-ca-tiên... cũng chỉ là một phương tiện dùng để nhận biết, phân biệt mà

¹ Vua Di-lan-đà vốn dĩ đã từng tranh biện về đạo lý với rất nhiều vị cao tăng, hiền triết, và lần nào vua cũng thắng lý. Lần này, vua nghe tiếng tỳ-kheo Na-tiên nên mới cho người thỉnh đến để tranh biện.

ĐOÀN TRUNG CÒN

thôi. Tên gọi của mọi người ở thế gian cũng đều chỉ là có ý nghĩa như vậy mà thôi.”

Vua liền hỏi: “Nếu đại đức nói thế, xin hỏi tên gọi Na-tiên ấy thật ra là chỉ vào cái gì? Cái đầu là Na-tiên chẳng?”

Na-tiên đáp: “Không phải, đầu chẳng phải là Na-tiên.”

Vua lại hỏi: “Mắt, tai, mũi, lưỡi¹ là Na-tiên chẳng?”

Na-tiên đáp: “Mắt, tai, mũi, lưỡi chẳng phải là Na-tiên.”

Vua lại hỏi: “Thế thì cổ, gáy, vai, cánh tay, tay chân, đó là Na-tiên chẳng?”

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”

Vua lại hỏi: “Thế thì như bắp đùi, bàn chân... phải là Na-tiên chẳng?”

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”

Vua hỏi: “Vậy nhan sắc nhìn thấy đó có phải là Na-tiên chẳng?”

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”

¹ Bản Hán văn dùng “nhãn, nhĩ, tử, khẩu”. Tuy nhiên, trong suốt bản kinh này, vị trí của chữ “khẩu” thật ra là chỉ đến lưỡi, cơ quan vị giác, chứ không phải miệng. Có lẽ đây là sự khác biệt do cách dùng từ quá cổ, hoặc do sai lệch khi sao chép.

Vua hỏi: “Như vậy sự cảm thọ vui, khổ là Na-tiên chăng?”

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”

Vua lại hỏi: “Vậy phân biệt thiện ác, đó là Na-tiên chăng?”

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”

Vua lại hỏi: “Như vậy, thân xác là Na-tiên chăng?”

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”

Vua hỏi: “Vậy hết thấy các cơ quan trong nội tạng là Na-tiên chăng?”

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”¹

Vua lại hỏi: “Như vậy, hợp cả năm điều là hình sắc, cảm thọ khổ vui, thiện ác, thân, tâm,² đó là Na-tiên chăng?”

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”

Vua hỏi: “Giả sử như không có năm điều ấy, có thể đó là Na-tiên chăng?”³

¹ Một cách chi ly, nhà vua đã phân tích gần như tất cả những yếu tố từ vật thể đến tinh thần mà người đời vọng chấp là “cái ta”.

² Đến đây, theo cách hiểu của mình, vua muốn đúc kết những câu hỏi trước vào năm yếu tố là sắc (hình sắc), thọ (cảm thọ khổ vui...), tưởng (thiện ác), hành (thân), thức (tâm). Năm yếu tố này theo Phật giáo chính là Năm uẩn, hợp thành cái “ta” giả tạm.

³ Vua muốn xác định xem lia khỏi Năm uẩn thật ra có còn có cái gọi là “ta” hay không.

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”

Vua lại hỏi: “Như vậy âm thanh, tiếng vọng, cho đến hơi thở ra vào, có phải là Na-tiên chăng?”¹

Na-tiên đáp: “Không phải Na-tiên.”

Vua liền hỏi: “Như thế, thật ra đâu mới là Na-tiên?”

Na-tiên không đáp, hỏi lại vua rằng: “Đại vương gọi tên chiếc xe, thật ra đâu mới là xe? Cái trục xe là xe chăng?”

Vua đáp: “Trục xe chẳng phải là xe.”

Na-tiên hỏi: “Vậy vành bánh xe là xe chăng?”

Vua đáp: “Vành bánh xe cũng chẳng phải là xe?”

Na-tiên lại hỏi: “Vậy nan bánh xe là xe chăng?”

Vua đáp: “Nan bánh xe chẳng phải là xe.”

Na-tiên hỏi: “Vậy bánh xe là xe chăng?”

Vua đáp: “Bánh xe cũng chẳng phải là xe.”²

Na-tiên hỏi: “Vậy càng xe là xe chăng?”

Vua đáp: “Càng xe chẳng phải là xe.”

Na-tiên hỏi: “Vậy cái ách¹ có phải là xe chăng?”

¹ Đến đây, vua đưa ra những yếu tố cuối cùng mà ngài nghĩ là cho thấy sự hiện hữu của một con người.

² Từ các bộ phận của bánh xe rồi đến cả bánh xe, và cứ tiếp tục như thế. Cũng tương tự như cách hỏi của vua, đại đức Na-tiên đưa ra từng chi tiết rồi quy kết dần đến tổng thể.

Vua đáp: “Ách chẳng phải là xe.”

Na-tiên lại hỏi: “Chỗ ngồi có phải là xe chẳng?”

Vua đáp: “Chỗ ngồi chẳng phải là xe.”

Na-tiên hỏi tiếp: “Chỗ gác chân có phải là xe chẳng?”

Vua đáp: “Chỗ gác chân chẳng phải là xe.”

Na-tiên hỏi: “Vậy mui xe là xe chẳng?”

Vua đáp: “Mui xe chẳng phải là xe.”

Na-tiên lại hỏi: “Vậy hợp đủ tất cả các món ấy lại là xe chẳng?”

Vua đáp: “Dù hợp đủ tất cả các món ấy lại cũng không phải là xe.”²

Na-tiên hỏi: “Giả sử như không hợp tất cả các món ấy lại, vậy là xe chẳng?”

Vua đáp: “Không hợp các món ấy lại, cũng không phải là xe.”³

Na-tiên hỏi: “Vậy âm thanh phát ra là xe đó chẳng?”¹

¹ Ách: phần nối giữa hai thanh cày xe để bò hoặc ngựa tỳ vào đó mà kéo xe đi.

² Vì ở đây còn thiếu yếu tố phương thức liên kết. Dù có đủ các bộ phận nhưng phải được liên kết đúng theo một phương thức nhất định mới có thể hình thành nên thực thể được gọi là “xe”.

³ Tuy ví dụ ngài Na-tiên đưa ra không hoàn toàn tương ứng với vấn đề con người, nhưng lại hoàn toàn chính xác trong việc làm rõ khái niệm “tên gọi”.

Vua đáp: “Âm thanh cũng chẳng phải là xe.”

Na-tiên liền hỏi: “Nói như vậy thì thật ra đâu mới là xe?”

Vua lặng thinh không đáp được.

Đại đức Na-tiên bấy giờ mới thông thả nói: “Kinh Phật dạy rằng, nếu hợp tất cả các yếu tố ấy lại mà làm xe, người ta sẽ được cái vật gọi là xe. Con người cũng vậy. Như hòa hợp tất cả các yếu tố đầu, mặt, tai, mũi, lưỡi, cổ, gáy, vai, tay chân, xương, thịt, nội tạng, nhan sắc, âm thanh, tiếng vọng, hơi thở ra vào, cảm thọ khổ vui, phân biệt thiện ác... sẽ hình thành một thực thể gọi là con người.²

Vua hiểu ra, tán thán rằng: “Hay thay, hay thay!”

2. CON SỐ

“Bạch đại đức, ngài xuất gia được mấy năm rồi?”

“Bảy năm.”

¹ Cũng như cách hỏi của vua, đến đây đại đức Na-tiên đưa ra yếu tố cuối cùng cho chúng ta thấy sự hiện hữu của cái gọi là “xe”.

² Qua ví dụ này, đại đức Na-tiên đã giúp vua phân biệt được giữa “tên gọi” vốn chỉ là một khái niệm, với thực thể sự vật được gọi tên. Đây là một bước khởi đầu rất quan trọng, vì nếu không đạt được sự phân biệt này, con người sẽ mãi mãi bị trói buộc trong các khái niệm danh xưng mà không bao giờ đạt được đến sự cảm nhận chân thật về thực thể.

“Bạch đại đức, ngài nói ngài xuất gia được bảy năm, bảy đó là gì? Ngài là bảy hay con số là bảy?”

Khi vua hỏi câu ấy, bóng vua hiện trong chén nước, nhìn thấy áo quần, các món trang sức đều hiện rõ.

Tỳ-kheo Na-tiên chỉ vào bóng vua trong chén nước, hỏi:

“Thưa bệ hạ, đây là cái bóng của bệ hạ hiện trong chén nước. Vậy bệ hạ là vua hay cái bóng này là vua?”

Vua đáp: “Chính trẫm là vua, không phải cái bóng. Sở dĩ có cái bóng là do có trẫm đây.”

“Cũng như vậy đó, thưa bệ hạ. Số năm mà bản tăng xuất gia là bảy, không phải bản tăng đây là bảy. Nhưng có số năm ấy, là do bởi bản tăng đây mà có.”

Vua khen rằng: “Hay thay, chính xác lắm thay!”

3. TRANH BIỆN

Khi ấy, vua liền nói: “Bạch đại đức, trẫm có điều muốn hỏi.”

Na-tiên đáp: “Xin đại vương cứ hỏi.”

Vua nói: “Trẫm đã hỏi rồi.”

Na-tiên đáp: “Ta đã đáp rồi.”

Vua hỏi: “Ngài đáp điều gì vậy?”

Na-tiên hỏi: “Đại vương hỏi ta điều gì vậy?”

Vua nói: “Trẫm không có chỗ hỏi.”

Na-tiên nói: “Ta không có chỗ đáp.”

4. PHƯƠNG THỨC TRANH BIỆN

Vua lại hỏi: “Bạch đại đức, ngài có thể cùng với ta đối đáp về nghĩa lý trong kinh điển hay chăng?”

Đại đức Na-tiên đáp: “Nếu như đại vương theo cách nói chuyện của bậc trí giả mà cùng ta vấn đáp thì có thể được. Bằng như theo cách nói chuyện của hàng vương giả kiêu ngạo thì không thể được.”

Vua hỏi: “Cách nói chuyện của bậc trí giả là như thế nào?”

Na-tiên đáp: “Bậc trí giả khi nói chuyện thì chất vấn lẫn nhau đến cùng cực, giải thích cho nhau để cùng hiểu được vấn đề, khi tranh luận sẵn lòng chấp nhận có hơn có kém, có thắng có bại, có đúng có sai, tự biết nhận ra lý lẽ đúng đắn nhất, sáng suốt nhất. Bậc trí giả không hề có sự giận dữ, nóng nảy khi tranh luận. Cách nói chuyện của bậc trí giả là như thế.”

Vua lại hỏi: “Còn cách nói chuyện của hàng vương giả là như thế nào?”

Na-tiên đáp: “Hàng vương giả khi nói chuyện thì hoàn toàn theo ý mình, chẳng cần biết đến luật lệ. Nếu không theo với ý mình, tất sẽ dùng sức mạnh mà đàn áp, trừng phạt. Cách nói chuyện của hàng vương giả là như thế.”

Vua liền nói: “Vậy trăm xin chọn cách nói chuyện của bậc trí giả, không theo cách nói chuyện của hàng vương giả. Xin đại đức cũng đừng nên nghĩ là mình đang nói chuyện với một vị vua chúa quyền uy, hãy xem như là ngài đang nói chuyện với các vị *sa-môn*, với các vị đệ tử, hoặc với hàng cư sĩ học đạo, lại như đang dạy dỗ cho hàng *sa-môn* vậy. Xin đừng sanh tâm lo sợ, xin lấy tâm chân chánh mà chỉ bày cho trăm.”

Đại đức Na-tiên khen rằng: “Thật tốt đẹp biết bao.”

5. MỤC ĐÍCH XUẤT GIA

Vua hỏi: “Theo ngài thì chuyện gì là cốt yếu nhất? Vì muốn cầu điều chi mà các ngài xuất gia làm *sa-môn*?”

Na-tiên đáp: “Chúng tôi xuất gia làm *sa-môn* là muốn trừ hết những khổ não ở thế gian này, cũng không muốn đời sau phải chịu khổ não nữa. Vì những mục đích ấy, chúng tôi xuất gia làm *sa-môn*. Chúng tôi xem đó là điều cốt yếu nhất, tốt đẹp nhất vậy.”

ĐOÀN TRUNG CÒN

Vua lại hỏi: “Có phải hết thấy các vị *sa-môn* đều vì muốn diệt khổ não đời này và đời sau nên mới xuất gia làm *sa-môn* hay chăng?”

Na-tiên đáp: “Không phải vậy. Thật ra, những người xuất gia làm *sa-môn* có bốn hạng khác nhau.”

Vua hỏi: “Thế nào là bốn hạng khác nhau?”

Na-tiên đáp: “Có những người vì nợ nần mà xuất gia để trốn tránh, có những người vì phạm vào luật lệ của vua quan mà xuất gia để trốn tránh, có những người vì quá nghèo khó mà xuất gia để tìm cuộc sống không phải lo cơm áo, và có những người xuất gia vì muốn trừ hết những khổ não ở thế gian này, cũng không muốn đời sau phải chịu khổ não nữa. Đó là lược nói bốn hạng người xuất gia khác nhau.”

Vua hỏi: “Như vậy thì việc đại đức xuất gia làm tỳ-kheo là hoàn toàn vì cầu đạo, có phải chăng?”

Na-tiên đáp: “Bần tăng khi xuất gia còn ấu thơ, quả thật chưa biết mục đích. Sau nhờ thông hiểu đạo lý của Phật dạy trong ba tạng kinh điển, lại nhờ có chư *sa-môn* giáo hóa cho, nên mới thấy ra mục đích chính đáng của mình. Vì vậy nên bần tăng dốc lòng thoát khỏi sự khổ trong đời này và trong các đời sau.”

Vua tán thán rằng: “Hay thay! Chân thật lắm thay!”

6. VÌ SAO LUÂN HỒI

“Bạch đại đức! Có ai thác rồi mà không sanh trở lại chẳng?”

“Có người sanh trở lại đời sau, cũng có người không sanh nữa.”

“Ai sanh trở lại đời sau? Và ai không sanh ra nữa?”

“Những ai còn luyện ái thì còn sanh trở lại đời sau. Và những ai dứt được luyện ái thì không sanh ra nữa.”

“Như vậy đại đức có phải sanh ra nữa chẳng?”

“Bần tăng đây cũng thế, nếu không dứt được luyện ái, thì vẫn phải còn luân hồi.”

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢI THOÁT

“Bạch đại đức! Người nào nhất tâm thiên định có thoát khỏi luân hồi chẳng?”

“Người nào nhất tâm thiên định, đạt được trí huệ và các điều thiện thì thoát khỏi luân hồi.”

“Nhất tâm và trí huệ, giống nhau hay khác nhau?”

“Nhất tâm và trí huệ không giống nhau. Mỗi thứ có nghĩa khác nhau.”

“Các loài vật như bò, ngựa... có trí huệ không?”

ĐOÀN TRUNG CÒN

“Không, chúng có thể đạt được nhất tâm, nhưng không có trí huệ.”



“Bạch Đại đức! Nhất tâm là thế nào? Trí huệ là thế nào?”

“Nhất tâm là thông hiểu, biết rõ; trí huệ là đoạn tuyệt, dứt sạch.”

“Xin ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Bệ hạ có thấy những người thợ gặt lúa chăng?”

“Có, trẫm có thấy.”

“Họ cắt lúa như thế nào?”

“Tay trái họ gom lúa thành nắm, và tay mặt họ cầm lưỡi hái mà cắt.”

“Cũng như thế đó, thưa bệ hạ. Người tu hành dùng sự nhất tâm mà gom các tư tưởng, vọng niệm lại, và dùng trí huệ mà cắt đứt các phiền não, ái dục. Bởi vậy, nhất tâm có tánh cách là nhận biết, và trí huệ thì đoạn tuyệt, dứt sạch.”

“Bạch đại đức! Ngài có nói đến các điều thiện, chẳng hay là những điều gì?”

“Đó là đức hạnh, thành tín, nghị lực, ý niệm và định tâm.”



“Bạch đại đức, thế nào là đức hạnh?”

“Đức hạnh là nền tảng. Đó là nền tảng của sự thanh bạch, quý giá và chân chính trong tâm tưởng.”

“Xin ngài so sánh cho trầm rõ.”

“Như các thứ cây cỏ đều sanh ra và lớn lên từ đất, lấy đất làm nền tảng. Mọi sự ứng xử của người tu hành cũng đều là dựa trên đức hạnh, lấy đức hạnh làm nền tảng. Do đó mà nảy sanh được sự thành tín, nghị lực, ý niệm, định tâm và trí huệ.”

“Xin ngài cho một ví dụ khác nữa.”

“Như người muốn xây dựng thành thị, trước hết phải dọn sạch chỗ đất: san dọn cho bằng phẳng, nhổ bỏ sạch cây cỏ, phác họa những nơi sẽ làm đường, làm chợ búa, chỗ trống trải, chỗ ngã tư... Người tu hành cũng vậy, mọi sự ứng xử đều là dựa trên đức hạnh, lấy đức hạnh làm nền tảng. Do đó mà nảy sanh được sự thành tín, nghị lực, ý niệm, định tâm và trí huệ.”

“Xin ngài cho một ví dụ khác nữa.”

“Như người muốn biểu diễn võ thuật, trước hết phải chọn chỗ bãi đất bằng phẳng, dọn cho sạch những gai góc, đá sỏi... rồi sau mới có thể nhào lộn, biểu diễn tài nghệ của mình trên chỗ đất ấy. Người tu hành cũng vậy, muốn phát sanh được sự thành tín, nghị lực, ý niệm, định tâm và trí huệ, thì trước hết phải dọn mình cho vững chắc trên nền đức hạnh.”



“Bạch đại đức, thế nào là sự thành tín?”

“Thành tín là trở nên trong sạch và tinh tấn mà vươn lên.”

“Thế nào là trở nên trong sạch?”

“Khi thành tín thì không còn nghi nan, ngần ngại. Thành tín tức là tin vào Phật, Pháp, Tăng, tin có quả A-la-hán, tin có đời này và đời sau, tin vào sự thuận thảo với cha mẹ, tin rằng làm lành thì hưởng phước và làm ác thì phải chịu quả báo. Tin như vậy, lòng dạ trở nên trong sạch và diệt được năm tội ác. Năm tội ấy là chi? Một là tham dâm, hai là giận hờn, ba là lừa dối và mê ngủ, bốn là thích việc đàn địch, xài phá ăn chơi, năm là hay nghi kỵ. Khi con người chưa diệt được năm tội ác ấy thì lòng dạ còn dơ bẩn, mà diệt được rồi thì lòng dạ trở nên trong sạch.”

“Xin ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Như một vị đại vương trong thiên hạ, vượt qua một con sông, dẫn theo tất cả những xe cộ, ngựa, voi và binh lính. Khi người qua sông rồi, nước liền trở nên vẫn đục. Khi ấy vua khát, muốn uống nước. Vua có một viên ngọc quý có thể làm nước lắng trong, vua liền ném viên ngọc xuống nước. Tức thì nước trở nên trong sạch và vua có nước trong mà uống. Lòng dạ của người ta chất chứa năm tội ác cũng giống như nước đục. Lòng thành tín có thể diệt được năm tội ác, cũng như viên ngọc quý kia có thể làm cho nước trong. Người ta diệt được tội ác rồi, thì lòng trở nên sáng suốt và thanh tịnh.”



“Bạch đại đức, ngài có dạy rằng: thành tín cũng là tinh tấn mà vươn lên. Nghĩa ấy là như thế nào?”

“Người tu hành nhìn thấy các bậc giải thoát chứng đắc thánh quả,¹ nên ra ra sức tinh tấn vượt lên để tự mình chứng đắc các thánh quả và đạt được giải thoát. Thành tín cũng là tinh tấn mà vươn lên là như thế đó.”

“Xin ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Như một trận mưa to đổ xuống trên một hòn núi. Nước mưa theo triền núi mà chảy xuống, tràn lấp những hang, vách, rồi chảy xuống các khe, suối, làm ngập cả hai bên bờ. Khi ấy có một số người đi đến. Họ không hiểu được nước sâu đến mức nào, nên chỉ đứng bên bờ mà nhìn, lấy làm lo ngại. Bỗng có một người tài trí từ xa đến, người này nhìn mặt nước có thể đoán biết sự rộng hẹp và sâu cạn của con suối, lại tự biết sức lực của mình, bèn mạnh dạn lội xuống nước và vượt qua con suối. Thấy vậy rồi, cả nhóm người kia mới cùng nhau vượt qua. Người tu hành cũng vậy. Nhờ trông thấy các bậc tiền bối tài trí đã làm cho tâm ý trở nên trong sạch mà chứng đắc các thánh quả, bèn tự mình tinh tấn mà vượt lên để cũng được đắc quả như các vị ấy. Trong kinh Samyuttanikāya, Phật có dạy rằng: “Người tu hành dùng lòng thành tín mà vượt qua khỏi dòng nước sanh tử, dùng tinh tấn mà qua biển luân hồi, dùng nghị lực mà vượt qua các nạn khổ, dùng trí huệ mà tự làm thanh tịnh lấy chính mình.”

¹ Tức là bốn thánh quả: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán.



“Bạch đại đức, thế nào là nghị lực?”

“Nghị lực là sức chống chịu. Nhờ nương theo nó, các mối thiện tâm không thể bị lay chuyển.”

“Xin ngài so sánh cho trăm hiểu.”

“Cũng như một căn nhà xiêu vẹo sắp sụp đổ, nhờ dùng một cây trụ chống lại nên khỏi đổ. Nghị lực là sự chống chịu như thế. Nhờ có nghị lực, các mối thiện tâm không ngã đổ.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trăm hiểu.”

“Như có toán quân binh ít, sắp phải thua trận. Vua bèn sai thêm quân tiếp chiến, nhờ vậy mà chiến thắng. Người tu hành cố giữ cho được điều lành thì tất trừ được điều ác. Cũng như vua cho tăng thêm quân binh mà thắng được giặc. Nghị lực cũng thế, làm tăng thêm điều lành nên thắng được điều ác.”



“Bạch đại đức, ý niệm là thế nào?”

“Là sự phân biệt và hiệp lại.”

“Thế nào là phân biệt?”

“Ý niệm giúp phân biệt những sự tốt hoặc xấu, thanh tịnh hoặc uế trược, đáng khen hoặc đáng chê, đen hoặc trắng... Nhờ phân biệt mà thấy rõ Bốn niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy giác

chi, Tám chánh đạo.¹ Như vậy, người ta gọi là ý niệm tướng sự lành, niệm tướng đạo lý, rồi nhờ nương theo đạo lý mà thoát khỏi luân hồi. Tâm ý có niệm tướng đạo lý, người ta mới biết ra điều lành hay điều ác, điều nào nên làm và điều nào chẳng nên làm. Ý niệm phân biệt là như vậy đó.”

“Xin ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Như một vị quan giữ kho vua, ngày ngày thường nhắc nhở với vua về những voi, ngựa, quân binh, châu báu, của cải... để vua luôn luôn biết rõ được mình đang có những gì. Ý niệm cũng vậy, nó giúp con người tỉnh thức nhận biết những điều thiện đã làm và những điều thiện chưa làm được, để người ta luôn cố gắng hoàn thiện hơn nữa.”

“Còn ý nghĩa hiệp lại là thế nào?”

“Sau khi phân biệt rõ những điều tốt và xấu, thiện và bất thiện, người tu hành trừ bỏ những điều xấu, điều bất thiện, và gom góp lấy những điều tốt, điều thiện. Vì thế gọi là hiệp lại.”

“Xin ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Như có viên quan hầu nơi đền vua, biết rõ những ai có ích lợi cho vua và những ai là vô ích. Những ai có ích lợi thì người thỉnh vào, còn những ai vô ích thì người

¹ Tức là Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

ĐOÀN TRUNG CÒN

chẳng cho vào. Bỏ những điều xấu mà chọn lấy những điều tốt, ý niệm cũng thế.”



“Bạch đại đức, thế nào là định tâm?”

“Là chỗ cao hơn hết trong các chỗ tu tập. Mọi đức hạnh đều do nơi định tâm làm chủ. Định tâm là đỉnh cao, mọi sự tu tập đều là bên dưới.”

“Xin ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Như ngôi nhà có nóc nhọn thì đỉnh nhọn là cao nhất. Những rui, mè, kèo cột đều thấp hơn đỉnh, đều là từ đỉnh mà phân xuống. Định tâm đối với các pháp khác cũng như vậy đó. Vì thế, Phật có dạy rằng: Tỳ-kheo phải chăm lo việc tham thiền định tâm, chỉ khi định tâm mới có thể thấy được chân lý.”



“Bạch đại đức, thế nào là trí huệ?”

“Ấy là sự đoạn dứt và giác minh. Người tu hành được trí huệ thì đoạn dứt những chỗ nghi ngờ và làm sáng rõ các điều lành. Như vậy là trí huệ.”

“Xin Ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Như khi người ta đi vào phòng tối mà có cầm ngọn đèn. Ánh sáng của ngọn đèn soi khắp phòng, sự tối liền tan đi và trong phòng sáng lên, hiện rõ các thứ đồ vật trong ấy. Cũng như thế, trí huệ soi sáng cho người hiểu rõ mọi việc.”



“Bạch đại đức, các điều thiện mà ngài đã giảng giải tương tậ. Tuy khác nhau mà hiệu lực có giống nhau chăng?”

“Có giống nhau. Tất cả đều có công năng chung là diệt trừ phiền não, mê dục.”

“Vì sao vậy? Xin ngài so sánh cho trấ hiểu.”

“Như các đoàn quân của vua tuy khác nhau, quân cưỡi voi, quân cưỡi ngựa, quân đi xe, quân đánh bộ... nhưng tất cả đều có chung một mục đích là chiến thắng kẻ địch. Cũng như thế, các điều thiện tuy có khác nhau, nhưng đều có chung một mục đích là diệt trừ phiền não.”

8. LA-HÁN BIẾT THOÁT LUÂN HỒI

“Bạch đại đức! Những ai không còn phải luân hồi nữa, có tự biết rằng mình không còn luân hồi nữa hay không?”

“Có thể biết.”

“Làm thế nào mà biết?”

“Những vị ấy tự biết mình không còn trù mến, không còn ham muốn, không còn ái luyến, không còn phiền não. Do đã dứt sạch hết nhân duyên, nên không còn nghiệp lực, tự biết là mình không còn phải chịu luân hồi.”

“Xin ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Ví như người làm ruộng kia, cày bừa, gieo giống, rồi đến mùa gặt rất nhiều lúa và cho vào vựa. Qua năm sau, người ấy không cày bừa, không gieo giống nữa. Vậy người ấy có biết rằng mình sẽ không gặt lúa nữa chẳng?”

“Thưa, có thể biết.”

“Làm thế nào mà biết?”

“Bởi không cày nữa, không gieo giống nữa, tức nhiên chẳng có lúa mà gặt. Cày bừa, gieo giống là những nhân duyên để có lúa mà gặt. Nay đã dứt những nhân duyên ấy, nên biết không còn có lúa mà gặt.”

“Cũng như vậy đó, đại vương. Một vị tu hành đắc đạo, đã dứt bỏ ái luyến, tham dục, phiền não, vị ấy không còn tạo ra nghiệp duyên gì nữa, thì tự nhiên biết rằng mình chẳng còn phải tái sinh trong luân hồi.”

9. TRÍ HUỆ VÀ SỰ THÔNG MINH

“Bạch đại đức, những bậc tu chứng ấy, đã thoát vòng luân hồi, ngay ở đời này có được trí huệ khác với kẻ thế tục hay chẳng?”

“Tâu bệ hạ, các vị ấy quả được trí huệ khác với kẻ thế tục tầm thường.”

“Bạch đại đức, trí huệ và sự thông minh có giống nhau không?”

“Có. Trí huệ và sự thông minh là như nhau.”

“Người có trí huệ và thông minh có thể lầm lạc hay chẳng?”

“Có những chỗ có thể lầm lạc, có những chỗ không thể lầm lạc.”

“Chỗ nào có thể lầm lạc?”

“Là khi nói về những môn chưa học, những xứ chưa đến, những nghĩa lý nào chưa nghe, thì có thể lầm lạc.”

“Chỗ nào không thể lầm lạc?”

“Là những chân lý được nhận biết bởi trí huệ, như vô thường, khổ, không, vô ngã.”

“Khi lầm lạc thì thế nào?”

“Ngay vào lúc sự thông minh phát khởi thì những lầm lạc tự biến mất.”

“Xin ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Ví như người kia cầm cây đuốc sáng đi vào một căn phòng tối, trọn cả căn phòng liền sáng ra, sự tối tăm tiêu tan đi mất. Sự thông minh cũng như vậy. Khi vừa phát khởi thì sự si mê u ám liền tiêu tan đi mất.”

“Rồi trí huệ trở nên thế nào?”

“Sau khi làm tròn phận sự, trí huệ cũng không còn nữa. Song những điều mà cái trí huệ đã tạo ra, như sự

ĐOÀN TRUNG CÒN

thông hiểu về vô thường, khổ, không, vô ngã, đều không mất.

“Xin ngài so sánh cho trăm hiểu.”

“Như có người kia đang đêm muốn viết thư, bèn cho gọi người thư ký và kẻ cầm đèn. Người đọc cho thư ký viết, thư viết xong, tắt đèn. Dù đèn đã tắt, nhưng cái thư vẫn còn. Cũng như trí huệ không còn, nhưng sự thông hiểu mà nó tạo ra vẫn còn đó.”

“Đã tạo ra sự thông hiểu rồi lại không còn nữa là nghĩa thế nào? Xin ngài so sánh cho trăm hiểu.”

“Như những người muốn phòng nạn cháy nhà nên sắp sẵn trước nhà một hàng năm cái lu đựng nước để dành chữa lửa. Khi có hỏa hoạn xảy ra, họ bèn lấy nước trong năm cái lu ấy mà chữa lửa. Nước làm tắt lửa rồi, họ có còn đem năm cái lu mà sắp lại như trước không?”

“Không, họ sẽ bỏ năm cái lu ấy đi, vì chẳng còn ích lợi gì nữa.”

“Cũng như vậy đó. Lòng tin, nghị lực, ý niệm, định tâm và trí huệ, cũng như năm cái lu đựng nước kia, dùng để dập tắt ngọn lửa dữ là phiền não. Lửa đã tắt rồi, không cần đến những lu ấy nữa. Nhưng kết quả đã tạo ra thì vẫn còn, chẳng mất.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trăm hiểu.”

“Ví như một thầy thuốc, muốn chữa một người bệnh bèn lấy năm thứ rễ dược thảo mà bào chế và cho người bệnh uống. Uống xong, người bệnh mạnh. Sau khi ấy, ông

thầy còn muốn đem năm thứ thuốc đã bào chế ấy mà cho người kia uống nữa không?”

“Không, vì không còn có ích gì nữa.”

“Năm điều thiện trong tâm giống như năm thứ rễ được thảo để bào chế thuốc. Người tu giống như thầy thuốc. Phiền não cũng như bệnh tật. Kẻ si mê u ám cũng như người đang mang bệnh. Cũng như bệnh tật bị năm thứ thuốc diệt mất đi và làm cho người bệnh được khỏe mạnh, phiền não bị năm điều thiện diệt mất đi. Và một khi đã bị đoạn dứt, không còn có thể sanh nẩy trở lại. Trí huệ đã làm tròn phận sự, đã giúp người ta đắc đạo, thoát luân hồi, sau khi ấy nó không còn nữa. Song những sự thông hiểu mà nó tạo ra đều còn.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trầm hiểu.”

“Ví như một vị tướng ra trận, cầm cung tên và xông vào quân địch. Người bắn ra năm mũi tên, giết được quân địch và thắng trận. Vậy sau khi đó, người còn có ý dùng năm mũi tên ấy chằng?”

“Không, vì chẳng còn có ích gì.”

“Năm điều thiện giống như năm mũi tên. Người tu giống như vị tướng ra trận. Phiền não giống như quân địch. Vị tướng nhờ bắn ra năm mũi tên mà thắng quân địch, người tu nhờ có năm điều thiện mà thắng được phiền não. Và một phen đã đoạn dứt, không còn có thể sanh nẩy lại. Trí huệ đã làm tròn phận sự, giúp người ta đắc đạo, thoát luân hồi. Sau khi ấy nó không còn nữa, nhưng những sự thông hiểu mà nó tạo ra đều vẫn còn.”

10. DANH SẮC

“Bạch đại đức, khi phải tái sanh thì ai sanh trở lại trong luân hồi?”

“Đó là danh sắc.”¹

“Có phải danh sắc hiện tại sẽ tái sanh hay chăng?”

“Không. Với tên gọi và hình sắc thân thể của đời này, người ta sống mà làm các việc thiện ác. Rồi do nơi những sự thiện ác ấy, sau khi thác, một cái tên gọi và thân sắc khác sẽ sanh ra.”

“Nếu không phải là danh sắc của đời này tái sanh, thì có thể xem như đời này làm ác mà đời sau không phải chịu quả báo.² Như vậy, có thể nói người ta đã thoát khỏi luân hồi rồi vậy.”

“Nếu người ta chỉ trọn đời làm lành, dứt sạch được mê dục, phiền não, ái luyến, thì sau khi thác người ta có thể chẳng sanh ra nữa. Song, thường thì người ta tuy có làm điều lành, mà cũng phạm nhiều điều ác, nên theo đó phải sanh trở lại. Đã có sanh trở lại thì phải chịu lấy quả báo, không thể không có được.”

“Xin ngài so sánh cho trẫm hiểu.”

“Ví như một người kia ăn trộm xoài của kẻ khác. Chủ xoài bắt được giải đến chỗ vua, thưa rằng: Tên này ăn

¹ Danh sắc: tên gọi và hình sắc.

² Vì theo lý này thì kẻ phải chịu quả báo là một thực thể danh sắc khác, không phải của hiện tại.

trộm xoài của tôi. Người ấy nói rằng: Tôi không có ăn trộm xoài của ông này. Cây xoài ông ta trồng ngày trước là cây xoài nhỏ. Còn trái xoài mà tôi lấy đây, tôi hái trên một cây xoài rất to lớn. Như vậy, tôi đâu có phạm tội ăn trộm, tôi đâu có hái trái xoài của ông ấy. Hai người cãi lý với nhau như vậy. Bộ hạ sẽ xử cho ai đúng, ai sai?”

“Trẫm sẽ xử người trồng xoài được kiện. Vì trước kia nhờ ông có ra công trồng cây, nên nay mới có cây xoài đơm trái. Thế thì kẻ ăn trộm dẫu chối cãi thế nào, cũng không khỏi phạm tội.”

“Đại vương, người ta sanh trở lại cũng như vậy đó. Với cái tên gọi và thân sắc này, người ta sống đời mà làm việc thiện ác. Rồi do nơi sự thiện ác ấy, qua đời sau một cái tên gọi và thân sắc khác sanh ra. Cũng như khi ta ra công trồng cây, có đào lỗ, bỏ hạt, vun phân, tưới nước, nên về sau mới có một cây xoài đơm trái đầy cành. Làm việc thiện ác đời này, cũng như lấy hạt mà gieo xuống đất. Cho nên nói làm ác đời này mà đời sau không trả quả thì không đúng.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trẫm hiểu.”

“Ví như một người kia gặt lúa lén của kẻ khác. Chủ ruộng bắt được giải đến chỗ vua, thưa rằng: Tên này gặt trộm lúa của tôi. Người ấy nói rằng: Tôi không có gặt trộm lúa của ông này. Ngày trước ông ta cấy chỉ là những tép mạ mảnh mai, bé nhỏ. Những bông lúa mà tôi gặt lấy đây là từ những cây lúa cao quá nửa thân người.

ĐOÀN TRUNG CÒN

Như vậy, tôi đâu có phạm tội ăn trộm, tôi đâu có gặt lúa của ông ấy. Hai người cãi lý với nhau như vậy. Bệ hạ sẽ xử cho ai đúng, ai sai?”

“Trẫm sẽ xử người chủ ruộng được kiện. Vì trước kia nhờ ông có ra công cấy trồng, nên nay mới có ruộng lúa đơm bông. Thế thì kẻ ăn trộm dẫu chối cãi thế nào, cũng không khỏi phạm tội.”

“Đại vương, người ta sanh trở lại cũng như vậy đó. Với cái tên gọi và thân sắc này, người ta sống đời mà làm việc thiện ác. Rồi do nơi sự thiện ác ấy, qua đời sau một cái tên gọi và thân sắc khác sanh ra. Cũng như khi ta ra công cấy trồng, bón phân, nhổ cỏ, nên về sau mới có một ruộng lúa đơm bông. Làm việc thiện ác đời này, cũng như cấy mạ xuống ruộng. Cho nên nói làm ác đời này mà đời sau không trả quả thì không đúng.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trẫm hiểu.”

“Ví như một người kia chặt mía trộm của kẻ khác. Chủ mía bắt được giải đến chỗ vua, thưa rằng: Tên này chặt trộm mía của tôi. Người ấy nói rằng: Tôi không có chặt trộm mía của ông này. Ngày trước ông ta chỉ trồng xuống những hom mía nhỏ. Những cây mía mà tôi chặt lấy đây đều cao lớn, to mập. Như vậy, tôi đâu có phạm tội ăn trộm, tôi đâu có chặt mía của ông ấy. Hai người cãi lý với nhau như vậy. Bệ hạ sẽ xử cho ai đúng, ai sai?”

“Trẫm sẽ xử người chủ mía được kiện. Vì trước kia nhờ ông có ra công trồng hom mía xuống, rồi chăm bón,

nên nay mới có một đám mía cao tốt. Thế thì kẻ ăn trộm dẫu chổi cãi thế nào, cũng không khỏi phạm tội.”

“Đại vương, người ta sanh trở lại cũng như vậy đó. Với cái tên gọi và thân sắc này, người ta sống đời mà làm việc thiện ác. Rồi do nơi sự thiện ác ấy, qua đời sau một cái tên gọi và thân sắc khác sanh ra. Cũng như khi ta ra công trồng xuống, chăm bón, giữ cỏ, nên về sau mới có một đám mía tốt tươi. Làm việc thiện ác đời này, cũng như trồng mía xuống ruộng. Cho nên nói làm ác đời này mà đời sau không trả quả thì không đúng.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trẫm hiểu.”

“Như có một người kia, về mùa đông, đốt lửa trong đồng trống để sưởi ấm. Người ấy không dập tắt đi, để lửa cháy lan qua đồng kẻ khác. Chủ bị hại bắt lấy người ấy giải đến trước vua, buộc tội đã đốt cháy đồng mình. Người ấy nói rằng: Tâu bệ hạ, không phải tôi đốt đồng của ông ấy. Tôi chỉ đốt một đồng lửa nhỏ để sưởi ấm mà thôi. Còn đám lửa dữ thiêu trợn cánh đồng của ông ấy là khác. Con không có tội. Như vậy bệ hạ xử ai có tội?”

“Cố nhiên là kẻ đã đốt lửa để sưởi mà bất cẩn không dập tắt.”

“Vì sao vậy?”

“Vì nguồn gốc là từ nơi đó. Dù ông ta không chịu nhận, nhưng quả thật lửa sau là theo nơi lửa trước mà sanh ra đó thôi.”

ĐOÀN TRUNG CÒN

“Này đại vương, tên gọi và thân sắc cũng như vậy đó. Danh sắc đời sau chính là theo nơi danh sắc đời trước mà sanh ra. Cho nên nói làm ác đời này mà đời sau không trả quả thì không đúng.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trăm hiểu.”

“Như có người kia cầm đuốc lên gác mà ăn cơm. Đuốc bắt cháy lên nóc nhà, cháy cả nhà và lan ra khắp cả làng. Dân làng bắt lấy người ấy, hỏi rằng: “Tại sao anh đốt cả làng?” Người ấy đáp: “Tôi không có đốt làng. Tôi chỉ đốt đuốc ăn cơm mà thôi. Lửa ở đuốc của tôi là khác, lửa cháy thiêu trọn cả làng là khác. Họ cãi nhau như vậy rồi đem nhau đến trước bệ hạ. Vậy bệ hạ xử ai đúng, ai sai?”

“Cố nhiên là dân làng đúng, người kia sai.”

“Vì sao vậy?”

“Vì nguồn gốc, nguyên nhân là do người ấy. Vì đốt đuốc ăn cơm mà không cẩn thận nên mới sanh ra hỏa hoạn. Dù người ấy có không nhận, nhưng rõ ràng lửa cháy làng là theo từ trong đuốc của người ấy mà bắt ra, có chổi cãi thế nào, cũng không khỏi phạm tội.”

“Tên gọi và thân sắc cũng như vậy đó. Người sanh ra về sau có vẻ như khác với người chết, nhưng là theo nơi người chết mà sanh ra. Vậy nên nói không nhận tội trước là không đúng.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trăm hiểu.”

“Ví như một người kia mang đủ sính lễ đến đính hôn với một cô gái từ lúc còn bé. Gia đình cô gái đã nhận đủ lễ. Rồi người ấy có việc phải đi xa. Về sau, cô bé lớn lên vừa đúng tuổi lấy chồng. Có người khác đến hỏi, mang đủ sính lễ và cưới cô gái ấy làm vợ. Khi người kia trở về, đến trách anh kia vì sao đi cưới vợ mình. Anh kia đáp: Tôi nào có cưới vợ anh. Người mà anh đính hôn chỉ là một đứa bé. Còn tôi cưới một cô gái đã đến tuổi lấy chồng kia mà. Họ cãi nhau rồi dẫn đến chỗ bệ hạ. Vậy bệ hạ xử ai đúng, ai sai?”

“Người đã đính hôn trước là đúng.”

“Vì sao vậy?”

“Vì chính ra chỉ là một người, trước thì còn bé, sau mới lớn lên. Cô gái bây giờ là theo nơi thân thể đứa bé ngày trước. Cho nên dù người đến sau có chối cãi thế nào, cũng không khỏi phạm tội cưới vợ người khác. Cô gái ấy phải thuộc về người đã nộp lễ cưới đầu tiên.”

“Tên gọi và thân sắc cũng như vậy đó. Dù là người thác rồi sanh ra lại với một danh sắc khác, nhưng cũng là tùy theo thân thể, việc thiện ác của đời này. Vậy nên nói không nhận tội trước là không đúng.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trẫm hiểu.”

“Ví như có người kia mua một bình sữa của kẻ nuôi bò. Ông ta gửi sữa lại và đi, cho hay rằng hôm sau sẽ trở lại lấy sữa. Hôm sau, sữa bị chua. Người ấy trở lại, chủ bò đưa bình sữa chua ra. Ông ta phàn nàn rằng: Ông đã nhầm rồi, sữa chua này không phải sữa tôi đã mua. Họ

cãi nhau rồi đưa nhau đến chỗ bệ hạ. Vậy bệ hạ xử ai đúng, ai sai?”

“Cố nhiên là người chủ bò đúng.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trẫm hiểu.”

“Vì sao vậy?”

“Là vì nguồn gốc do người mua sữa. Sữa tươi mà để dưới đất cho đến hôm sau, bị chua thì phải chịu, chứ người chủ bò nào có tội gì?”

“Đại vương, người sanh trở lại đời sau cũng như vậy đó. Với cái tên gọi và thân sắc này, người ta sống đời mà làm việc thiện ác. Rồi do nơi sự thiện ác ấy, qua đời sau một cái tên gọi và thân sắc khác sanh ra. Làm việc thiện ác đời này tức là vun trồng sự tội phước cho đời sau. Cho nên nói làm ác đời này mà đời sau không trả quả thì không đúng.”

11. NGUYÊN NHÂN BẤT BÌNH ĐẲNG

“Bạch đại đức, người ta sanh ra ở đời vốn dĩ hình thể đều như nhau, nhưng tại sao có kẻ sống lâu, người chết yểu, kẻ được sức khỏe, người phải ốm đau, kẻ tốt tướng, người xấu hình, kẻ có oa thể, người yếu hèn, kẻ cao sang, người thấp kém, kẻ thông minh, người ngu dại... Tại sao tất cả mọi người đều không giống nhau?”

“Này đại vương, ấy cũng như các thứ trái cây. Tại sao có thứ thì ngọt, thứ lại chua, thứ thì chát, thứ lại đắng, lại có thứ ngon ngọt. Tại sao đều là trái cây mà chúng nó lại chẳng giống nhau?”

“Bạch đại đức, trăm nghĩ là do nơi hạt giống khác nhau.”

“Tâu bệ hạ, người ta cũng như thế đó. Bởi duyên nghiệp của họ chẳng giống nhau, bởi sở tâm sở hành từ trước của họ chẳng giống nhau, nên địa vị và căn tánh của họ phải khác nhau. Vì thế mới có kẻ sống lâu, người chết yểu, kẻ được sức khỏe, người phải ốm đau, kẻ tốt tướng, người xấu hình, kẻ có oa thể, người yếu hèn, kẻ cao sang, người thấp kém, kẻ thông minh, người ngu dại...”

“Tâu Bệ hạ! Phật có dạy rằng: Do nơi sự lành hay dữ mà mỗi người đã làm từ trước, đều có sự báo ứng về sau. Trước đã làm lành thì nay được sống lâu, sức khỏe, tốt tướng, oai thế, cao sang, thông minh, trí huệ. Còn trước đã làm ác thì nay phải chết trẻ, ốm đau, xấu hình, yếu hèn, thấp kém, ngu dại. Thật như vậy, không sai lệch chút nào. Trong vòng luân hồi, duyên nghiệp luôn dắt dẫn chúng sanh. Chính nó ban thưởng hoặc trừng trị người, rất công bằng không hề có sự thiên vị hay sai sót.

12. ĐỊA NGỤC

“Bạch đại đức, sa-môn các ngài thường dạy rằng: Lửa địa ngục nóng hơn lửa thường nhiều lắm. Một cục đá nhỏ ném vào lửa thường trợn một ngày vẫn không tiêu đi, nhưng khối đá lớn bằng cái nhà ném vào lửa địa ngục trong chốc lát thì tiêu mất. Trẫm lấy làm hoài nghi điều này, khó tin lắm vậy.

“Các ngài lại dạy rằng: Những kẻ mắc đọa trong địa ngục, bị thiêu cả ngàn năm mà không tiêu mất. Đối với cái lý này trẫm lại càng hoài nghi hơn nữa. Xin đại đức giảng giải cho.”

“Này đại vương, có những loài rắn biển, rồng biển, rùa biển, cua biển rất lạ, khi con cái có thai thì dùng cả cát đá làm thức ăn. Ngài có nghe nói đến điều ấy hay không?”

“Bạch đại đức, trẫm có nghe.”

“Những cát đá ấy, vào trong bụng chúng có tiêu hóa được không?”

“Bạch đại đức, chúng được tiêu hóa hết.”

“Đại vương, còn trứng trong bụng các loài ấy có tiêu đi không?”

“Bạch đại đức, không.”

“Vì sao vậy?”

“Vì là cùng một loại với nhau, nên đương nhiên là không thể tiêu hóa đi.”

“Người bị ác nghiệp phải bị thiêu ở địa ngục cũng như vậy đó. Dù bị thiêu trong lửa dữ cả ngàn năm mà vẫn không tiêu, là vì lửa ấy vốn cũng do nghiệp lực sanh ra. Những nghiệp ác chưa trả dứt thì chưa thể tiêu mất đi được.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trẫm hiểu.”

“Những loài sư tử, cọp, beo, chó cái, khi có thai ăn xương thịt các loài khác vào bụng, những món ấy có tiêu trong bụng của chúng nó không?”

“Bạch đại đức, chúng được tiêu hóa hết.”

“Đại vương, còn cái thai trong bụng các loài ấy có tiêu đi không?”

“Bạch đại đức, không.”

“Vì sao vậy?”

“Vì là cùng một loại với nhau, nên đương nhiên là không thể tiêu hóa đi.”

“Người bị ác nghiệp phải bị thiêu ở địa ngục cũng như vậy đó. Dù bị thiêu trong lửa dữ cả ngàn năm mà vẫn không tiêu, là vì lửa ấy vốn cũng do nghiệp lực sanh ra. Những nghiệp ác chưa trả dứt thì chưa thể tiêu mất đi được.”

“Xin ngài so sánh thêm cho trẫm hiểu.”

“Các phụ nữ nhà giàu có, trưởng giả, mỗi khi có thai đều ăn nhiều thịt cá. Vậy những thứ ấy có tiêu trong bụng họ không?”

“Bạch đại đức, chúng được tiêu hóa hết.”

“Đại vương, còn cái thai trong bụng các phụ nữ ấy có tiêu đi không?”

“Bạch đại đức, không.”

“Vì sao vậy?”

“Vì là cùng một loại với nhau, nên đương nhiên là không thể tiêu hóa đi.”

“Người bị ác nghiệp phải bị thiêu ở địa ngục cũng như vậy đó. Dù bị thiêu trong lửa dữ cả ngàn năm mà vẫn không tiêu, là vì lửa ấy vốn cũng do nghiệp lực sanh ra. Những nghiệp ác chưa trả dứt thì chưa thể tiêu mất đi được.”

13. TẠI SAO BIẾT NIẾT-BÀN LÀ VUI

“Bạch đại đức, những ai chưa chứng đắc Niết-bàn có thể biết Niết-bàn là cảnh vui chăng?”

“Có thể biết.”

“Làm sao có thể biết?”

“Đại vương, có những người chưa từng bị chặt tay, chặt chân, họ có thể biết bị chặt tay chân là đau đớn, khổ não hay không?”

“Thưa, có thể biết.”

“Làm sao có thể biết?”

“Vì tuy họ không bị chặt tay chân, nhưng họ đã được nghe những kẻ bị chặt tay chân kêu la, than khóc, nên họ biết đó là đau đớn khổ não vậy.”

“Cũng như thế, đại vương. Người chưa chứng đắc Niết-bàn cũng có thể biết Niết-bàn là cảnh vui sướng, vì được nghe những vị đã đắc đạo thuật lại những sự an ổn, thanh thản ở cảnh Niết bàn.”

14. CÓ PHẬT RA ĐỜI HAY KHÔNG?

“Bạch đại đức, ngài có được nhìn thấy Phật không?”

“Không.”

“Những vị thầy của ngài có thấy không?”

“Không.”

“Thế thì Phật không có ra đời. Bởi vì ngài không nhìn thấy, và những vị thầy của ngài cũng không nhìn thấy.”

“Đại vương, ngài có nhìn thấy sông U-hà¹ trên miền Hy-mã-lạp sơn hay không?”

“Không.”

¹ Uhā

“Vậy các tiên đế có nhìn thấy không?”

“Không.”

“Thế thì có thể nói là không có sông U-hà được chăng? Vì ngài cũng không được thấy, mà các tiên đế cũng không được thấy.”

“Không được, không thể nói như thế được. Vì tuy trăm không nhìn thấy sông U-hà, các tiên đế cũng không nhìn thấy, nhưng sông ấy từ bao đời nay vẫn chảy trên miền Hy-mã-lạp sơn.”

“Cũng như thế đó, đại vương. Tuy bần tăng không thấy Phật, các vị thầy của bần tăng cũng không thấy Phật, nhưng Phật cũng đã ra đời từ bao năm trước rồi!”

15. PHẬT LÀ CAO THƯỢNG

“Bạch đại đức, Phật có phải là cao thượng hơn hết hay không?”

“Phải, đúng vậy.”

“Làm sao ngài có thể biết được, khi ngài chưa hề được thấy Phật lần nào?”

“Đại vương, có một người kia, chưa từng thấy biển, nhưng vì nhìn thấy năm con sông lớn là sông Hằng,¹

¹ Gange

sông Tín-tha,¹ sông Tư-tha,² sông Tể-xoa,³ sông Thi-phi-di,⁴ ngày đêm chảy ra biển mãi mà mặt biển cũng không hề dâng cao, vậy người ấy có thể biết được rằng biển sâu rộng mênh mông và không thể đo lường được hay không?”

“Thưa, có thể biết được.”

“Cũng như vậy, bởi vì thấy tất cả các vị đạo nhân đã từng đắc đạo, không có ai luận thuyết hơn được Phật, nên biết là Phật cao thượng hơn hết.”

16. DO ĐÂU BIẾT PHẬT CAO THƯỢNG

“Bạch đại đức, có thể nào biết Phật là cao thượng hơn hết không?”

“Có thể biết.”

“Làm sao có thể biết?”

“Ngày trước có một vị thầy sáng tạo ra chữ viết. Đại vương có biết chăng?”

“Thưa, có biết. Đó là thầy Tý-xa.”⁵

¹ Yamunā
² Aciravati
³ Sarabh
⁴ Mahi
⁵ Tissa

“Thầy đã mất lâu rồi, làm sao đại vương biết?”

“Là vì thầy có để chữ viết ấy lại.”

“Cũng như vậy đó, đại vương. Biết được Phật là cao thượng, là vì có Giáo pháp của Phật để lại. Thấy Giáo pháp tức là thấy Phật, vì chính Phật đã truyền Giáo pháp lại cho tín đồ. Giáo pháp mà ngài để lại rất vi diệu, cao siêu, cho nên thấy Giáo pháp của Phật thì biết Phật là cao thượng hơn hết.”

17. VÌ SAO LO CHO THÂN MÌNH

“Bạch đại đức, người tu hành có thương mến cái thân mình không?”

“Không.”

“Vì sao trẫm thấy các vị tỳ-kheo cũng chăm sóc cho thân thể mình một cách yêu thương, trù mến? Ví như khi nằm nghỉ thì chọn chỗ êm ấm, kín đáo, ăn uống thì chọn món ngon lành, bổ dưỡng.”

“Đại vương, đã có khi nào cầm binh ra trận mà bị thương chẳng?”

“Thưa, đã có.”

“Trong khi bị thương, đại vương có lấy thuốc mà đắp, lấy dầu mà thoa và lấy vải băng bó chỗ vết thương ấy chẳng?”

“Quả có như vậy.”

“Đại vương, có phải ngài yêu thương, trù mến vết thương nên mới săn sóc nó kỹ lưỡng như vậy hay không?”

“Không phải, chỉ vì trẫm muốn cho nó mau lành đó thôi.”

“Cũng như vậy đó, đại vương. Những người tu hành không thương yêu, trù mến cái thân. Dù các vị săn sóc, nuôi dưỡng nó, nhưng không trù mến nó. Săn sóc, nuôi dưỡng nó là vì còn phải dùng nó mà hành đạo từ bi. Đức Phật so sánh thân thể như một cái ghẻ lở, nên các tỳ-kheo săn sóc nó mà không trù mến.”

18. PHẬT CHẾ ĐỊNH GIỚI LUẬT

“Bạch đại đức, đức Phật có biết hết, thấy hết không?”

“Có.”

“Vậy tại sao Phật chế định giới luật dần dần từng điều, mà không cùng lúc đưa ra tất cả?”

“Này đại vương, vị lương y giỏi có thể biết hết các vị thuốc không?”

“Thưa, có vậy.”

“Vị lương y ấy bảo bệnh nhân dùng thuốc khi cần, hay bảo dùng trước khi có bệnh?”

“Phải bảo dùng khi cần.”

“Cũng như thế đó, đại vương. Đức Phật phải chờ dịp thích hợp mới ban hành giới luật cho hàng đệ tử, để các vị ấy trọn đời ghi nhớ và giữ theo cho hợp với đạo hạnh của người xuất gia.”

19. PHẬT KHÔNG GIỐNG CHA MẸ

“Bạch đại đức, Phật có ba mươi hai tướng tốt trang nghiêm, để cho thấy rằng ngài là đấng Toàn giác. Lại có tám mươi vẻ đẹp, nước da màu vàng ròng, có hào quang lớn bao quanh trên đầu. Có thật vậy chăng?”

“Quả có vậy.”

“Bạch đại đức, cha và mẹ của Phật có đủ những phước tướng ấy chăng?”

“Không có.”

“Bạch đại đức, tại sao lại như thế? Phàm là con, thì phải hoặc giống mẹ hay bà con bên mẹ, hoặc giống cha hay bà con bên cha. Nay tại sao Phật lại không giống cha, cũng không giống mẹ?”

“Này đại vương, ngài có biết loại hoa sen trăm cánh chăng?”

“Thưa ngài, trăm có biết.”

“Hoa sen ấy sanh ra từ đâu?”

“Nó sanh ra từ dưới bùn và lớn lên ở trong nước.”

“Đại vương, màu sắc và mùi vị của nó có giống bùn với nước không?”

“Thưa không.”

“Đại vương! Đức Phật cũng như thế đó, tuy cha mẹ không có, mà ngài có đầy đủ phước tướng của bậc Như Lai. Ngài sanh trong cõi thế, lớn lên ở cõi thế, nhưng không giống những nhân vật ở chốn trần thế này.”

20. TRÍ NHỚ

“Bạch đại đức, do nơi đâu mà người ta có thể nhớ được những việc đã qua, những việc đã làm từ trước kia?”

“Đó là nhờ có trí nhớ.”

“Thế không phải là do suy tưởng sao?”

“Có khi nào bệ hạ quên mất một việc gì bệ hạ đã từng làm không?”

“Có.”

“Vậy lúc đó bệ hạ có bị mất suy tưởng không?”

“Không, lúc đó trẫm mất trí nhớ.”

“Vậy bệ hạ không thể nói rằng người ta nhớ là do suy tưởng chứ không phải do trí nhớ.”



“Bạch đại đức, khi người ta ghi nhớ một việc gì, ấy là bởi nội lực tự nhiên hay do có sự kích thích từ bên ngoài?”

“Do bởi sức mình, và cũng do sự kích thích từ bên ngoài nữa.”

“Nếu người ta không thể nhớ hết thấy mọi việc, thì không thể nói là nhớ được do nơi sự kích thích.”

“Nếu không có sự nhớ do nơi kích thích, thì những nhà mỹ thuật chẳng cần học hỏi chuyên môn, kỹ thuật, và người ta cũng không cần cầu học nơi thầy, vì như vậy đều vô ích.”



“Bạch đại đức, có bao nhiêu cách khiến người ta nhớ được việc đã qua?”

“Đại vương, có mười sáu cách khiến người ta nhớ được việc đã qua. Đó là:

1. Do tự nhiên mà ghi nhớ. Như trường hợp ngài Anan, Cưu-thù-đan-la và nhiều vị thánh tăng khác, các vị có khả năng tự nhiên ghi nhớ những gì đã được nghe, thấy.

2. Do sự nhắc nhở từ bên ngoài. Như trường hợp người hay quên, phải nhờ những kẻ khác nhắc nhở thường xuyên thì mới nhớ.

3. Do ảnh hưởng của một sự việc vinh quang. Như trường hợp nhà vua nhớ ngày lên ngôi, người tu nhớ ngày quy y thế độ của mình.

4. Do ảnh hưởng một dịp may. Người ta nhớ những lúc nào người ta được may mắn lớn lao.

5. Do ảnh hưởng một dịp rủi ro. Người ta nhớ lúc nào người ta bị khốn đốn.

6. Do sự mừng tượng giống nhau giữa một sự vật với sự vật khác mà mình đã nhớ. Như trường hợp nhìn thấy người giống cha, mẹ, chị, em... mình thì mình nhớ.

7. Do ảnh hưởng của một việc nổi bật. Người ta nhớ đến những sự vật nào nổi bật hơn hết trong cùng nhóm của nó. Như thầy giáo nhớ đứa học trò giỏi nhất lớp.

8. Do ảnh hưởng của lời nói. Như người ta nhớ những điều thường nghe những người quanh mình nhắc đến.

9. Do những dấu hiệu đặc biệt. Như người đến một thành phố lạ, ghi nhớ những nơi thắng tích, đều là nhờ những dấu hiệu đặc biệt.

10. Do có sự thúc giục. Như trường hợp người ta bị thúc bách, buộc phải nhớ một điều gì đó, vì nó gây ảnh hưởng lớn cho họ, hoặc do những người chung quanh muốn như vậy nên thúc giục họ. Như trường hợp người đi thi phải ghi nhớ bài học.

11. Do ảnh hưởng của thói quen. Như người tập viết, nhờ luyện tập nhiều lần mới quen thuộc các đường nét của chữ viết.

12. Do sự suy tính theo nguyên tắc. Như người học toán, ghi nhớ những công thức nhờ áp dụng để tính toán theo nguyên tắc.

13. Do học thuộc lòng. Như khi cần ghi nhớ một điều gì, người ta học cho thuộc lòng những điều ấy, rồi thì có thể ghi nhớ được một thời gian sau nữa.

14. Do sự chuyên tâm chú ý. Như những người tu hành nhờ thiên định mà nhớ ra nghiệp đời trước của mình. Người ta chuyên tâm chú ý vào chuyện gì thì có thể ghi nhớ được chuyện ấy.

15. Do đọc thấy trong sách vở. Như người siêng năng tụng đọc kinh điển có thể nhớ được những lời dạy trong kinh.

16. Do sự cất giấu trước đây, nay nhìn thấy lại cho nên nhớ. Như người nhìn thấy một vật cất giấu, liền nhớ lại lúc mang cất giấu nó.

17. Do sự tương hợp. Như khi ngửi một mùi hương, nhìn thấy một màu sắc, nghe một âm thanh... có sự tương hợp, giống nhau với những mùi hương, màu sắc, âm thanh... mà mình đã nếm trải trước đây, liền nhớ lại.¹

¹ Bản kinh Na-tiên Tỳ-kheo chữ Hán không có phần thứ 17 này. Soạn giả theo bản tiếng Pháp mà dịch. Bản tiếng Pháp vốn cũng được dịch từ bản tiếng Phạn.

21. NHÂN QUẢ

“Bạch đại đức, sa-môn các ngài có dạy rằng kẻ nào làm ác trọn đời mà lúc lâm chung tưởng Phật, niệm Phật, liền được sanh về cõi Phật. Trẫm không tin được điều ấy. Các ngài lại nói dạy rằng kẻ nào giết hại, dù chỉ một sanh mạng, cũng đủ sa xuống địa ngục. Trẫm càng không tin được như vậy. Xin ngài giảng giải cho.”

“Đại vương, như có người ném một cục đá nhỏ xuống nước, cục đá ấy nổi hay chìm?”

“Thưa, cố nhiên là chìm.”

“Như người ta chất đến cả xe đá lên ghe lớn, đá ấy nổi hay chìm?”

“Nhờ có ghe, tất nhiên là nổi.”

“Cũng vậy đó, đại vương. Nhờ sức chiếc ghe nên cả xe đá nặng vẫn không chìm. Cũng như nhờ sức Phật nên một người đã từng sa ngã cũng được sanh về cõi Phật.”

22. CÕI TRỜI CÓ XA KHÔNG?

“Bạch đại đức, từ cõi đất này lên đến cảnh trời của đức Phạm-thiên có xa không?”

ĐOÀN TRUNG CÒN

“Như có một hòn đá lớn từ cảnh trời của đức Phạm thiên rơi xuống, mỗi ngày rơi được 48.000 do tuần,¹ như vậy trong bốn tháng mới tới mặt đất.”

“Bạch đại đức, thế mà sa-môn các ngài lại nói rằng: Người đắc đạo có phép thần thông, làm chủ tâm ý, có thể đi từ cõi Diêm-phù-đề này lên đến cảnh trời của đức Phạm thiên, nhanh như một người lực sĩ co duỗi cánh tay. Trẫm không tin vị ấy có thể quãng đường ấy mau như vậy.”

“Đại vương, ngài quê quán ở đâu?”

“Ở đảo A-lệ-tán.”²

“Cách đây bao xa?”

“Hai trăm do-tuần.”

“Bây giờ đại vương có thể nhớ đến một việc gì đã làm ngày còn ở quê cũ không?”

“Thưa, có thể.”

“Vậy đại vương hãy nhớ đi.”

“Trẫm đã nhớ rồi.”

“Đại vương, ngài đã vượt qua hai trăm do tuần rồi đó.”

¹ Do-tuần (Yojanas): bằng 16 dặm cũ của Trung Hoa. Một dặm là 576 mét, nên một do tuần là khoảng 9.000 mét.

² Alasanda

23. KHÔNG BIẾT CÀNG NẶNG TỘI

“Bạch đại đức, như có hai người làm việc ác, một người biết, một người không biết. Người nào nặng tội hơn?”

“Người không biết nặng tội hơn.”

“Bạch đại đức, không có lý như vậy. Theo luật mà trăm dân trị nước, nếu một viên quan phạm tội thì bị hình phạt nặng. Còn hàng dân dã mà phạm tội thì xử nhẹ hơn. Vì viên quan ấy là người hiểu biết mà cố tình phạm tội, còn kẻ dân dã chỉ vì không biết nên mới phạm tội. Vì thế, trăm cho rằng kẻ có trí mà làm ác thì mắc tội nặng hơn.”

“Đại vương, như có một hòn sắt cháy đỏ, có hai người phải sờ vào. Một người biết đó là viên sắt cháy đỏ, còn người kia thì không biết. Vậy người nào sẽ bị bỏng nặng hơn?”

“Người không biết bị bỏng nặng hơn.”

“Cũng như vậy đó, đại vương. Người ngu làm ác không biết hối lỗi, cho nên mang họa nhiều hơn. Kẻ trí làm ác thì biết đó là việc ác, nên có sự hối lỗi, nhờ vậy mà mắc tội nhẹ hơn.

24. CÓ THỂ PHI HÀNH ĐƯỢC KHÔNG?

“Bạch đại đức, có thể nào mang thân thể này mà bay đến cõi Bắc Câu Lô châu,¹ hoặc lên đến cõi trời của đức Phạm Thiên, hay một cõi nào khác được không?”

“Có thể.”

“Làm thế nào có thể bay được như thế?”

“Đại vương, có khi nào đại vương nhảy lên cao được chừng mấy thước không?”²

“Có, trăm có thể nhảy lên cao được tám thước.”³

“Khi ấy đại vương làm thế nào để nhảy lên cao đến tám thước?”

“Trăm nghĩ tưởng trong trí rằng: Sẽ nhảy cao đến chỗ đó. Nhờ tưởng như vậy, nên cất mình nhảy lên liền đến được mức ấy.”

“Cũng như vậy đó, đại vương. Người tu hành đắc đạo, được phép huyền diệu, làm chủ tâm thần, khi nghĩ tưởng đến nơi nào liền cất mình bay đến nơi ấy, không có khó khăn.”

¹ Uttarakuru: một trong bốn châu của thiên hạ là Đông Thắng Thần châu, Tây Ngưu Hóa châu, Nam Thiệm Bộ châu và Bắc Câu Lô châu.

² Thước ở đây là thước cổ, chừng 33 cm.

³ Như vậy là chừng 2,6 mét.

III

Những áng văn thơ cao thượng

1. THẢO AM

Bài thơ dưới đây là của ngài Tu-bồ-đề¹ để lại. Ngài quê quán ở thành Xá-vệ, là con của một quan đại thần tên Xu-ma-na,² cháu của nhà thương gia Cấp Cô Độc, người đã mua khu vườn Kỳ thọ mà cúng dường cho Phật và giáo hội. Ngài có tham dự trong việc mua vườn và xây dựng tinh xá lúc ấy. Cũng vào dịp đó, ngài xuất gia theo Phật. Chẳng bao lâu, ngài siêng năng học hỏi rất nhiều, nên được lên một địa vị khá cao trong hàng đệ tử Phật.

Một hôm, ngài đến thành Vương-xá, vua Tần-bà-sa-la có hứa chọn một cái tịnh thất cúng dường cho ngài, nhưng rồi lại quên. Ngài phải ở ngoài trời. Lúc ấy, do oai đức của ngài, vì không muốn cho ngài phải bị ướt lạnh nên trời không chịu mưa xuống, thành ra nắng hạn kéo dài làm dân chúng hoảng sợ. Họ bèn kéo nhau đến tâu với vua, vua hiểu tại sao xảy ra chuyện ấy, liền tức thời dựng cho ngài một cái am cỏ. Ngài vừa vào trong am, thì

¹ Subhuti

² Sumana

ĐOÀN TRUNG CÒN

phía ngoài mưa đổ xuống như trút nước. người ta truyền rằng cái thảo am vua ban cho ngài rất đơn sơ, nhưng ngài cũng hài lòng. Ngài cảm việc ấy, có đọc bài thơ rằng:

*Nương nơi am cỏ lúc sớm trưa,
Lửa lòng đã tắt, dục tâm chừa.
Nguyện lực vãng bên, tâm chẳng thối,
Trời muốn đổ mưa thì cứ mưa.*

2. THOÁT TRẦN

Ngài Cốt-thi-ta¹ sanh tại xứ Xá-vệ, thuộc dòng tộc Bà-la-môn. Nghe Phật thuyết pháp mà được cảm hóa, ngài quy y thọ giới xuất gia và được Phật yêu trọng lắm. Ngài có làm bài thơ này:

*Quý thay là kẻ thoát trần,
Khỏi vòng danh lợi, nợ nần chi chi.
Nghiêm trang dăm thắm ai bì,
Mà lòng đạo đức vậy thì cao siêu.
Tâm tình đã dứt tánh kiêu,
Chẳng còn xao xác, chẳng điều lo toan,*

¹ Kotthita

*Khác nào như lá rừng hoang,
Gặp cơn gió thổi rụng vàng khắp nơi!*

3. DỨT SỰ ĐỜI

Ngài Ban-na-ma-xa¹ là con một người Bà-la-môn ở xứ Xá-vệ. Sau khi bà vợ sanh ra được một trai, ngài bỏ việc trần mà đi tu. Bà vợ hết sức cản ngăn, nhưng không được. Bà trang điểm rất xinh đẹp, rồi tìm đến chỗ ngài đang ngụ để cầu xin ngài trở về. Ngài đáp với vợ cũ bằng một bài kệ rằng:

*Đã toan lánh khỏi bụi hồng,
Sự đời đã tắt lửa lòng từ đây.
Đạo mâu cần luyện cho hay,
Tâm thần chủ định, sắc này mà chi?
Mắt trông thấy biển xanh rì,
Khi trời, khi sụp, sóng thì lao xao,
Cuộc đời đâu có khác nào!*

¹ Punnamasa

4. CÁI THẤT CŨ

Sanh ra tại xứ Tỳ-xá-ly, Câu-tỷ-huy-hà-ranh¹ thuộc về dòng hoàng phái. Ông thân của ngài là một nhà vua ở đất Hoa-di.²

Có một lúc, trong xứ phải cơn nắng hạn và bệnh truyền nhiễm, dân chúng lấy làm ta thán, may nhờ có Phật cứu độ mà làm cho có mưa và hết bệnh độc. Ngài thấy vậy, bèn quy y Tam bảo.

Ngài sống trong một cái am tranh cũ rách và chuyên lo học đạo lý. Một hôm, ngài có ý cất một cái thất mới, nhưng có một vị thiên tử cõi trời hiện xuống, đọc một bài kệ làm cho ngài bỏ ý muốn ấy đi và khuyến khích cho ngài tinh cần học đạo hơn nữa. Về sau ngài rất thường đọc lại bài kệ ấy:

*Người ơi, “chùa rách, Phật vàng”
Sao người lại muốn phụ phàng cảnh xưa?
Am dù nát cũ, vách thưa,
Nhưng còn che nắng, che mưa lấm ngày.
Nay người cất lại chi đây?
Vì ngôi thất mới thêm rày mối lo.*

¹ Kutivharin

² Vajji

5. GIÀ, BỆNH, CHẾT

Ngài Ma-na-hoa¹ sanh tại xứ Xá-vệ. Khi lên bảy tuổi, ngài mới lần đầu thấy một người già, một người bệnh và một người chết. Ngài lấy làm lo sợ lắm, bèn chuyên về Phật học và nhập đạo làm một vị tăng. Các bạn thấy ngài còn trẻ tuổi thì lấy làm lạ. Ngài bèn nói lên suy nghĩ của mình bằng một bài kệ rằng:

*Thấy người chịu khổ ta lo thay:
Kẻ già, kẻ bệnh, kẻ chết rày.
Sự thế chẳng qua là bể khổ,
Nên ta lìa tục, lánh vui say,*

6. MỪNG GẶP PHẬT

Ngài A-su-na² sanh tại xứ Xá-vệ, bỏ nhà đi tu từ lúc nhỏ, nhưng theo phái ngoại đạo Se-na.³ Ngài không lấy làm thỏa mãn với giáo lý do đạo này truyền bá. Ngài bèn bỏ đạo ấy mà quy y Phật pháp, dự hàng tăng chúng. Sau khi gặp Phật ngài đọc lên bài thơ rằng:

*Duyên lành được gặp Thế Tôn,
Từ nay mới đặng tâm hồn vững cho.*

¹ Manava
² Ajuna
³ Jainas

*Từ nay ta hết sầu lo,
Qua biển sanh tử, đến bờ bên kia.
Không còn sợ sóng trần lao,
Nhờ pháp Tứ đế, thanh cao soi đường.*

7. KHUYÊN EM BỎ CÔNG DANH

Ngài Ê-răn-nã-cá-ni¹ là con của vị thượng quan trong triều vua nước Câu-tát-la. Ông thân ngài về hưu, lẽ ra ngài lên thay thế giữ chức quan ấy. Nhưng ngài muốn xuất gia theo Phật, nên nhường chức tước lại cho người em. Ngài có viết bài kệ sau này mà gửi cho em, khuyên hãy từ bỏ đường công danh mà theo tu tập. Người em nghe lời và được Phật nhận cho xuất gia.

*Thời giờ thắm thoát như bay,
Đã qua, qua mất, khôn tày đón ngăn.
Đêm thâu ngày lụn mấy lần,
Mà con sóng tạm đã gần muốn lui.
Một phen nắm đất lấp vùi,
Bấy giờ đời mộng phũ rồi sự dương.
Kiếp người khác thể nước nguồn,
Trên non đổ xuống chảy luôn biển hồ.*

Nhưng mà lắm kẻ hồ đồ,

¹ Hérannakani

*Mãi gây nghiệp ác, tội vô thêm dày,
Ở đời có trả bởi vay,
Bão càng ghê gớm, trước gây tại mình.¹*

8. CHỌN BẠN LÀNH

Đại đức Tỳ-ma-la² sanh tại xứ Ba-la-nại, con một nhà Bà-la-môn. Ngài nghe đức A-mật-ta³ luận về giáo pháp của Phật, rất ham mộ, liền xuất gia nhập đạo. Ngài có làm bài kệ sau này:

*Làm người khó chọn bạn lành,
Hiền từ thì ít, dữ ganh thì nhiều.
May mà gặp được người yêu,
Lời vàng bạn ngọc mến chiu mới nên.
Một lòng ngay thật vững bền,
Ở cho có đức là nền phước cao.
Gặp cơn biển cả ba đào,
Mà đeo ván mỏng, thế nào khỏi nguy?
Như người tánh nết nhu mì
Theo cùng đứa ác lắm khi cũng chìm.
Vậy nên kết bạn khéo tìm,
Lánh phường biếng nhác,*

¹ Lấy ý câu “gieo gió gặt bão”.

² Vimala

³ Amitta

*bất nghiêm, dở dàng.
Hãy gần những bậc đoan trang,
Những nhà hiền đức,
những trang thoát trần,
Gần người cầu đạo xả thân,
Gần ai là đáng cứu nhân độ đời.
Gần người trí hóa rạn ngời,
Tham thiên đại định cõi trời tới lui.*

9. CẢNH THANH NHÀN NƠI ĐỘNG

Ngài Bu-ta¹ là con một vị quan tòa xứ Xá-kê-ta.² Nhân một hôm nghe Phật thuyết pháp, ngài bèn xin nhập đạo, dự hàng Tỳ-kheo. Ngài ở trong động đá gần bên khe vắng. Một hôm ngài về thăm, cha mẹ ân cần lưu giữ ngài ở lại nhà, nhưng ngài từ chối và đọc bài kệ sau này, cho thấy ngài mộ cảnh thanh vắng trong hang động hơn:

Trong khi mây kéo tối mù,

¹ Bhuta
² Sāketa

*Bầu trời u ám mưa to xối đầy,
Ngôi trong cửa động một thầy,
Tham thiền, định trí thích rày biết bao!
Bên khe nước chảy rì rào,
Dưới thì hoa cỏ, trên cao núi rừng.
Một mình ý định, tâm ngưng,
Thấy lòng khoan khoái, càng mừng, càng ưa.*

10. CHỐN SƠN LÂM

Ngài Ê-cá-huy-hà-ri-da¹ khi chưa nhập đạo chính là hoàng tử Tích-xa,² em vua A-dục.

Một hôm ngài đi săn, thấy một vị tỳ-kheo ngồi dưới gốc cây, phong thái uy nghi, ngài lấy làm cảm phục, bèn nhất định bỏ trần tục mà vào tu trong rừng núi. Ngài đem ý kiến mình mà nói lại với người anh là vua A-dục bằng một bài kệ như sau này:

Trên rừng bốn phía lặng yên,

¹ Ekavihariya

² Tissa

*Trước sau chẳng thấy
thoáng ngang bóng người.
Cảnh tình vui thích thanh thoi,
Đi đi lại lại tươi cười mình ta.
Phật ngài vốn thích rừng già,
Cùng là sư đạo muốn xa cõi đời.
Tới đây ý chí liệu bài,
Dốc lòng an dưỡng ở nơi rừng thiên.
Nương mình trong chốn động tiên
Ngày ngày tu luyện cho hiền tánh tâm.
Một mình ở giữa sơn lâm,
Hết khi tưởng đạo lại tâm xem hoa.
Bao giờ tới mục đích ta?
Bao giờ tự tại thoát ra lưới phiền?*

11. CUỘC ĐỜI THANH TỊNH

Đức Ta-la-bu-ta¹ vốn là chủ nhân một gánh hát. Chính ngài cũng là một kép hát. Một hôm, khi đi hát bên thành Vương-xá, ngài gặp Phật, bèn hỏi về số kiếp của gánh hát về đời sau. Phật giải đáp rằng: Kẻ nào dùng những tình tự lừa dối mà khêu gợi lòng dục của người khác, thì đời sau sẽ phải chịu cảnh nghèo hèn khổ

¹ Talaputa

sở. Đức Ta-la-bu-ta được tỉnh ngộ, bèn nhập hàng đệ tử xuất gia.

Về sau, ngài tu tập tiến bộ rất nhiều. Muốn nói lên tấm lòng trong sạch của mình, ngài có làm một bài kệ như dưới đây:

*Cuộc đời thay đổi không chừng.
Hết cơn giàu thịnh, đến lần gian nguy.
Chi bằng bỏ hết một khi,
Náu nương động đá trụ trì am mây.
Nâu sông sơ sịa mà hay,
Chẳng tham vì của, chẳng say vì tình.
Chẳng còn ham chuộng lợi danh,
Chẳng thương, chẳng ghét,
chẳng ganh làm gì.
Dốc lòng giữ đạo từ bi,
Thì nhìn thân thể là bì xấu xa;
Chứa nhiều tội báo oan gia,
Lại mang nổi bệnh, nổi già, nổi vong.
Chí nguyên dứt sự hải hùng,
Một mình một bóng thong dong giữa rừng.
Bao giờ cho đạt chí mong?*

12. GIẢI THOÁT

Ni sư Đề-hi-ra¹ là một vị rất cần chuyên cần phận sự và trau dồi đạo đức. Khi đã tu đắc đạo, bà có ngâm bài kệ dưới đây:

*Tâm tình trau luyện bấy lâu nay,
Đạo đức cao siêu đã đủ đây.
Còn một kiếp này mang lột thịt,
Kìa kìa giặc quý đã xa bay.²*

13. CHẴNG CÒN LUYẾN ÁI

Ni sư Tăng-già³ là một người đã dứt bỏ nhà cửa thân quyến mà đi tu. Bà có làm một bài kệ dưới đây bày tỏ sự đắc đạo:

¹ Dhira

² Tức là các tình dục, các phiền não thường hiện lại trong khi người tu nhập định, người tu phải diệt hết đi.

³ Sangha

*Cửa tiền nhà cửa bỏ rồi.
Thân bằng cố hữu cũng thôi chẳng gân,
Con thơ đành hết quây quần,
Ông bà, cha mẹ, mộ phần đều xa.*

*Một phen giữ sạch lòng tà,
Dứt tình tham muốn, lìa mà nợ duyên.
Nhờ nương đạo đức làm đèn,
Tâm đà sáng rõ, dục liền sạch tan.
Từ đây là cảnh an nhàn,
Trong lòng yên tịnh, Niết-bàn đâu xa!*

14. ĐẮC ĐẠO

Bà Sen-ta¹ thuộc về hoàng phái họ Ly-sa.² Một hôm, nghe Phật thuyết pháp, bà tỉnh ngộ, xin quy y theo Phật. Bà tiến bộ trên đường đạo đức rất nhanh và tinh thần trở nên cao thượng lắm. Sau bà có làm bài kệ dưới đây:

¹ Jenta

² Licchavis

*Gắng công tu luyện theo thầy,
Nhờ ơn chỉ giáo giải bày bấy lâu.
Tâm thân hiểu thấu phép mâu:
Bảy phần giác ý cao sâu, thâm trầm.¹*

*Bảy điều ấy khéo suy tâm
Thì hành cho chánh, đủ làm Phật tiên.
Nghĩ mình có lắm phần duyên,
Bây giờ mới thấy nhãn tiền Thế Tôn.
Hay là mình hết sanh tồn,
Đời này đời chót còn đồn lại đây.
Thoát vòng sanh tử từ nay.
Chẳng còn lẩn lộn, loay hoay cõi trần,
Niết-bàn nhàn lạc thân tâm!*

15. NHIẾP PHỤC TÂM Ý

Theo trong kinh sách ghi lại, bà Đãng-ti-ca² hồi đời quá khứ là một vị thủy thần miền sông Săn-đa-bá-da.³

¹ Bảy phần giác ý hay Thất Bồ-đề phần: 1. Ý (Niệm), 2. Phân biệt (Trạch pháp), 3. Tinh tấn, 4. Khả (hỷ), 5. Y (Khinh an), 6. Định. 7. Hộ (Hành xả.)

² Dantika

³ Chandabhāyā

Một hôm, bà thấy một đức Phật ngồi yên tịnh tại một cội cây, bà đến lạy chào và dâng hoa cho Phật. Nhờ công đức ấy, sau bà sanh ra làm tiên và làm người sang trọng. Sau rốt, đến đời Phật hiện tại, bà đầu thai vào nhà một người Bà-la-môn ở thành Xá-vệ làm quốc sư. Nhờ có bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề, dì của đức Phật giới thiệu, bà được nhập hàng tỳ-kheo ni. Một hôm bà đến thành Vương-xá, nhân lúc đi núi, bà ngâm một bài kệ dưới đây:

*Trên non vừa tỉnh giấc trưa,
Thấy con voi lớn cũng vừa tắm xong.
Voi liền ra khỏi bờ sông,
Bỗng đâu có kẻ chạy xông lại gần.*

*Tay quơ chĩa, miệng la rân,
Thét voi bởi phải quị chân co giò.
Voi nghe có tiếng quát to,
Bèn vâng lời dạy mà co chân liền.*

*Kẻ kia ngồi vững trên yên,
Mặc tình sai khiến, chẳng thiên vị gì,
Bấy giờ mắt thấy việc ni,
Vật chi cứng cỏi lắm khi cũng mềm!*

*Voi to, chủ lại khéo kềm,
Hết ngày la thét thì đêm dỗ dà nh.
Ta bèn đi khắp rừng xanh,
Trong lòng vẫn nhớ rành rành không nguôi.*

*Tâm tình chẳng phải dễ duôi,
Cần trau luyện kỹ mới xuôi theo mình.¹*

16. SỰ NÓNG GIẬN

Ngài Phật-đà-gô-sa² là một vị đại tổ sư, từng làm vè vang cho Phật giáo Tích Lan.³ Ngài sanh ở Thiên Trúc,⁴ gần xứ Già-da,⁵ vào thế kỷ thứ tư Dương lịch. Ngài vốn thuộc dòng tộc Bà-la-môn, sau bỏ đạo Bà-la-môn mà theo đạo Phật và đến đảo Tích lan nhằm đời vua Ma-ha-nã-mân.⁶ Ngài tu ở ngôi Đại tinh xá,⁷ là cảnh chùa nổi tiếng hơn hết về Phật học tại đảo quốc này.

Ngài ở đó mà soạn bộ Huy-sử-đi-mã-ga,⁸ là một bộ sách rất dày công nghiên cứu, nói về lý đạo. Và ngài có giải thích nhiều đoạn trong ba tạng kinh điển.⁹ Khi gần

¹ Ý bài này nhân việc thấy người ta khuất phục con voi dữ mà so sánh với việc nhiếp phục tâm ý.

² Buddaghosa

³ Ceylan

⁴ Tức là Ấn Độ.

⁵ Gayā

⁶ Mahānāman (410-432 Dương lịch)

⁷ Mahāvihāra

⁸ Visuddimagga

⁹ Tam tạng, tức là Kinh, Luật và Luận.

tịch, ngài trở về Ấn Độ. Có sách còn nói rằng ngài sang Miến Điện mà truyền bá đạo Phật.

Công nghiệp ngài to lớn lắm, và Phật giáo Tiểu thừa khắp cõi Đông dương đều thờ kính ngài, xem ngài như một Đại giáo sư, một vị Tổ sư rất đáng kính phục.

Tổ Phật-đà-gô-sa có luận về tánh nóng giận rằng:

“Anh ơi, anh đã xuất gia lánh tục mà anh còn giận người kia, anh hãy nói cho tôi biết anh giận chỗ nào? Có phải anh giận tóc, giận lông, giận móng tay, móng chân... chẳng? Hay anh giận chất đất ở trong tóc, hay anh giận chất nước, chất lửa, chất khí¹ trong đó? Hay anh giận năm phần trong người,² sáu trần,³ sáu thức?⁴

“Hay anh giận hình thể? Hay anh giận tất cả những cái sắc, tướng, thọ, hành, thức? Hay anh giận một cái quan, một cái trần, hay một cái thức nào?

“Một người đã biết phân tách ra như vậy thì không thấy chỗ nào chứa sự giận, cũng không thấy chỗ nào để hột cải trên đầu một mũi kim, cũng không thấy hình dạng gì trên trời.”

Trích dịch trong quyển Visuddhi-Magga

¹ Nói đến Tú đại, hay Bốn đại, Bốn chất lớn.

² Ngũ uẩn, hay Năm ấm, Năm uẩn, tức là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức.

³ Sáu trần, hay Lục trần: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị, xúc chạm, pháp.

⁴ Sáu thức, hay Lục thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

17. ĐẾN CỠ BỒ-ĐỀ

Ngài Xăn-ti-đề-bà¹ ra đời hồi giữa thế kỷ thứ bảy Dương lịch. Ngài là thái tử Đông cung, con của Hoàng đế Hát-sa,² người thống nhiếp toàn cõi Ấn Độ.³ Khi thái tử sắp lên ngai vàng, chỉ còn một ngày nữa thì nhận lấy cái thiên chức trị dân, ngài đã từ bỏ ngôi vua vì nằm mộng thấy đức Bồ-tát Văn-thù⁴ và Phật bà Ta-rá hiện đến khuyên ngài xuất gia. Ngài đi nhiều nơi để khảo cứu đạo đức. Ngài tu học rất thâm diệu về nghĩa lý Đại thừa, giỏi phép tham thiền. Trong những cơn đại định, đức Bồ-tát Văn-thù thường hiện đến viếng ngài, hộ trợ ngài. Sau ngài trở về xứ lấy pháp hiệu là Xăn-ti-đề-bà. Ngài muốn thử thách các vị sa-môn nên làm ra vẽ một thầy tăng biếng nhác và tham ăn. Mọi người đều cho ngài là một người bất tài, nên không ai để ý tới, lại còn coi rẻ là khác. Một hôm, nhằm khi Tăng chúng hội họp để giảng kinh, nhiều vị đứng lên thuyết pháp. Đến phiên ngài, người ta đều sẵn ý muốn cười sự dốt nát của ngài. Rồi ngài bước lên pháp tòa, giữa chư tăng mà thuyết diễn

¹ Cantideva

² Harsha

³ Ngài Huyền Trang khi sang Ấn Độ thỉnh kinh, đã có dịp gặp gỡ vị Hoàng Đế này.

⁴ Manjucri

kinh Bồ-tát hạnh,¹ nghĩa lý bao la, từ bi làm sao, khiến cho mọi người đều kính ngạc và kính phục, tôn xưng ngài là một vị Đại Bồ tát. Kinh Bồ-tát hạnh vốn là một pho kinh Đại thừa rất huyền diệu, dắt dẫn về cách tu tâm, về sự sanh hoạt cao siêu và thanh tịnh. Kinh này được dịch ra chữ Hán vào thế kỷ thứ mười, nhan đề là Bồ Đề Hành Kinh.

Ông Louis Finot có theo bản tiếng Phạn dịch sang tiếng Pháp, nhan đề là La Marche à la Lumière.² Tôi trích dịch dưới đây vài đoạn từ bản tiếng Pháp này:



“Trong khi đêm hôm, mây u ám làm cho cảnh trời thêm đen mịt, nhưng một tia chớp làm cho cảnh vật sáng lên. Cũng như thế, nhờ oai đức của Phật, có khi vọng niệm con người phải dừng lại đôi chút mà nghĩ đến việc phải.”



“Nguyện trị cho một ít người hết bệnh nhức đầu đã được công đức nhiều lắm rồi. Huống chi cứu nhân sanh khỏi bể khổ mênh mông và độ cho họ tánh quý vô cùng vô tận?”



¹ Bodhicaryāvatāra

² Đi dẫn đến cõi Bồ-đề

ĐOÀN TRUNG CÒN

“Phiền não không ở trong vật, cũng không ở trong ngũ quan trí giác, hoặc trong khoảng cách hay ở chỗ nào. Vậy chúng nó ở nơi đâu mà khuấy rối cả hoàn cầu? Chẳng qua là bóng dáng đó thôi. Tâm thức ơi! Người đừng sợ chi hết, hãy rán mà theo đường trí huệ.”



“Phải chi lòng nhân từ bố thí làm cho trần thế thêm giàu, thì các Đấng cứu thế sao lại chịu nghèo, mà trần thế cứ nghèo mãi?”



“Dốc lòng thí cho chúng sanh mọi vật mình có, cho đến thí luôn công đức của mình, như vậy mới thật là có nhân đúng bực đó.”



“Ta có thể làm mất gia tài, danh giá, cho đến mạng sống của ta, nhưng cái tâm lành của ta, không bao giờ ta để cho nó mất.”



“Phiền não là lũ ăn cướp đi chặn đường. Nếu chặn được ta, chúng nó sẽ bóc lột ta và phá nát phần phước của ta ở những đời sau nữa.”



“Vậy ta phải chú ý đến cửa ngõ của tâm, vừa khi cái ý chỉ ấy dang ra, ta phải kéo nó lại liền.”



“Không nên nhìn qua nhìn lại vô ích, hãy nhìn xuống cũng như trong khi tham thiền.”



“Phải giữ cho chính đáng cái tâm, con voi dâm dục ấy, đừng để nó sút dây chạy khỏi cây trụ Kinh Pháp.”



“Có làm việc gì chánh đáng, ta đừng tưởng đến việc khác. Trước phải lo làm tròn một việc, vừa để trọn tâm ý vào đó. Như vậy thì mọi sự đều hoàn thành. Không như vậy thì việc gì cũng sẽ sai lệch, rồi cái xấu nó nhập vào tâm, nó sẽ nảy sanh thêm ra nữa.”



“Một người ngủ chiêm bao thấy mình sống trăm năm, rồi thức dậy. Một người khác ngủ thấy mình sống có một lát, rồi cũng thức dậy. Cả hai, khi tỉnh giấc, cái sống đều đã biến mất. Cũng như vậy, đến giờ chết, kẻ thọ và kẻ yếu đều như nhau.”



“Thà chết bây giờ còn hơn kéo dài một đời sống vô ích.”



“Trong khi có một nhà bị cháy thì người ta lo dọn sạch nhà bên cạnh để cho lửa đừng bắt qua được. Cũng như thế, phải lo trừ đi những tư tưởng nào mà gần nó có thể sanh lửa ganh ghét. Lửa ấy đốt cháy các công đức của ta.”



“Tinh tấn là gì? Là can đảm làm việc phải. Những món nghịch của nó là gì? Lười biếng, tham làm ác, thói chí và tự chê mình.”



“Can đảm, phấn đấu, chuyên cần, tỉnh trí giữ mình, lấy lòng mình mà xét người để cảm thông. Cái sung sướng của mình nhường cho người, cái khổ của người mình vui lòng nhận lấy. Ấy là những bộ hạ của đức tinh tấn.”



“Các ông thầy thuốc đều làm cho người bệnh đau nhức, rồi mới trị cho họ hết bệnh. Vì vậy, ta phải chịu đau đớn chút ít để diệt trừ những nỗi khổ lớn.”



“Cái thân được hữu hạnh nhờ có phước đức, cái tâm được hữu hạnh nhờ có trí huệ. Bởi thương chúng sanh nên mới lăn lộn trong vòng luân hồi, người như vậy có khổ gì đâu?”



“Cái sở vọng của người nhân đức, dù muốn việc gì cũng được như ý, ấy là nhờ công đức đã góp nhiều. Họ được việc cũng như được đồ lễ của kẻ đến biếu tạ ơn.”



“Cái sở vọng của những kẻ độc ác, dù muốn việc gì cũng bị những lưỡi gươm nạn khổ chặt đứt hết, là bởi những tội họ đã gieo.”



“Thối chí mà bỏ xuôi thì thất bại dễ dàng. Sốt sắng và có phách lực lại có thể chống chọi nổi với các sự trở nghịch ghê gớm.”



“Bị đánh ngã bởi phiền não mà toan chinh phục cả hoàn cầu, thật là chuyện buồn cười.”



“Những kẻ chịu thua tánh tự cao là hèn nhất, chứ chẳng phải tự cao. Vì kẻ tự cao không chịu thua giặc nghịch, còn những kẻ kia thì ở dưới quyền của giặc nghịch: ấy là tánh tự cao.”



“Cũng như thuốc độc, nếu vào đến máu thì chạy khắp cả mình. Cái tật xấu nếu nó được dịp bùng thả, nó sẽ chạy khắp trong tâm.”



“Người ta sanh ra chỉ một mình và chết đi cũng một mình. Không ai có thể gánh lấy một phần khổ não cho mình. Vậy thì bè bạn, người thân... có ích vào đâu? Chỉ là những sợi dây ràng buộc thôi.”

Thương người hơn thương ta

“Kẻ nào muốn cứu mình, cứu người cho được mau chóng thì nên áp dụng cái bí quyết này: Lấy sự thương ta mà đổi ra sự thương người.”



“Người ta chỉ vì quá thương mình, thương *cái ta* mà sợ sệt đến những việc rủi nhỏ nhoi. *Cái ta* này cản đường ta như kẻ nghịch. *Cái ta* này vì muốn tranh với những sự bệnh khổ, đói khát mà trở nên nghịch ác với chúng sanh. Nó giết hại những chim chóc, tôm cá, muông thú và các vật có mạng sống. Vì tham lợi lộc, công danh, nó tàn nhẫn cho đến chém giết cha mẹ và hủy phá Tam bảo. *Cái ta* chất chồng tội ác, đáng bị thiêu đốt ở địa ngục. Vì sao chẳng chịu ghét nó, bỏ nó? Có ai là người thông hiểu mà lại yêu trọng, gìn giữ *cái ta* và chẳng coi nó là một kẻ nghịch?”



“*Nếu tôi cho thì còn gì mà ăn? Cái lòng ích kỷ ấy nó làm cho người thành một kẻ ác độc ghê gớm. Hãy nghĩ rằng: Nếu tôi ăn thì còn gì mà cho? Cái lòng nhân từ ấy nó làm cho người thành đức vua cõi trời.*”



“Kẻ nào vì mình mà làm khổ kẻ khác, sẽ bị thiêu ở địa ngục. Kẻ nào vì người khác mà chịu khổ, thì được hưởng sự vinh quang.”



Tham muốn quá về mình, ắt bị hành phạt ở cõi ngoài, bị ô nhục và ngu muội cõi này. Nhưng nếu tham muốn vì người khác, sẽ được hưởng phước ở cõi trên, được nhiều trí huệ và vinh hoa.”



“Kẻ nào bắt buộc người khác làm công việc để có lợi cho mình, sẽ phải làm nô lệ lại mà đền bù. Kẻ nào tự mình chịu nhọc nhằn làm công việc để giúp người thì được ban thưởng quyền hành sang trọng.”



“Những kẻ bị khốn khổ là vì tham vui sướng một mình. Những kẻ được phước hậu là nhờ ham làm việc phải cho người.”



“Nhiều lời quá đâu có ích gì?¹ Hãy so sánh kẻ ngu muội chỉ muốn lợi cho mình, còn bậc thánh hiền chỉ muốn lợi cho người. Thật vậy, nếu không đem cái thích ý của mình mà đổi lấy cái sầu khổ của người thì biết bao giờ mới thành Phật, bao giờ mới được hạnh phước ở đời sau?”



“Chẳng cần nói tới đời sau, ta cứ nói ngay việc đời này. Về quyền lợi chung của chúng ta, giả như đưa tớ

¹ Nghĩa là chỉ nói suông.

ĐOÀN TRUNG CÒN

không làm tròn phận sự thì có hại chăng, hoặc có làm mà chủ không trả tiền thì có hại chăng?”



“Thay vì làm việc công ích giúp đời, ấy là cái cốt yếu của sự hạnh phúc ở cõi này và cõi khác, người ta lại cứ tàn hại lẫn nhau và chịu lấy những quả lầm lạc của mình bằng các sự khổ rất gớm ghê.”



“Các nạn nguy, những đau khổ, tai họa to lớn ở đời đều bởi sự chấp luyến *cái ta* mà ra. Sao còn đeo theo nó làm gì?”



“Nếu không lôi tống *cái ta* ra thì không thế nào tránh khỏi đau khổ, cũng như không chịu xa lửa thì thế nào cũng phải bị phỏng, bị thiêu.”



“Muốn bớt khổ cho mình và cho người, hãy đem thân mình mà hiến cho người và lấy thân người mà làm thân mình, mà làm *cái ta*.”



“Thân mình là thân người rồi! Ấy sở nguyện của người là vậy đó, Tâm ơi! Từ nay người sẽ tưởng nhớ đến việc có lợi cho chúng sanh thôi.”



“Mắt này đã hiến cho chúng sanh, lẽ nào còn thấy sự lợi, còn làm việc lợi cho mình nữa?”



“Tâm ơi, người vì cuộc thiện lợi cho chúng sanh, việc nào thấy có lợi cho họ, thì người phải làm vậy.”



“Người hãy coi những kẻ hèn hạ như chính mình, và coi mình như người...”



“Người đã trải biết bao nhiêu đời để lo kiếm cái lợi của người, có gắng công cho lắm, người cũng chỉ gặt hái cái quả đau khổ mà thôi.”



“Hãy vút cái *bản ngã* của người xuống khỏi cảnh vui sướng đi, bắt nó mà thủng vào nạn khổ của người, và người hãy coi chừng sự hành động của nó đang làm cho mưu kế của nó không thành.”



“Có hai hạng người đối diện với nhau: người suy nghĩ tham thiên và người thường. Người suy nghĩ tham thiên cao quý hơn người thường và họ cũng chia ra nhiều bậc khác nhau, cao thấp tùy theo giá trị ở trí hóa. Người thường thấy biết và nhìn nhận mọi vật là có thật chớ không cho chúng nó là bào ảnh như người suy nghĩ tham thiên.”



Cái ta

“Cái ta không phải là bàn chân, ống chân, bắp đùi, bụng, lưng, ngực, tay, bàn tay, hông, nách, vai, cổ, đầu... Vậy cái ta là gì?”



“Nếu cái ta có một phần trong tay chân, ấy là phần này ở trong phần kia, còn trọn cái ta nó ở đâu?”



“Và nếu trọn cái ta đều ở trong tay chân thì có bao nhiêu tay chân là có bấy nhiêu ta chăng?”



“Cái ta không ở trong, không ở ngoài. Làm sao nó ở trong tay chân? Nó cũng không ở ngoài tay chân, làm sao nó có được? Vậy thì không có tay chân. Nhưng bởi theo tượng ảnh người ta tưởng cho cái ta thuộc về tay chân, dính với tay chân như một người bị buộc chặt vào trụ.”



“Bao giờ một đám nhân duyên kia còn hiệp thì cái ta coi như một người, cũng như bao giờ nhân duyên ấy còn hiệp trong tay chân thì người ta thấy ở đó một cái ta.”



“Cũng như thế, không có bàn chân: ấy là mấy ngón chân hiệp lại. Ngón chân chỉ là các lóng hiệp lại, lóng cũng là ít phần hiệp lại mà thôi.”



“Mấy phần này hiệp lại bởi vi trần hay nguyên tử,¹ nguyên tử hiệp lại bởi sáu đoạn, mỗi đoạn không phân ra được, chỉ là không gian trống rỗng thôi. Vậy cũng không thật có nguyên tử.”



“Ấy hình thể không khác nào mộng ảo đâu: người có trí không đeo theo nó. Và *cái ta*, *cái thân* đã không có thì đàn ông hoặc đàn bà có làm sao được?”

Sự vui, khổ

“Nếu sự khổ là thật, sao nó không làm khổ những kẻ đang vui? Còn kẻ đang buồn, sao lại không vui vì có đồ ăn ngon?”



“Phải chăng không cảm cái buồn hoặc cái vui là bởi có một cái cảm lớn hơn? Nhưng cái cảm mà không cảm thì làm sao có thể là cái cảm?”



¹ Atome

ĐOÀN TRUNG CÒN

“Cái khổ chẳng phát hiện là bởi có một cái nhân duyên vậy. Cái cảm thì là tưởng tượng mà thôi.”



“Người ta thấy, người ta sờ, mà cảm là tùy theo trí tưởng, cái trí tưởng là như bào ảnh hay là mộng ảo, vậy thì không có cảm.”



“Chúng ta nên hiểu rằng mọi việc đều trống rỗng như khoảng không. Song người ta mãi oán giận nhau, mãi vui chơi trong cuộc đua tranh và chè rượu. Muốn được sung sướng, nhưng rốt cuộc người ta cứ sống đời một cách khổ nhọc trong việc lo buồn, lẩn tránh, phiền lụy, vừa đâm chém nhau, phá hại nhau đủ cách.”

IV

Kệ truyền của chư Phật

1. ĐỨC PHẬT TỶ-BÀ-THI¹

(Đức Thế-tôn thứ 998 về Quá khứ Trang Nghiêm Kếp)

*Thân từng vô tướng trung thụ sanh,
Du như huyễn do chư hình tượng.
Huyễn nhân tâm thức bốn lai vô,
Tội phúc giai không vô sở trụ.*

身從無相中受生
猶如幻由諸形象
幻人心識本來無
罪福皆空無所住。

¹ Vipayin

Dịch nghĩa

*Thân thọ sanh từ nơi không tướng,
Như giấc mơ do tượng hình ra.
Người mơ tâm thức đâu mà?
Trụ đâu tội phước đều là thành không.*

Kinh Trường-A-Hàm chép rằng: Thuở đời người ta hưởng thọ tám muôn tuổi đức Phật này ra đời, dòng Sát-ly, họ Câu-ly-nhã, cha là Bàn-đầu, mẹ là Bàn-đầu Bà-đề. Ngài ở thành Bàn-đầu Bà-đề, ngồi dưới cây Ba-ba-la, thuyết Pháp ba hội, độ cho người ta được 348.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là Khiên-trà, phép thứ hai tên là Đề-xá. Thị giả là ngài Vô-úu-tử Phương Ứng.

2. ĐỨC PHẬT THI-KHÍ¹

(Đức Thế-tôn thứ 999 về Trang Nghiêm Kế)

*Khởi chư thiện pháp bốn thị huyễn;
Tạo chư ác nghiệp diệt thị huyễn.
Thân như tụ mật, tâm như phong,
Huyễn xuất vô căn vô thật tánh.*

¹ lkhin

起諸善法本是幻
造諸惡業亦是幻
身如聚沫心如風
幻出無根無實性。

Dịch nghĩa

*Pháp lành khởi, vốn xưa là huyễn;
Nghệp dữ gây, cũng huyễn mà ra.
Mình bọt đậu, lòng gió qua,
Không căn, không thật, tánh là huyễn thôi!*

Kinh Trường-A-Hàm chép rằng: Thuở đời người ta hưởng thọ bảy muôn tuổi đức Phật này ra đời, dòng Sát-ly, họ Câu-ly-nhã, cha là Minh Tướng, mẹ là Quang Diệu. Ngài ở thành Quang Tướng, ngồi dưới cây Phân-đà-ly, thuyết Pháp ba hội, độ cho người ta được 250.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là A-tỳ-phù, phép thứ nhì tên là Bà-bà. Thị giả là ngài Nhẫn-hạnh-tử Vô Lượng.

3. ĐỨC PHẬT TỶ-XÁ-PHÙ¹

(Đức Thích-tôn thứ 1.000 về Trang Nghiêm Kiếp)

*Giả tá tứ đại dĩ vi thân,
Tâm bốn vô sanh, nhân cảnh hữu.
Tiền cảnh nhược vô, tâm diệt vô,
Tội, phước như huyễn, khởi diệt diệt.*

假佐四大以為身
心本無生因境有
前境若無心亦無
罪福如幻起亦滅。

Dịch nghĩa

*Bốn vật lớn mượn làm thân đó,
Tâm không sanh, nhân cảnh mà sanh.
Cảnh không, tâm cũng không thành,
Đôi đàng tội phước như hình huyễn trôi!*

Kinh Trường-A-Hàm chép rằng: Thuở đời người ta hưởng thọ bảy muôn tuổi đức Phật này ra đời, dòng Sát-ly, họ Câu-ly-nhã, cha là Thiện Đăng; mẹ là Xương Giới.

¹ Visvabhu

Ngài ở thành Vô Dụ, ngồi dưới cây Bà-la, thuyết Pháp hai hội, độ cho người ta được 113.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là Phù-du, phép thứ nhì tên là Uất-đa-ma. Thị giả là ngài Tịch-diệt-tử Diệu Giác.

4. ĐỨC PHẬT CÂU-LƯU-TÔN¹

(Đức Thế-tôn thứ nhất về Hiện tại Hiện Kiếp)

*Kiến thân vô thật thị Phật thân.
Liễu tâm như huyễn thị Phật huyễn,
Liễu đác thân, tâm bốn tánh không.
Tư nhân dĩ Phật hà thù biệt?*

見身無實是佛身
了心如幻是佛幻
了得身心本性空
斯人與佛何殊別。

¹ Krakucchanda

Dịch nghĩa

*Thân không thật, thấy là thân Phật;
Rõ được tâm không, Phật cũng không.
Thân, tâm, tánh ấy vốn không,
Người ta với Phật cũng đồng như nhau.*

Kinh Trường-A-Hàm chép rằng: Thuở đời người ta hưởng thọ bốn muôn tuổi, đức Phật này ra đời, dòng Bà-la-môn, họ Ca Diếp. Cha tên là Lễ Đắc, mẹ là Thiện Chi. Ngài ở thành An Hòa, ngồi dưới cây Thi-ly-sa, thuyết Pháp một hội, độ cho người ta được 40.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là Tát-ni, phép thứ hai tên là Tỳ-lâu. Thị giả là ngài Thiện-giác-tử Thượng Thắng.

5. ĐỨC PHẬT CÂU-NA-HÀM MÂU-NI¹

(Đức Thế-tôn thứ 2 về Hiền Kiếp)

*Phật bất kiến thân, tri thị Phật,
Nhược thật hữu tri, biệt vô Phật.
Trí giả năng tri tội tánh không,
Thản nhiên bất bố ư sanh tử.*

¹ Kanakamouni

佛不見身知是佛
若實有知別無佛
智者能知罪性空
坦然不怖於生死。

Dịch nghĩa

*Thân chẳng thấy, biết là thân Phật,
Nếu biết rồi, thì Phật là không.
Người khôn biết tội tánh không,
Thản nhiên chẳng sợ trong vòng tử sanh.*

Kinh Trường-A-Hàm chép rằng: Thuở đời người ta hưởng thọ ba muôn tuổi, đức Phật này ra đời, dòng Bà-la-môn, họ Ca Diếp. Cha tên Đại Đức, mẹ là Thiện Thắng. Ngài ở thành Thanh Tịnh, ngồi dưới cây Ô-tàm Bà-la-môn, thuyết Pháp một hội, độ cho người ta được 30.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là Thư-hàm-na, phép thứ nhì là Uất-đa-lâu. Thị giả là ngài An-hòa-tử Đạo Sư.

6. ĐỨC PHẬT CA-DIỆP¹

(Đức Thế-tôn thứ 3 về Hiền Kiếp)

*Nhất thiết chúng sanh tánh thanh tịnh,
Tòng bản vô sanh, vô khả diệt.
Tức thử thân, tâm thị huyễn sanh,
Huyễn hóa chi trung vô tội, phước.*

一切衆生性清淨
從本來生無可滅
即此身心是幻生
幻化之中無罪福。

Dịch nghĩa

*Tánh chúng sanh thấy thanh tịnh hết,
Do không sanh, không diệt mà ra.
Thân, tâm là huyễn trôi mà,
Huyễn thì tội, phước hóa là đều không.*

Kinh Trường-A-Hàm chép rằng: Thuở đời người ta hưởng thọ hai muôn tuổi, đức Phật này ra đời, dòng Bà-la-môn, họ Ca Diếp. Cha là Phạm Đức, mẹ là Tài Chủ.

¹ Kayapa

Ngài ở thành Ba-la-nại, ngồi dưới cây Ni-câu-luật, thuyết Pháp một hội, độ được người ta 20.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là Đề-xá, phép thứ nhì là Bà-la-bà. Thị giả ngài là Thiện-hữu-tử Lập Quân.

7. ĐỨC PHẬT THÍCH-CA MÂU-NI¹

(Đức Thế-tôn thứ 4 về Hiền Kiếp)

*Pháp bốn pháp vô pháp,
Vô pháp, pháp diệt pháp.
Kim phó vô pháp thì,
Pháp pháp hà tăng pháp.*

法本法無法
無法法亦法
今付無法時
法法何曾法。

¹ Çakyamouni

Dịch nghĩa

*Pháp là pháp, vốn xưa không pháp,
Không pháp mà cũng pháp đó đây.
Ta trao không pháp hôm nay,
Pháp nào pháp nấy, nào hay pháp nào.*

Ngài giảng sanh trong dòng nhà vua Sát-ly, phóng đại quang minh; dưới đất nảy lên hoa sen vàng. Ngài đi ngang bảy bước, đưa tay ra chỉ trời, chỉ đất, dùng tiếng Sư tử hống mà nói rằng: Trên trời, dưới đất, chỉ có một mình ta là tôn quý! Thuở đó, tức là ngày mừng 8 tháng 4 năm Giáp Dần (trước dương lịch 563 năm) đời vua Chiêu Vương nhà Châu, ngài giảng sanh; 29 tuổi xuất gia, 35 tuổi thành Phật. Chuyển Pháp Luân Tứ Diệu Đế, thuyết Diệu Pháp Tam Tạng, hành đạo 49 năm.

Sau Ngài phán với đệ tử là Ca-diếp rằng:

“Ta đem Pháp Nhân, diệu tâm Niết-bàn phó cho nhà người.”

Nói rồi Ngài thuyết bài kệ trên.



Ngài thuyết kệ xong rồi, ngồi ngay thẳng, lặng thinh nhập tịch ở dưới cây Sa-la. Các đệ tử liền lấy củi thơm thiêu hóa. Khi ấy cỗ quan tài vàng do chỗ ngồi khởi lên, cao thẳng bảy cây Sa-la, qua lại ở trong không, hóa ra

lửa Tam muội, giấy lát được 8 hộc 4 đấu xá-ly. Thuở đó, tức là năm Nhâm Thân đời vua Mục Vương nhà Chu. Phật trụ thế 83 năm, thị giả của Ngài là A-nan.

V

Chư Tổ sư Tây Thiên

Khi đức Phật Thích-ca Mâu-ni nhập Niết-bàn, ngài truyền lại cho đại đức Ca-diếp¹ đứng đầu giáo hội mà hộ trì Chánh pháp ở Tây thiên.² Ngài biết rằng, trong tăng chúng, Ma-ha Ca-diếp là người xứng đáng hơn hết, có thể lãnh lấy trách nhiệm. Như vậy, ngài Ca-diếp trở thành vị Tổ sư thứ nhất nối truyền pháp Phật.

Từ ngài Ca-diếp trở về sau, chư vị Tổ sư đều là những người tài cao đức lớn, là những vị Bồ-tát xiển dương pháp giáo của Phật truyền lại. Trong lịch sử đạo Phật ở Ấn Độ, có tất cả là hai mươi tám vị Tổ sư, bắt đầu từ ngài Ca-diếp, cho đến ngài Bồ-đề Đạt-ma³ là cuối, vì Tổ Bồ-đề Đạt-ma mang Chánh pháp sang truyền ở Trung Hoa, sau đó không thấy ghi chép việc truyền nối ở Ấn Độ nữa.

Hai mươi tám vị Tổ sư đã từng làm cho cõi Ấn độ được vẻ vang về mặt đạo lý, cho đến nay dấu xưa tích cũ hãy còn nơi những cảnh chùa tháp cũ. Dần dần về sau, vì lòng từ bi muốn truyền rộng đạo giải thoát, chư vị

¹ Kācyapa

² Tức là Ấn Độ

³ Bodhidharma

đem đạo Phật truyền ra các nước ngoài, cho đến vị Tổ thứ hai mươi tám thì đạo Phật qua đến Trung Hoa.

Cho nên khi đạo Phật không còn được hưng thịnh lắm nơi xứ Ấn Độ, thì ngọn đuốc huệ đã bắt đầu soi tỏ các nước khác trên toàn cõi Á châu. Và mỗi nơi cũng đều nhờ ánh sáng đó mà làm nên những công trình vĩ đại, như các nước Miến Điện, Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên... đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của đạo Phật trong đời sống văn hóa và tinh thần. Còn như ở Việt Nam ta, lần xem lại những trang sử hiển hách vinh quang của các đời Lý, Trần, cũng có thể thấy rất rõ ảnh hưởng tích cực của đạo Phật.

HAI MƯƠI TÁM VỊ TỔ SỰ TÂY THIÊN

Phật Thích-ca bắt đầu truyền cho Tôn giả Ma-ha Ca-diếp là Tổ thứ nhất, truyền tiếp qua hai mươi tám đời, đến tổ thứ hai mươi tám là Bồ-đề Đạt-ma. Tên tuổi các vị được ghi đủ dưới đây:

01. Ma-ha Ca-diếp (Mahākāśyapa – 摩訶迦葉)
02. A-nan-đà (Ānanda – 阿難陀)
03. Thương-na Hòa-tu (Śānavāsin – 商那和修)
04. Ưu-bà-cúc-đa (Upagupta – 優婆掬多)
05. Đề-đa-ca (Dhītika – 提多迦)
06. Di-già-ca (Mīsaka – 彌遮迦)
07. Bà-tu-mật (Thế Hữu, Vasumitra – 婆須密)
08. Phật-đà Nan-đề (Buddhanandi – 佛陀難提)
09. Phật-đà Mật-đa (Buddhamitra – 佛陀密多)
10. Bà-lật Thấp-bà (Hiếp Tôn giả, Pārśva – 婆栗濕婆)
11. Phú-na Dạ-xa (Punayaśa – 富那夜奢)
12. A-na Bồ-đề (Mã Minh, Ānabodhi – 阿那菩提, 馬鳴)
13. Ca-tì-ma-la (Kapimāla – 迦毘摩羅)
14. Long Thọ (Nāgārjuna – 龍樹)
15. Ka-na-đề-bà (Thánh Thiên, Kānadeva – 迦那提婆, 聖天)
16. La-hầu-la-đa (Rāhulabhadra – 羅睺羅多)
17. Tăng-già Nan-đề (Sanghanandi – 僧伽難提)

18. *Tăng-già Xá-đa* (Sanghayathata – 僧伽舍多)
19. *Cưu-ma-la-đa* (Kumāralāta – 鳩摩羅多)
20. *Xà-da-đa* (Śayata – 闍夜多)
21. *Thế Thân* (Vasubandhu – 世親)
22. *Ma-noa-la* (Manorata – 摩拏羅)
23. *Hạc-lặc-na* (Haklenayaśa – 鳩勒那)
24. *Sư Tử Bô-đề* (Sinhabodhi – 師子菩提)
25. *Bà-xá Tư-đa* (Baśanīta – 婆舍斯多)
26. *Bất-như Mật-đa* (Punyamitra – 不如密多)
27. *Bát-nhã Đa-la* (Prajñādhāra – 般若多羅)
28. *Bồ-đề Đạt-ma* (Bodhidharma – 菩提達磨)

Trong 28 đời Tổ Tây thiên, có bốn vị là hoàng tử vì mộ đạo giải thoát mà bỏ ngôi vua, lìa mọi sự vinh hoa phú quý ở nhân gian. Ấy là:

1. Tổ đời thứ 17, Tăng-già Nan-đề, con vua Bảo Trang Nghiêm, thành Thất-la-phiệt.

2. Tổ đời thứ 22, Ma-noa-la con vua Thường Tự Tại, nước Ma-đê.

3. Tổ đời thứ 26, Bất-như Mật-đa, con vua Đắc Thắng ở miền Nam Ấn Độ.

4. Tổ đời thứ 28, Bồ-đề Đạt-ma, con vua Hương Chí miền Nam Ấn Độ.

Nếu kể luôn đức Phật Thích Ca, vốn là hoàng tử của vua Tịnh Phạn tại Ca-tỳ-la-vệ, thì trong 29 đời Phật Tổ,

ĐOÀN TRUNG CÒN

có tất cả năm vị hoàng tử bỏ ngôi vua chúa mà đi tu hành và truyền bá giáo lý.

Phật truyền đạo năm trăm năm trước Dương lịch. Các Tổ sư nối nhau mà giữ mãi đến đời thứ hai mươi tám là năm trăm năm sau Dương lịch, nghĩa là Phật pháp thành hành trong một ngàn năm ở Ấn độ.

Đạo Phật bắt đầu phát triển mạnh ở Trung Hoa kể từ một ngàn năm sau khi Phật diệt độ, vì Tổ sư Đạt-ma sang Quảng đông vào năm 520. Bắt đầu từ đây, Trung Quốc được truyền bá Phật giáo chân truyền, khỏi phải có những sự lầm lạc như trước. Khoảng trăm năm sau nữa, ngài Huyền Trang qua Ấn Độ để tìm học Phật pháp với các cao tăng Ấn Độ và thỉnh về Trung hoa rất nhiều kinh điển.

1. TỔ MA-HA CA-DIỆP

摩訶迦葉祖

Ngài sanh ra tại xứ Ma-ha-tích-tha,¹ là đệ tử được Phật giao cho trách nhiệm lãnh đạo và điều hành Giáo hội sau khi Phật nhập diệt.

Tên của ngài viết đầy đủ là Ca-diếp-ba,² Hán dịch là Âm Quang. Ngài là người giữ theo lời dạy của Phật rất nghiêm túc, từng được Phật khen là Đầu đà đệ nhất, tức là tu theo lối khổ hạnh khắc khổ hơn hết trong các đệ tử của Phật. Từ lúc nhỏ, lòng mộ đạo và tấm lòng thanh bạch của Ngài đã nổi tiếng khắp nơi rồi.

Đến tuổi trưởng thành, ngài Ca-diếp thưa với cha mẹ rằng: “Khi cha mẹ còn tại thế, xin cho con lo phần phụng dưỡng. Đến khi cha mẹ mãn phần, con sẽ xuất gia cầu đạo.”

Bà mẹ lấy làm lo lắng về việc ấy, chỉ muốn ngài phải lập gia đình, sinh con cái để nối nghiệp nhà. Ngài biết vậy, muốn tìm cách làm cho mẹ bớt lo lắng, liền thuê

¹ Māhatittha

² Kāśyapa

người tạc một tượng mỹ nữ, mặc áo đẹp và trang điểm giống như người thật. Rồi ngài mang tượng ấy cho mẹ xem và nói rằng: “Thưa mẹ, khi nào con gặp một người giống như pho tượng này thì con xin cưới làm vợ.” Ý ngài làm thế là muốn kiếm cơ để kéo dài thời gian, tránh được sự thúc ép của cha mẹ về việc lập gia đình. Bởi vì, chỉ là một pho tượng ngẫu nhiên làm ra, làm sao lại có người giống với tượng ấy?

Không ngờ bà mẹ tin thật lời ấy, liền nhờ mấy người Bà-la-môn đem pho tượng ấy đi khắp nơi để tìm người. Họ đến xứ Xá-kiệt-la, để pho tượng ấy bên bờ một con sông và ngồi cách đó xa xa nhìn.

Lúc ấy, người vú nuôi của cô Bạt-đà¹ vừa đi xuống sông để tắm. Vú già thấy pho tượng từ xa thì nghĩ rằng: “Quái lạ! Sao hôm nay tiểu thư lại mặc y phục lạ thế này?” Vú già chạy lại xem, vả nhẹ trên má mới biết đó chỉ là một pho tượng, mà sao giống hệt cô Bạt-đà. Mấy người Bà-la-môn quan sát thấy hết mọi việc, mới đến gần vú già dò hỏi. Bà vú già đưa họ về nhà ông Cố-xi-da-gô-ta,² được tiếp đãi rất niềm nở. Sau khi trình bày việc đi tìm người của mình rồi, họ xin được lưu lại đó mấy hôm và gửi thư về cho ông Ca-bi-la³ là cha của ngài Ca-diếp, trình bày việc đã tìm được người và dặn ông nên đưa lễ sang hỏi cưới.

¹ Bhaddā

² Kosiyagotta

³ Kapila

Ngài buộc lòng vâng lời cha mẹ mà cưới vợ. Nhưng cả ngài và cô Bạt-đà đều không ai muốn kết dây ân ái. Vì vậy, trong hai mươi năm sống chung một nhà, họ chỉ cư xử với nhau như hai người bạn mà bên ngoài không ai biết cả.

Đến khi cha mẹ đã qua đời, ngài Ca-diếp và nàng Bạt-đà liền bàn nhau cùng xuất gia nhập đạo. Ngài Ca-diếp nhờ đạo tâm vốn đã rất thuần thực, nên chỉ vừa xuất gia được chín ngày đã chứng đắc thánh quả A-la-hán.

Về sau, ngài có làm bài kệ dưới đây để chỉ rõ sự lợi ích trong cuộc thoát trần:

*Hễ là giữ phận nhà sư,
Việc đời dầu được, dầu hư chớ sờn.
Lánh mình nơi chốn lâm sơn,
Chẳng màng so sánh thua hơn làm gì.*

*Kẻ nào vui sướng ly bì.
Thì phần Chánh đạo lạc đi xa đàng.
Làm sư, danh lợi chớ màng,
Giữ mình cho khéo mới sang được bờ,*

*Chớ nên đày ải thể cơ,
Thân hình khổ nhọc, khó chờ tính an.*

Đại đức Ma-ha Ca-diếp cũng có làm bài kệ sau đây để tả phong cảnh đẹp chỗ ngài ưa thích:

*Mấy nhà hiền đức xưa nay,
Ai mà lại chẳng vui vầy cảnh xinh?
Những là sơn thủy hữu tình,
Rừng cao cây phủ tươi xanh bốn mùa.*

*Đá hoa rục rở chen đua,
Xa nghe có tiếng voi đùa cùng nhau.
Giọt mưa rỉ rả ào ào.
Ngồi trên hòn đá cảm bao nhiêu tầng!
Những là non núi bao giăng,
Thoảng chùng có bóng sư tăng qua vùng.
Tư bề êm ái vô cùng,
Lâu lâu nghe có tiếng công kê chào.
Cảnh tình vui thích làm sao!
Tham thiền nhập định lúc nào cũng yên.
Ví mình muốn dứt nợ duyên,
Khá tìm cảnh tịnh mà chuyên dưỡng thân.
Non cao là chốn tu thân,
Hong trần giải thoát, dự phần Phật Tiên.*

Khi ngài Ca-diếp đã già, biết mình sắp tịch, liền gọi A-nan-đà đến và dạy rằng: “Lúc trước, khi Phật nhập diệt, có dặn ta rằng về sau có thể giao quyền chấp chưởng Giáo hội lại cho người. Nay người hãy cố gắng làm tròn trách nhiệm ấy. Hiện nay trong thành Vương-xá có Thương-na-tu¹ là người trí huệ và đức hạnh, chính

¹ Canavasa

là người về sau có thể làm Tổ sư đời thứ ba, tiếp nối cho người đó.”

Rồi ngài lại nói rằng:

“Ngày xưa, Phật có phó chúc Chánh pháp cho ta. Nay ta đem giao lại cho người. Vậy người khéo hộ trì Chánh pháp ấy. Hãy nghe kệ đây:

*Pháp pháp bốn lai pháp,
Vô pháp vô phi pháp.
Hà ư nhất pháp trung
Hữu pháp hữu phi pháp?*

法法本來法
無法無非法
何於一法中
有法有非法。

Dịch nghĩa

*Pháp là pháp tự xưa nay
Pháp và phi pháp thấy rày vốn không.
Tại sao trong một pháp rờng,
Pháp và phi pháp thấy đồng dự chen?*

Sau đó, ngài Ca-diếp đến từ biệt vua A-xà-thế nhưng không gặp vua, ngài mới đi thẳng vào núi Kê-túc, chọn một chỗ hang động và phát lời nguyện rằng: “Thân thể

ĐOÀN TRUNG CÒN

này nguyện sẽ còn mãi cho đến khi đức Di-lặc ra đời thành Phật độ sanh.” Ngài phát nguyện xong, mặt đất rung rinh chấn động.

Hôm sau, vua A-xà-thế nằm ngủ, chiêm bao thấy cây trụ cái trên trời đột nhiên gãy đổ. Vua hoảng hốt. Thức dậy mới hay tin rằng ngài Ca-diếp đã tịch.

Vua cùng với Tổ A-nan-đà vào núi Kê-túc. Khi ấy cửa động liền tự mở ra để hai người nhìn thấy được ngài Ca-diếp và lễ bái ngài lần cuối. Vua than khóc rất lâu rồi mới trở về.

Đến nay người ta vẫn truyền rằng, trong núi Kê-túc, ngài Ca-diếp hiện vẫn còn ngồi, thân thể không hề hoại mất, chờ khi đức Di-lặc dẫn sanh ngài sẽ trở lại cõi thế.

2. TỔ A-NAN-ĐÀ

阿難陀祖

Tổ sư A-nan-đà,¹ thường gọi là A-nan, Hán dịch là Khánh hỷ, Hoan hỷ. Ngài là đệ tử thân cận nhất của Phật, từng làm thị giả cho Phật rất lâu. Ngài A-nan được Phật khen là đa văn² nhất trong số các đệ tử. Nhờ làm thị giả cho Phật, nên mỗi khi Phật thuyết pháp ở đâu, ngài A-nan-đà đều có mặt để nghe đầy đủ. Vì vậy mà sau này, tất cả kinh điển được kết tập, đều do ngài theo trí nhớ mà đọc lại cho các vị khác ghi chép, nên bao giờ cũng phải mở đầu bằng câu: “Tôi nghe như thế này.”³

Khi sắp tịch, ngài gọi đại đức Thương-na Hòa-tu đến dạy rằng: “Người hãy cố giữ lấy sự nghiệp Phật pháp. Nay ở xứ Ma-đột-la⁴ có một nhà gia thế, sanh con tên

¹ Ānanda

² Đa văn: nghe nhiều, nghĩa là được nghe biết nhiều điều đáng học hỏi.

³ Như thị ngã văn. Tôi ở đây chính là ngài A-nan-đà.

⁴ Mathura

Ưu-ba-cúc-đa.¹ Đứa trẻ ấy là bậc pháp khí, sau này sẽ lãnh trách nhiệm nối tiếp cho người đó.”

Khi truyền pháp cho Thương-na Hòa-tu làm Tổ sư đời thứ ba, Tổ A-nan có đọc bài kệ dưới đây:

*Bốn lai phó hữu pháp,
Phó liễu ngôn vô Pháp;
Các các tu tự ngộ,
Ngộ liễu vô vô Pháp.*

本來付有法
付了言無法
各各須自悟
悟了無無法。

Dịch nghĩa

*Xưa nay pháp có mới truyền,
Truyền rồi lại nói pháp truyền là không.
Mọi người nên tỉnh ngộ lòng,
Ngộ rồi không đó, là không pháp nào.*

¹ Upagupta

3. TỔ THƯƠNG-NA HÒA-TU

商那和修祖

Tôn giả Thương-na Hòa-tu¹ vốn là người nước Ma-đột-la.²

Thuở xưa, trong tiền kiếp có lần ngài làm chủ một đoàn khách buôn lữ hành. Một hôm, trong khi đi đường, ngài gặp một thầy tu khổ hạnh có bệnh, nằm một mình không ai săn sóc. Ngài động lòng thương, ngừng đoàn buôn lại, và đi kiếm thuốc cho nhà sư. Ngài ra công săn sóc, tốn kém rất nhiều tiền của mới cứu được thầy.

Theo “Kế đặng lục” quyển nhất, Thương-na Hòa-tu họ Tỳ-xá-da, cha tên là Lâm Thắng, mẹ tên là Kiều-xa-da. Ngài là một vị La-hán thánh nhân giáng sanh, ở trong thai mẹ đến sáu năm mới ra đời.

Tục truyền ngài Thương-na Hòa-tu vừa sanh ra đã sẵn có áo mặc nơi thân. Khi lớn lên dần thì áo cũng lớn theo. Đến khi A-nan, Tổ thứ hai độ cho Thương-na Hòa-tu xuất gia, thì cái áo ấy hóa ra thành pháp phục. Đến

¹ Śānavāsin

² Mathura

lúc ngài Thương-na Hòa-tu thọ Cụ túc giới, thì áo tự nhiên biến thành áo Tăng-già-lê.¹ Khi gần tịch diệt, Tôn giả Thương-na Hòa-tu có phát nguyện lưu cái áo ấy lại cho đến chừng nào đạo của đức Phật Thích-ca truyền lại phải dứt đi thì áo cà-sa ấy mới bị hoại diệt.

Trong Kế Đăng Lục, quyển nhất ghi lại rằng:

“Khi Thương-na Hòa-tu được Tổ A-nan truyền pháp rồi, ngài đi hóa độ đã lâu, đến xứ Trá-ly gặp Ưu-ba-cúc-đa. Ngài hỏi rằng: Nhà ngươi được bao nhiêu tuổi? Đáp rằng: Mười bảy. Lại hỏi: Thân mười bảy hay Tánh mười bảy? Đáp: Thân mười bảy, chẳng phải Tánh mười bảy.

Tổ Thương-na Hòa-tu biết là bậc pháp khí, liền xuống tóc cho. Về sau, nhận cho thọ giới cụ túc làm tỳ-kheo.

Một hôm, Tổ gọi Ưu-ba-cúc-đa đến dạy rằng: Chánh pháp của Như lai thuở xưa, lần hồi truyền đến ta. Nay ta truyền Chánh pháp ấy cho ngươi và bài kệ dưới đây:

*Phi pháp diệt phi tâm,
Vô tâm diệt vô pháp.
Thuyết thị tâm pháp thời,
Thị pháp phi tâm pháp.*

非法亦非心

¹ Đại y của người thọ Cụ túc giới.

無心亦無法
說是心法時
是法非心法。

Dịch nghĩa

*Chẳng phải pháp, chẳng phải tâm,
Không có tâm, cũng không pháp.
Ngay khi nói tâm pháp,
Chẳng phải là tâm pháp.*

4. TỔ ƯU-BA-CÚC-ĐA ¹

優婆掬多祖

Tổ sư là người thông minh từ rất sớm, đã phát huệ khi mới mười hai tuổi. Về sau, nhờ có Tổ đời thứ ba truyền dạy, ngài tu học rất mau tiến bộ. Chẳng những về đạo lý ngài tiến rất nhanh, mà về đức hạnh ngài cũng nêu gương sáng chói, không một chỗ tỳ vết.

Theo Kế Đăng Lục, quyển nhất, ngài Ưu-ba-cúc-đa là người nước Trà-ly, họ Thủ-đà, cha tên là Thiện Ý. Ngài xuất gia hồi mười bảy tuổi, đến hai mươi tuổi thì chứng quả. Ngài hóa độ được rất nhiều đệ tử và tín đồ.

Sách còn chép lại rằng, lúc nhỏ ngài đã khéo dùng một phương pháp để thống trị tâm trí, kiểm điểm tự tâm và trau dồi đức hạnh. Ngài lấy những viên đá trắng làm biểu trưng cho tư tưởng tốt và những viên đá đen biểu trưng cho tư tưởng xấu. Mỗi ngày, khi có nghĩ đến việc gì xấu thì ngài đặt một viên đá đen. Ngược lại, khi nghĩ đến việc tốt thì đặt một viên đá trắng. Lúc đầu, đá đen vượt hơn đá trắng rất nhiều, ngài nhờ đó mà chú tâm

¹ Upagupta

kiểm điểm những tư tưởng xấu để gạt bỏ. Dần dần về sau, đá đen ngày một ít đi, và đá trắng mỗi ngày mỗi nhiều. Cho đến khi chỉ còn đá trắng mà không có đá đen nữa. Cũng chính nhờ sự rèn luyện, tu tập đức hạnh từ nhỏ như vậy, nên về sau ngài trở thành một bậc đại đức, nối tiếp sự nghiệp do Phật truyền phó mà làm Tổ sư đời thứ tư.

Vì ngài Ưu-ba-cúc-đa rất tinh tấn làm Phật sự, nên người đương thời còn xưng tụng ngài bằng danh hiệu là Vô Tướng Hảo Phật.¹

Khi ngài còn chưa xuất gia, tại xứ Ma-đột-la² có một cô gái làng chơi nổi tiếng tên là Hoa-xá-hoa-đà.³ Con hầu của cô này thường đến mua hương phấn tại hiệu của Ưu-ba-cúc-đa. Cô biết chuyện, hỏi rằng: “Chắc em ưa thích cậu ấy lắm, nên mới thường đến mua đồ chỗ ấy phải không?” Con hầu đáp rằng: “Thưa cô, không phải thế. Cậu ấy là một người khôi ngô tuấn tú, hiền lành, tài trí, lại thường noi theo đạo lý mà cư xử, nên ai gặp rồi cũng đều mến phục.” Cô Hoa-xá-hoa-đà nghe nói, đem lòng yêu chàng. Cô sai con hầu đến nói với Ưu-ba-cúc-đa rằng: “Cô tôi muốn gặp cậu và mong rằng sẽ được giao duyên với cậu.” Ưu-ba-cúc-đa liền bảo con hầu về thưa lại với cô chủ rằng chưa phải lúc gặp nhau.

¹ Nghĩa là xem ngài cũng như đức Phật xưa kia, chỉ khác một điều là không có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp như Phật mà thôi.

² Mathurā

³ Vāsavadatā

ĐOÀN TRUNG CÒN

Hồi ấy, khách làng chơi mỗi lần đến với cô Hoa-xá-hoa-đà đều phải mất đến năm trăm đồng tiền vàng. Cô nghĩ rằng chàng Ưu-ba-cúc-đa từ chối hẳn là vì không muốn tốn năm trăm đồng tiền vàng. Cô liền sai con hầu đến lần nữa, nói rằng: “Cô tôi không lấy tiền cậu đâu, chỉ muốn được chung vui với cậu mà thôi.” Nhưng chàng Ưu-ba-cúc-đa cũng đáp lại như lần trước, rằng chưa phải lúc cô có thể gặp chàng.

Ngày kia, có người con của một ông nhà giàu lớn đến nghỉ chơi ở chỗ cô Hoa-xá-hoa-đà. Cùng lúc ấy, lại có một đại thương gia từ miền Bắc mới đến, đem theo năm trăm con ngựa vào thành Ma-đột-la để bán, hỏi thăm muốn tìm những chỗ làng chơi nổi tiếng trong xứ. Người ta chỉ đến cô Hoa-xá-hoa-đà. Người thương gia liền đến viếng cô, chịu trả cho cô đủ năm trăm đồng tiền vàng với rất nhiều quà tặng quý giá. Vì lòng tham, cô liền giết chết chàng trai con ông nhà giàu kia, mang xác ra giấu dưới đồng đồ dơ sau nhà, để có thể giao tình với khách mới. Vài hôm sau, cha mẹ chàng kia cho người tìm được xác con mình dưới đồng đồ dơ sau nhà cô, liền đi tố cáo việc con mình bị giết. Vua tra xét ra chính cô Hoa-xá-hoa-đà là kẻ giết người, liền xử phạt chặt đứt tay chân, cắt lỗ tai, lỗ mũi, rồi mang bỏ cô nơi nghĩa địa.

Bấy giờ, Ưu-ba-cúc-đa nghe biết việc ấy. Chàng suy nghĩ rằng: “Ngày trước, người đàn bà ấy muốn gặp ta để thỏa lòng dục vọng, nhưng ta không muốn cho gặp. Bây giờ cô ta đã mất hết tay chân, lỗ tai, lỗ mũi rồi. Chính là lúc mà người ấy phải gặp ta vậy.”

Chàng liền cùng một đứa tiểu đồng đi thẳng đến nghĩa địa. Con hầu của nàng Hoa-xá-hoa-đà là người có nghĩa, nhớ ơn chủ nên vẫn theo đến nghĩa địa mà đuổi không cho loài diều quạ đến gần làm hại nàng. Khi thấy chàng Ưu-ba-cúc-đa đến, con hầu liền nói với nàng rằng: “Thưa cô, chính là người mà trước đây cô đã nhiều lần sai tôi đến mời nhưng không chịu đến, giờ đây đang đi chỗ chúng ta đó.” Nghe con hầu nói, cô than rằng: “Em ơi, giờ đây ta đã mất hết nhan sắc xinh đẹp ngày nào, trở thành một cục thịt nhầy nhụa ghê tởm nằm trên chỗ đất dơ nơi nghĩa địa này, có còn chút lạc thú nào có thể mang lại cho người mà người tìm đến đây?”

Lúc ấy, chàng Ưu-ba-cúc-đa đi tới đứng ngay trước mặt nàng Hoa-xá-hoa-đà. Nàng thấy vậy, nói rằng: “Chàng ơi, ngày trước thân thể em còn xinh đẹp, khỏe mạnh, em rất thích sự khoái lạc ái tình với chàng, đã nhiều lần sai người tìm chàng, nhưng chàng đều từ chối, bảo rằng chưa phải lúc. Giờ đây em đã bị chặt mất hết chân tay, lại bị cắt mất cả lỗ tai, lỗ mũi, khác nào một đồng thịt nhầy nhụa, máu me ghê tởm, lẽ nào chàng lại cho là phải lúc mà đến đây sao?”

Chàng Ưu-ba-cúc-đa đáp rằng:

“Này cô, tôi không phải vì ham thích tình ái mà đến với cô. Bởi vậy, khi cô còn tràn đầy lòng dục, thật là chẳng phải lúc cho tôi đến gặp. Nay thân thể cô đã không còn đầy đủ, xinh đẹp như xưa, chính là lúc tôi có thể đến để nhắc nhở cô về sự giả tạm, không thật và nhơ nhớp của thân thể con người. Nay cô đã thấy được

điều đó, lẽ nào còn mê đắm trong những ý nghĩ về dục lạc?”

Được nghe lời thuyết giảng của chàng Ưu-ba-cúc-đa đúng vào lúc ấy, cô gái hoàn toàn tỉnh ngộ, hết sức hối hận. Ngay khi ấy, lòng cô dứt bỏ hết các mối tình ái, tham dục, tâm hồn được an lạc, thoát khỏi mọi phiền não ràng buộc trong tâm trí.



Về sau, ngài chọn được một vị đệ tử tài đức là Đề-đa-ca,¹ người rất thông đạt. Ngài truyền lại cho Đề-đa-ca làm Tổ đời thứ năm, có bài kệ truyền pháp như dưới đây:

*Tâm tự bản lai Tâm,
Bổn Tâm phi hữu Pháp;
Hữu Pháp hữu bổn Tâm,
Phi Tâm phi bổn Pháp.*

心自本來心
本心非有法
有法有本心
非心非本法。

Dịch nghĩa

Tâm là vốn tự xưa nay,

¹ Dhītika

*Bổn Tâm chẳng có pháp này pháp kia.
Nếu có pháp, tâm chẳng là,
Không tâm thì pháp chẳng hề hiện ra.*

5. TỔ ĐỀ-ĐA-CA

提多迦祖

Tổ sư thứ năm là người nước Ma-già-đà.¹ Tên thật của ngài là Hương Tượng, đến khi thọ giới xuất gia thì Tổ thứ tư là ngài Ưu-ba-cúc-đa mới ban cho pháp danh là Đề-đa-ca.

Khi ngài Đề-đa-ca mới sanh ra, cha ngài nằm chiêm bao, thấy điềm mộng thế này. Ông thấy một vành mặt trời màu vàng rờng, từ trong nhà hiện ra, chiếu sáng trời đất. Phía trước có một hòn núi lớn bằng các món báu trang sức xinh đẹp. Từ trên đỉnh núi, có bốn nguồn suối phun nước ra và chảy xuống mãi.

Sau đó, ông gặp Ưu-ba-cúc-đa, Tổ đời thứ tư. Ông đem điềm mộng trên kể với Tổ, Tổ giải thích rằng: “Hòn núi bằng các món báu, tức là thân người. Dòng suối chảy mãi, tức là Pháp giáo vô tận. Mặt trời từ trong nhà hiện ra, tức là người con của ông sau này sẽ xuất gia nhập đạo. Mặt trời ấy chiếu sáng trời đất, tức là người con ấy

¹ Magadha

sau sẽ chứng đắc trí huệ sáng suốt.” Đó là điềm ứng trước về Tổ Đề-đa-ca vậy.

Lúc ngài cầu xuất gia, Tổ thứ tư có hỏi ngài rằng: “Thân người xuất gia hay tâm người xuất gia?”

Ngài đáp rằng: “Con đến xuất gia, đều chẳng phải thân, chẳng phải tâm. Tâm chẳng sanh, chẳng diệt, tức là thường đạo, chư Phật cũng là thường. Tâm không hình tướng, thân cũng như vậy.”

Về sau, trước khi tịch, ngài phó chúc đạo pháp cho Tổ thứ sáu là ngài Di-già-ca, có truyền bài kệ rằng:

*Thông đạt bốn pháp tâm,
Vô pháp, vô phi pháp;
Ngộ liễu đồng vị ngộ,
Vô tâm diệt vô pháp.*

通達本法心
無法無非法
悟了同未悟
無心亦無法。

Dịch nghĩa

*Nếu thông nguồn cội pháp, tâm,
Pháp và phi pháp chẳng cần làm chi.
Ngộ và chưa ngộ đồng ghi,
Cả tâm và pháp hai bề đều không.*

6. TỔ DI-GIÀ-CA ¹

彌遮迦祖

Tôn giả vốn người miền trung Ấn Độ. Sau khi được Tổ sư thứ năm truyền pháp, ngài thường du hành lên miền Bắc mà giáo hóa.

Tổ vốn biết rằng có một người tên là Bà-tu-mật² sẽ nối tiếp làm Tổ đời thứ bảy, nên vẫn có ý đi tìm. Khi đi đến miền Bắc Ấn Độ, Tổ gặp một người đang cầm bầu rượu trong tay. Tổ nói rằng: “Ai đụng tới bầu rượu ấy, thì trái với lẽ trong sạch.”

Người ấy hỏi Tổ rằng: “Ngài có biết tôi chăng?”

Tổ đáp: “Ta không biết. Người thử nói tên họ, rồi ta sẽ chỉ nói rõ căn duyên cho nghe.” Người ấy đáp: “Tôi họ Phả-la-đọa, tên Bà-tu-mật.” Tổ vui mừng nói rằng: “Thầy ta là Đề-đa-ca có nói rằng, thưở trước khi Thế Tôn vân du đến miền Bắc có nói với A-nan rằng: ‘Ba trăm năm sau khi ta nhập diệt, ở xứ này sẽ ra đời một bậc thánh nhân, họ Phả-la-đọa, tên Bà-tu-mật. Người ấy sẽ làm Tổ sư đời thứ bảy.’ Đức Thế Tôn đã có lời báo trước như vậy, nay người nên xuất gia nhập đạo.”

¹ Miśaka

² Vasumitra

Bà-tu-mật liền buông bầu rượu xuống mà đánh lễ Tổ sư, theo hầu làm đệ tử của ngài.

Về sau, khi truyền pháp lại cho Bà-tu-mật, Tổ Di-già-ca có bài rằng:

*Vô tâm vô khả đắc,
Thuyết đắc bất danh đắc.
Nhược liễu tâm phi tâm,
Thủy liễu tâm, tâm pháp.*

無心無可得
說得不名得
若了心非心
始了心心法。

Dịch nghĩa

*Vô tâm thì chẳng thể đắc,
Nói là chứng đắc, thật đâu đắc gì?
Nếu rõ biết tâm, phi tâm,
Tâm và tâm pháp tức thì rõ thông.*

7. TỔ BÀ-TU-MẬT

婆須密祖

Ngài vốn người miền Bắc Ấn Độ. Trước khi thọ pháp xuất gia, ngài thường rong chơi đó đây trong các thôn xóm, tay cầm bầu rượu, miệng thì ca ngâm và kêu la lớn tiếng. Người ta cho ngài là người điên.

Cho đến khi ngài gặp đức Lục Tổ Di-già-ca.

Tổ nhắc lại lời nói của đức Như Lai, đã báo trước rằng Bà-tu-mật sẽ giáng sanh ở miền Bắc và làm Tổ sư đời thứ bảy. Ngài tỉnh ngộ và nhớ lại tiền duyên của mình, liền qui y, thọ giáo pháp. Về sau, ngài được truyền y bát, làm Tổ đời thứ bảy.

Tổ Bà-tu-mật trên đường hoằng hóa Phật pháp đến xứ Ca-ma-la, gặp một bậc trí giả tên là Phật-đà Nan-đề. Đôi bên đối đáp về đạo lý, Tổ vượt trội hơn Phật-đà Nan-đề một bậc. Nhân đó, ngài thu phục Phật-đà Nan-đề làm đệ tử, sau lại truyền phó cho làm Tổ sư đời thứ tám. Khi truyền pháp, ngài có đọc bài kệ này:

Tâm đồng hư không giới,

*Thị đẳng hư không pháp;
Chứng đắc hư không thời,
Vô thị, vô phi pháp.*

心同虛空界
是等虛空法
證得虛空時
無是無非法。

Dịch nghĩa

*Tâm này như cõi hư không,
Đó đây các pháp, hư không đó mà.
Hư không nếu đã chứng qua,
Thị, phi mọi pháp đều là bặt tăm.*

Tôn giả Bà-tu-mật lại dạy rằng: “Chánh pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta giao phó lại cho người, vậy người khá hộ trì.”

Phó pháp và truyền kệ xong, Tổ Bà-tu-mật vào thiền định Tam-muội, thị hiện Niết-bàn. Đại chúng mai táng ngài và xây tháp thờ toàn thân của ngài. Sau đó, Phật-đà Nan-đề nối tiếp mà làm Tổ đời thứ tám.

8. TỔ PHẬT-ĐÀ NAN-ĐỀ¹

佛陀難提祖

Vị Tổ thứ tám này người xứ Ca-ma-la, họ Cô-đàm. Ngài có một cục thịt trôi lên trên đỉnh đầu cũng giống như của đức Phật.² Ngài có tài biện luận thông suốt mọi việc và rất nhanh lẹ, sáng suốt.

Vì muốn độ cho vị Tổ tương lai là Phật-đà Mật-đa,³ lúc ấy đang ở xứ Đề-già xa xôi, ngài liền tìm đến đó. Khi ngài đến nơi, vào trong thành ấy, có một vị trưởng lão đến làm lễ thưa hỏi rằng: “Bạch đại đức, ngài cần việc chi?” Tổ đáp: “Ta cần một người thị giả.” Vị trưởng lão ấy bạch rằng: “Tôi có một đứa con trai tên Phật-đà Mật-đa. Năm nay đã năm mươi tuổi, nhưng miệng chưa từng nói ra lời, chân chưa hề cất bước đi.” Tổ nói: “Theo như lời cụ nói đó, người ấy thật là đệ tử của ta.”

Vị trưởng lão liền mời Tổ sư về nhà. Đến nơi, vừa nghe giọng nói của Tổ sư, Phật-đà Mật-đa liền đứng dậy

¹ Buddhanandi

² Nhục kế, một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật.

³ Bouddhamitra

bước đi bảy bước. Vị trưởng lão vui mừng lắm, liền cho con mình xuất gia thọ giới.

Về sau, Phật-đà Mật-đa quả là bậc đệ tử kiệt xuất, được Tổ cho truyền nói Chánh pháp. Khi truyền pháp, Tổ Phật-đà Nan-đề có dạy rằng: “Chánh pháp Nhân tạng của Như Lai, nay ta phó chúc cho đệ tử.” Nhân đó, ngài đọc kệ rằng:

*Hư không vô nội ngoại,
Tâm pháp diệt như thử.
Nhược liễu hư không cố,
Thị đạt chân như lý.*

虛空無內外
心法亦如此
若了虛空故
是達真如理。

Dịch nghĩa

*Hư Không chẳng ở trong, ngoài,
Pháp tâm cũng thế, chẳng ngoài, chẳng trong.
Nếu ai hiểu được hư không,
Chân như diệu lý tự thông đạt liền.*

9. TỔ PHẬT-ĐÀ MẬT-ĐA

佛陀密多祖

Tổ sư thứ chín là Phật-đà-mật-đa,¹ người nước Đề-già, họ Tỳ-xá-ly. Khi được truyền nối làm Tổ thứ chín, ngài tự nghĩ rằng: “Thầy ta là Tổ Phật-đà Nan-đề đã giao cho ta trọng trách nối truyền Phật pháp. Vậy ta phải truyền bá đạo đức ra khắp nơi và cứu độ chúng sanh. Hiện nay, vua nước này là người chẳng có đức tin, ta trước hết phải nên làm cho người qui phục mới được.”

Ngài liền nhân lúc vua ngự giá đi trong thành, cầm một cây phướn mà đi trước xa giá.

Vua thấy lạ, hỏi: “Người là ai vậy?”

Ngài đáp: “Tâu bệ hạ, bản tăng là một nhà hiền triết rất ham biện luận và muốn đem sự hiểu biết của mình trình lên bệ hạ.”

Vua liền cho triệu tập tất cả những thầy Bà-la-môn, những nhà thông thái trong nước, để tranh biện với ngài.

¹ Buddhmitra, cũng đọc là Phục-đà-mật-đa.

Bao nhiêu những bậc trí giả, học thức, đều quy tụ về đền vua. Vua cho làm một tòa nhà rộng lớn, có đủ chỗ ngồi. Tổ sư Phật-đà Mật-đa bước lên đài và khởi sự thuyết lý. Người ra tranh luận với ngài nhiều lắm. Nhưng chỉ trong chốc lát, ngài làm cho những kẻ đối nghịch đều phải lạng thình vì thua lý.

Nhân dịp ấy, vua được nghe sự tranh luận giữa các học phái và tôn giáo khác nhau, và lấy làm lạ là không ai có thể lập luận vững chãi hơn để thắng được Tổ sư. Vô cùng kính phục, vua đánh lễ ngài xin được quy y Tam bảo. Sau khi vua trở thành tín đồ thuần thành của đạo Phật, đạo Phật mới dễ dàng lan rộng ra khắp nước. Tổ sư rộng lòng tiếp độ và giáo hóa cho rất nhiều người.

Tổ Phật-đà Mật-đa về sau truyền pháp cho Hiệp Tôn giả¹ làm Tổ đời thứ mười, có để lại bài kệ như sau:

*Chân lý bốn vô danh,
Nhân danh hiển chân lý.
Thọ đắc chân thật pháp,
Phi chân diệc phi nguy.*

真理本無名
因名顯真理
受得真實法

¹ Pārśva

非真亦非偽。

Dịch nghĩa

*Chân lý vốn thật không tên,
Muốn bày chân lý mượn tên mà dùng.
Pháp chân thật đã thọ xong,
Không chân, không ngụy là Trung đạo này.*

10. TỔ BÀ-LẬT THẤP-BÀ¹

婆栗濕婆祖

Ngài là Tổ sư đời thứ mười, vốn người miền Trung Ấn. Tương truyền rằng ngài ở trong thai mẹ đến sáu mươi năm. Khi vừa sanh ra thì râu và lông mày đều đã bạc trắng. Vì vậy nên người trong gia đình của ngài gọi ngài là Nan Sanh.² Ngày Nan Sanh sắp ra đời, người cha mộng thấy một con voi trắng lớn, trên lưng có tòa báu, trên tòa báu có một hạt minh châu sáng rực, chiếu khắp mười phương. Con voi ấy từ ngoài cửa đi thẳng vào nhà. Ông lão giật mình tỉnh giấc thì vừa đúng lúc ấy bà mẹ sanh ra Nan Sanh.

Từ ngày sanh ra, Nan Sanh đã nhàm chán cả ngũ dục,³ không giống như người thường. Ngài không thích cảnh sống trong gia đình, tự mình tìm đến chùa ra mắt vị Tổ sư thứ chín là Phật-đà Mật-đa, lễ bái cầu được xuất gia. Khi làm lễ truyền giới cho ngài, có ánh sáng tự

¹ Pārśva

² Nan sanh, nghĩa là khó sanh.

³ Năm sự tham muốn về sắc đẹp, âm thanh, hương thơm, vị ngon, sự xúc chạm êm ái.

nhiên chiếu sáng chỗ ngài đang ngồi, và trên không trung có ánh sáng lấp lánh tỏa xuống như mưa ngọc xá-ly.

Ngài tu hành rất tinh tấn, dũng mãnh, chưa từng có lúc nào đặt lưng xuống chiếu để nằm ngủ. Vì thế, mặc dù hiệu của ngài là Bà-lật Thấp-bà, nhưng người đời thường xưng tụng là Hiếp Tôn giả.¹

Một hôm, ngài đi đến xứ Hoa-thị,² ngồi nghỉ nơi cội cây, chỉ tay xuống đất nói với chúng đệ tử rằng: “Khi nào chỗ đất này hóa ra vàng ròng, sẽ có bậc thánh nhân xuất hiện.”

Ngài nói vừa dứt lời, chỗ đất ấy tức thì hóa ra màu vàng rực. Cùng lúc ấy, có một người tên là Phú-na Dạ-xa³ từ xa đi đến trước mặt Tổ mà lễ bái. Hiếp Tôn giả biết ý cầu pháp của Phú-na Dạ-xa và cơ duyên đã đến, bèn độ cho xuất gia và trao giới cụ túc. Về sau Phú-na Dạ-xa trở thành vị Tổ sư thứ mười một.

Khi truyền pháp cho Tổ Phú-na Dạ-xa, Hiếp Tôn giả dạy rằng: “Chánh Pháp Nhãn tạng của Như Lai, nay giao phó cho ngươi. Vậy ngươi hãy khéo giữ gìn và truyền lại cho đời sau.” Rồi ngài nói kệ rằng:

*Chân thể tự nhiên chân,
Nhân chân thuyết hữu lý.*

¹ Hiếp Tôn giả có nghĩa là vị tôn giả lưng không đụng đến chiếu nằm.

² Pātalipoutra

³ Punayaśa

*Lãnh đắc chân chân pháp,
Vô hành diệc vô chỉ.*

真體自然真
因真說有理
領得真真法
無行亦無止。

Dịch nghĩa

*Này chân thể tự nhiên chân,
Nói năng có lý nhờ chân thật bồi.
Chân chân pháp lãnh hội rồi,
Không đi lại, cũng không ngồi đứng chi.*

11. TỔ PHÚ-NA DẠ-XA ¹

富那夜奢祖

Vị Tổ sư thứ mười một này gốc người xứ Hoa-thị,² nơi mà trước kia vua A-Dục khai hội kết tập³ để bảo tồn Chánh pháp. Ngài họ Cồ-đàm. Cha tên là Bảo Thân.

Nghe danh Tổ sư mười là Hiếp Tôn giả tu hành rất tinh tấn, ngài đến đánh lễ. Tôn giả hỏi rằng:

“Ngươi ở đâu đến đây?”

Ngài đáp:

“Tâm con chẳng phải đến.”

“Rồi ngươi sẽ đi đâu?”

“Tâm con chẳng có đi.”

“Ngươi không an định sao?”

“Chư Phật cũng như thế.”

¹ Punayaśa

² Pataliputra

³ Đại hội kết tập kinh điển, do các vị cao tăng đương thời cùng hội lại để ghi chép kinh điển.

“Nhưng người không phải là chư Phật.”

“Chư Phật lại cũng chẳng phải.”

Nhận biết là bậc pháp khí, Tổ thứ mười bốn độ cho xuất gia, truyền giới cụ túc, và về sau truyền y bát cho ngài làm Tổ thứ mười một.

Tổ Phú-na Dạ-xa sau khi được truyền pháp, liền đi khắp nơi truyền pháp độ sanh, trong chúng hội có rất nhiều người được chứng thánh quả. Ngày kia, ngài lập đàn thuyết pháp tại xứ Ba-la-nại. Trong lúc đang giảng pháp bỗng có một người đến sau. Tổ dừng lại hỏi chúng đệ tử rằng: “Các người có biết người mới đến là ai chăng?” chúng đệ tử không ai biết. Tổ liền nói tiếp: “Xưa kia đức Thế Tôn có lời di ngôn rằng: Sau khi ta diệt độ chừng 600 năm, sẽ có một vị Bồ-tát tên là Mã Minh¹ ra đời tại xứ Ba-la-nại, ở trong thành Hoa Thị mà thuyết pháp độ sanh, số đông vô kể.”

Rồi Tổ lại nói: “Trước đây khi ta nhập định có nhìn thấy nước trong biển lớn tràn cả về một góc. Trong chốc lát lại tràn chảy khắp mọi nơi. Nay các người, ấy là cảnh ứng trước với hôm nay đây. Người mới đến chính là biển lớn. Người ấy tên là Mã Minh, sẽ theo ta xuất gia và đem giáo pháp của Phật truyền độ cho khắp muôn người. Ấy là nước chảy tràn khắp nơi đó vậy.”

Mã Minh nghe Tổ sư gọi đúng tên mình, hết sức thán phục, tin nhận, liền bước ra lễ bái Tổ và hỏi:

¹ Ānabodhi, cũng đọc theo âm là A-na Bồ-đề.

“Con muốn biết Phật, thế nào là Phật?”

Tổ sư đáp:

“Người muốn biết Phật, cái chẳng biết là phải.”

Mã Minh nói:

“Đã chẳng biết Phật, làm sao biết là phải?”

Tổ hỏi lại:

“Như người chẳng biết Phật, sao lại biết là chẳng phải?”

Mã Minh liền nói:

“Đây chỉ là nghĩa cửa.”

Tổ nói:

“Đó là nghĩa cây. Người nói nghĩa cửa là thế nào?”

Mã Minh đáp:

“Là con và thầy chia nhau mỗi người một nửa. Còn thầy nói nghĩa cây là thế nào.”

Tổ đáp:

“Người bị ta xẻ rồi.”

Mã Minh ngay khi ấy tỉnh ngộ, liền chí thành lễ bái cầu xin xuất gia.

Tổ Phú-na Dạ-xa nhận cho Mã Minh làm đệ tử rồi, về sau trở thành một vị cao tăng lừng lẫy trong giới học Phật. Người người đều tôn xưng là Mã Minh Đại Sĩ hoặc

Bồ-tát Mã Minh. Khi truyền pháp lại cho Mã Minh, Tổ đọc kệ rằng:

*Mê, ngộ như ẩn, hiển,
Minh, ám bất tương ly;
Kim phó, ẩn, hiển pháp,
Phi nhất diệt phi nhị.*

迷悟如隱顯
明暗不相離
今付隱顯法
非一亦非二。

Dịch nghĩa

*Mê ngộ như ẩn hiện,
Sáng tối chẳng lìa nhau.
Nay truyền pháp ẩn hiện.
Chẳng một, cũng chẳng hai.*

12. TỔ A-NA BỒ-ĐỀ ¹

阿那菩提祖

Tổ sư sanh ra ở xứ Ba-la-nại,² thuộc dòng tộc Bà-la-môn. Ngài vốn là một học giả rất uyên thâm về văn chương, triết lý và mỹ thuật, thường được nhiều người biết đến hơn với danh hiệu là Bồ-tát Mã Minh.³ Ngài từng làm chức Đạo sư, cố vấn tinh thần ở triều Đại đế Ca-nhị-sắc-ca.⁴ Lúc ấy là khoảng đầu thế kỷ thứ hai Dương lịch, công nghiệp của ngài đã rục rở lắm rồi. Trong nền văn chương Phật giáo Đại thừa, tên tuổi ngài nổi bật lên trên hết. Ngài là người học Phật, mà vua Ca-nhị-sắc-ca, người bạn tinh thần của ngài, lại cũng là một người hâm mộ Phật giáo, nên ngài có nhiều điều kiện để khảo cứu kinh sách và truyền bá tư tưởng cho chúng dân.

Hai con người kiệt xuất ấy cùng hiệp sức mà làm cho triều vua Ca-nhị-sắc-ca trở thành ra một thời kỳ vẻ vang về Phật học. Hai thế kỷ trước, đã có nhà vua Ménandre

¹ Ānabodhi

² Bénarès

³ 馬鳴

⁴ Kanishka

hộ trì tăng chúng. Lúc này lại có vua Ca-nhị-sắc-ca là một nhà vua trọng đạo kính tăng. Lại nhờ có ngài Mã Minh xiển dương chánh giáo, nên nhà vua làm được rất nhiều điều công ích. Vua cho xây dựng nhiều tháp thờ dấu tích của Phật, xây dựng chùa ở các địa phương cho tăng chúng có chỗ tu học, tụng niệm. Vua còn cho đúc tượng Phật và khi đúc tiền còn cho in hình Phật lên đó nữa.

Kinh sách do Mã Minh Đại sĩ viết, về sau người ta in bằng chữ Phạn đến nay thất lạc rất nhiều, một số chỉ còn những bản đã dịch sang chữ Hán mà thôi. Trong số đó có bộ Phật sử hành tán¹ được viết theo lối ca kệ, đến nay vẫn còn. Trong sách ấy kể rõ lịch sử đức Phật Thích-ca từ khi đản sanh cho đến khi thành Chánh giác. Đây là bộ Phật sử sớm nhất bằng Phạn ngữ, chỉ tiếc là nguyên tác Phạn ngữ không còn nữa. Tương truyền rằng bộ Đại thừa khởi tín luận cũng là do ngài soạn, mặc dù có nhiều học giả cho rằng bộ ấy xuất hiện quá xa về sau này nên có thể là tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc.

Ngài Mã Minh có soạn bộ Sutrālamkāra là một bộ sách đã có dịch ra chữ Hán và bản Phạn ngữ cũng vẫn còn. Vào đầu thế kỷ thứ hai mà soạn bộ Sutrālamkāra quả thật là một công trình vĩ đại, cũng là dấu hiệu cho thấy rằng Phật giáo Đại thừa sắp đến giai đoạn thịnh

¹ Bản tiếng Phạn đã mất có nhan đề là Bouddhacarita. Bản chữ Hán hiện còn là nhan đề là Phật sử hành tán (佛所行讚) do ngài Đàm Vô Sám (曇無讖) dịch vào đời Bắc Lương, trọn bộ 5 quyển.

ĐOÀN TRUNG CÒN

hành vậy. Dưới đây xin trích dịch một số bài trong bộ sách này để giới thiệu cùng quý độc giả.

MỤC TRUNG

*Ta nhờ trí huệ trau dồi,
Nên đường lâm lạc tránh rồi nẻo xa.
Làm người biết rõ chánh tà,
Cần gì hành xác mới là chân tu.*

*Muốn cho thấu đạt huệ mâu,
Trước là giữ Giới, kế sau Định thần.
Ta đây sống ở cõi trần,
Đã toan thoát nạn thì cần dưỡng tâm.*

*Phải nên ăn uống vừa tâm,
Áo quần đủ ấm, giường nằm thanh thoi,
Nhưng mà không lấy làm chơi,
Không ham no ấm, nghỉ ngơi quá đà.*

*Tránh xa hai mức vượt phần,
Chớ ưa nóng nảy, chớ cầu lạnh thân,
Đừng gần với lửa cháy rần,
Cũng đừng ở chỗ tuyết vây quanh mình.*

*Ai mà biết cách dưỡng sinh,
Cuộc đời được khỏi gặp ghèn, lao xao.*

SỰ BỐ THÍ

*Con người chẳng hiểu làm doan,
Hễ nghe bố thí thì toan cho liền,
Nhưng trong cách giúp của tiên,
Ai mà biết giúp, phước hiền mới cao.*

*Ta từng để mắt trông vào,
Thấy cha cùng mẹ, đồng bào giúp nhau.
Mọi người cố ý về sau,
Mong chờ món nợ trả vào tận nơi.*

*Nếu mình biết thí lâu dài,
Ở đời tránh khỏi nạn tai dập dồn.
Lòng lành bố thí luôn luôn,
Thì phần phước lại như luôn bóng theo.*

*Đi đâu cũng khỏi hiểm nghèo,
Dẫu cho cảnh khó, lái lèo cũng yên.
Gió, mưa, tuyết, lạnh liên miên,
Nhưng nhờ bố thí mà yên ổn lòng,*

*Nhằm khi phải bước xa trông,
Có đồ vật dụng là lòng thương yêu,
Trong cơn mệt nhọc buồn hiu,
Mình mà bố thí đỡ nhiều phần suy.*

Giữa khi đường sá hiểm nguy,

*Tắm lòng bố đức, bạn đi với mình.
Rủ con nạn khổ thành lành,
Lòng từ bố thí sức lành cứu cho.*

*Hoặc xa giặc nghịch, cường đồ,
Làm doan là có gươm to đỡ liền.
Phải con bệnh hoạn chẳng hiền
Đức lành là món thuốc tiên cứu thường.*

*Đến khi qua nẻo hố hang,
Lòng nhân là gậy đỡ đà ng vững chân.*

HAI NGƯỜI ĐÀN BÀ ĂN XOÀI

Hai người đàn bà kia, mỗi người được mấy trái xoài.

Một người ăn trái rồi vất bỏ hạt, còn người kia ăn xong lại giữ hạt. Người sau này thấy xoài ăn rất ngon, mới đem hạt ra trồng ngoài chỗ đất tốt. Người trồng nom và năng tưới cây. Về sau được rất nhiều trái ngon.

Ở đời cũng thế, có nhiều biết người gieo giống tốt. Họ gieo được nhiều nhân tốt thì về sau họ có quả tốt và được hưởng quả ngon. Còn người đàn bà ăn trái mà không giữ hạt giống, có khác nào những người không hiểu nghiệp quả là gì, nên không lo gieo cấy quả lành, đến sau hối hận thì đã muộn rồi.

Nên có bài kệ rằng:

*Kìa người được hưởng quả ngon,
Ăn rồi liệng hột, chẳng khôn đâu là.
Đến sau nhìn thấy người ta,
Hưởng nhiều quả tốt, lòng mà tiếc than.
Còn người gieo hạt chứa chan,
Quả ngon là phước lo toan bởi mình.
Vui thay kẻ chứa đức lành!*

SỰ GIẢI THOÁT

*Phật rằng có ái, có ly,
Đã thương thì sớm muộn gì cũng xa.
Vô thường, số mạng người ta
Cùng trong muôn vật chịu là luật chung.*

*Xem qua, ta luống hỡi hùng,
Khấp trong Tam giới cháy bùng như than.
Người yêu ta đến số ngàn,
Người mà ta mến cũng tràn khắp nơi.*

*Nhưng ta có thể tách rời,
Cam lòng ly biệt những người yêu thương.
Cõi đời là chốn ngục đường,
Là nơi u ám, là trường nạn nguy.*

*Con người chẳng biết nghĩ suy,
Cứ ham thương mến, dứt đi không đành,
Chết kia nào có vị tình,
Lại mong đánh đổ, tranh giành, cướp đi.*

*Yêu nhau ví chẳng biệt ly,
Cần chi giải thoát tu trì nữa chẳng?
Càng nhiều âu yếm lãng xãng,
Thì giờ vĩnh quyết lại càng đến mau.*

*Hiền nhân là đáng chí cao,
Tìm đường giải thoát, chẳng cầu trí ai.*

BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHẬT PHÁP

*Thế tôn là đáng Đại bi,
Sang giàu, nghèo khó chẳng vì chẳng phân.
Phái môn, giai cấp chẳng cần,
Chỉ coi theo nghiệp kiếp trần đã qua.*

*Ai gây tội lỗi gian tà,
Khó trông giải thoát dựng ra cõi ngoài.
Sanh, già, bệnh, chết, bi ai,
Cùng là vui, khổ chung vai ở đời.*

*Bà-la-môn được thanh thoi,
Còn người các cấp sao thời lại không?
Bà-la-môn học rất thông,
Còn người các cấp cũng trông biết nhiều.*

*Qua sông, chỗ cạn thuận chiều,
Bà-la-môn, các cấp đều được đi.
Bà-la-môn động tác chi,
Người trong các cấp cũng bì dự lây.*

*Qui y theo Phật từ đây,
Vì chúng Phật pháp chẳng tây vị gì.
Công bình với các tầng, ni,
Giúp trong dân chúng, hộ trì các nơi.*

*Chẳng như ngoại đạo dối đời,
Lạc lăm, tâm tối, chia rời chúng sanh.
Lấy lòng bác ái công minh,
Chẳng hề thóa mạ, ghét khinh ai nào.*

*Đến khi thuyết giáo thanh cao,
Dem điều công lý chỉ vào tận nơi.
Đạo ta ngay thẳng, rạng ngời,
Ấy là đường chánh giúp đời, giúp dân.*

*Chợ đông bán đủ thứ cần,
Đạo ta cũng cả ngàn phần món mua.
Ta không so tính phân bua,
Không chia giai cấp, hơn, thua, hèn, hào.*

*Đạo ta chẳng khác suối trào,
Nước trong lại ngọt, cấp nào cũng tôn:
Sát-đế-ly, Bà-la-môn,
Thủ-đà, Phệ-xá ôn tồn uống theo.*

*Lựa là nhân loại bấy nhiêu,
Chúng sanh tất cả cũng đều uống đa.
Chẳng riêng nam, nữ xuất gia,
Đạo ta là để giúp qua toàn cầu,*

*Tiên, phạm chi khỏi khổ đau,
Ta cho linh dược về sau thì lành.*



Tổ Mã Minh trong khi đi giáo hóa có gặp một nhà đạo trưởng trong phái ngoại đạo tên là Ca-tỳ-ma-la.¹ Người này dùng tà thuật hóa ra một con rồng vàng lớn, làm chấn động cả vùng, muốn làm cho Tổ phải sợ sệt. Tổ ngồi điềm nhiên, rồng chẳng làm hại chi được. Ca-tỳ-ma-la lại dở ra nhiều tà thuật nữa, nhưng đều bị Tổ hàng phục. Cuối cùng ông này liền chịu phục, lễ bái Tổ mà cầu xin được xuất gia theo học Phật.

¹ Kapimāla

Về sau, Tổ phó chúc lại cho Ca-tỳ-ma-la nối tiếp mà làm Tổ đời thứ mười ba. Có bài kệ truyền pháp rằng:

*Ẩn, hiển tức bốn pháp,
Minh, ám nguyên bất nhị.
Kim phó ngộ liễu pháp,
Phi thủ diệt phi ly.*

隱顯即本法
明暗元不二
今付悟了法
非取亦非離。

Dịch nghĩa

*Ẩn hiện đều là gốc pháp,
Sáng tối vốn thật chẳng hai.
Nay truyền trao pháp liễu ngộ,
Chẳng giữ, cũng chẳng lìa bỏ.*

13. TỔ CA-TỠ-MA-LA ¹

迦毘摩羅祖

Trong quyển “Phật tổ thống ký”,² có chép rằng Tổ sư đời thứ mười ba Ca-tỳ-ma-la là người nước Ma-yết-đà.³ Trước khi về quy y Phật, ngài tu theo ngoại đạo, có đến ba ngàn đệ tử. Ngài thông suốt kinh điển, lại có nhiều phép thần bí. Nhân một cuộc đối đầu với Tổ thứ mười hai là Mã Minh, Ca-tỳ-ma-la dùng nhiều tà thuật nhưng không thắng được Tổ sư, liền chịu khuất phục, lễ bái xin theo làm đệ tử. Sau được truyền pháp rồi, ngài đi lần xuống miền Nam mà hóa đạo, cứu độ chúng sanh.

Ngài thu phục được Long Thọ Bồ-tát là một nhà học giả thông thái lúc bấy giờ. Sau, ngài truyền pháp cho Long Thọ, nối tiếp mà làm Tổ đời thứ mười bốn. Ngài có truyền cho Long Thọ bài kệ sau đây:

Phi ẩn phi hiển pháp,

¹ Kapimala

² Phật Tổ Thống ký (佛祖統紀), Chí Bản soạn vào đời nhà Tống, trọn bộ 54 quyển.

³ Magadha

*Thuyết thị chân thật tế.
Ngộ thử ẩn hiển pháp,
Phi ngu diệt phi trí.*

非隱非顯法
說是真實際
悟此隱顯法
非愚亦非智。

Dịch nghĩa

*Pháp chẳng ẩn, chẳng hiện.
Thuyết lẽ chân thật ấy.
Ngộ pháp ẩn hiện này,
Chẳng ngu, cũng chẳng trí.*

14. TỔ LONG THỤ ¹

龍樹祖

Là vị Tổ sư thứ mười bốn, ngài ra đời vào thế kỉ thứ hai Dương lịch. Tiểu sử của ngài có lắm chuyện kỳ lạ, trong đó có nhiều phần thật, mà cũng có lắm sự khó tin. Nhưng người ta biết chắc rằng ngài sanh tại xứ Bélar, thuộc dòng tộc Bà-la-môn, và ngài hưởng thọ được chừng sáu mươi tuổi.

Ngài soạn nhiều sách, nhưng đã thất lạc đi rất nhiều, không thể nào tìm lại đủ.

Tác phẩm của ngài được dịch sang chữ Hán rất nhiều. Tên tuổi ngài nổi bật trong lịch sử văn chương Phật giáo. Tương truyền chính ngài đã soạn cuốn “Di-lan-đà vấn đạo” hay còn gọi là kinh Na-tiên Tỳ-kheo, là một quyển kinh rất có giá trị. Nhưng một số người khác không đồng ý, cho rằng kinh ấy xuất hiện về sau nên không thể do ngài trước tác được.

¹ Nāgārjuna

ĐOÀN TRUNG CÒN

Ngài là người sáng lập ra phái Trung luận,¹ một trong các học phái quan trọng của Đại thừa. Đề tử của ngài rất đông, đều giỏi lý thuyết cao siêu.

Trong những cuộc thuyết pháp của ngài, người nghe phần đông là những người Bà-la-môn học rộng, và vua cũng về phái Bà-la-môn. Ngài luận thuyết rất cao siêu và đánh đổ được hết những kẻ muốn chống lại giáo lý Phật đà. Học phái Trung luận của ngài lấy thuyết Không làm điểm cốt lõi để phát triển luận thuyết.

Những đoạn mà chúng tôi trích dịch sau đây đều là trước tác của ngài Long Thọ.

QUẢ VỊ BỒ TÁT

Đức tánh cốt yếu của chư Bồ-tát là lòng từ ái tràn đầy và lên đến cực điểm. Các ngài thương tất cả chúng sanh, vạn vật. Bởi vậy cho nên không muốn riêng hưởng cảnh Niết-bàn. Dù tâm trí các ngài đã được an hòa, thanh tịnh, nhưng các ngài vẫn vì tình thương mà làm những việc lành, không phải bởi tham hưởng quả tốt về sau. Tuy thế, công đức của các ngài tự nhiên giúp cho các ngài được an nhiên, tự tại.

¹ Madhyamika

Phẩm vị của các ngài cao hơn phẩm vị của hàng Thanh văn La-hán. Các ngài đi đến đâu cũng đều cứu vớt cho chúng sanh, không muốn để họ còn chịu khổ não khi mình đã đi qua rồi. Các ngài làm việc xuất phát từ tâm đại từ đại bi, hướng đến quả Phật Như Lai.

Các ngài cũng lấy lòng thương mà nhìn xuống chúng sanh đang chịu hành khổ dưới địa ngục A-tỳ, vì họ đã làm những việc gian ác. Chính địa ngục là một cõi vô cùng vô tận, mà lại ở đó, sự khổ cũng là vô số tùy theo các nghiệp ác của chúng sanh chiêu cảm lấy. Bồ-tát là đấng đại từ đại bi, thấy chúng sanh chịu khổ, lấy làm thương xót và muốn chịu khổ thay cho họ.

Nhưng các ngài đã chứng đắc được chân lý này: những sự khổ não hành hạ người ta, một phần là không có thật, chỉ như bào ảnh, mộng ảo vậy thôi, và một phần là có thật. Các ngài cũng biết rằng những bậc thấu rõ lý Không của vạn vật đều biết được rằng tại sao nghiệp quả khi thì như thế này, có khi lại như thế khác.

Bởi thế cho nên muốn cứu độ chúng sanh khỏi mọi cảnh khổ, chư Bồ-tát luôn dùng hết sức lực và tinh thần, dẫn mình vào vòng sanh tử. Tuy các ngài tự nguyện đi vào cõi luân hồi, mà lòng các ngài không hề ướm trước vì tội lỗi, và cũng không có những hệ lụy chôn trần tục. Các ngài như hoa sen trong sạch, tuy mọc trong đám bùn mà không vấy bùn.

Trong khi tu tập dần lên cho đến địa vị toàn giác, các ngài luôn lấy lòng đại từ đại bi mà cứu độ, không

ĐOÀN TRUNG CÒN

muốn để còn có một chúng sanh nào phải chịu khổ nảo. Các ngài luôn quán sát vạn vật chỉ là hư không, song việc làm của các Ngài vẫn là ở trong cảnh trần ác lụy, khổ nguy, đặng tế độ cho chúng sanh vậy.



THƯ KHUYẾN THIÊN

Đây là một bức thư mà ngài Long Thụ dâng lên vua, vì vua là người mộ đạo, thường gần gũi và nghe lời khuyến thiện của ngài. Bởi thấy vua hâm mộ đạo đức và triết lý, nên đại đức vui lòng đem chân lý mà giải bày với vua.

“Nên giữ thân thể, lời nói và tâm ý theo Mười điều lành.¹ Không nên uống rượu say. Hãy dùng phương thế chân thật mà sống đời.²

Nên hiểu rằng tiền của tan rã và mau đổi dời. Tốt hơn là nên bố thí cho kẻ nghèo, cứu giúp bè bạn khi khó khăn và cúng dường cho những bậc tu hành. Không có gì quý bằng nhân đức. Lòng nhân là bạn quý của mình, nó trợ tiếp mình trong những đời sau.

¹ Mười điều lành là: 1. Không giết sanh linh, phải phóng sanh, 2. Không trộm cắp, phải bố thí, 3. Không tà dâm, phải giữ sự khiêm cung, 4. Không nói dối, phải nói sự thật, 5. Không nói đâm thọc, chia rẽ, lại phải nói lời hòa hiệp, 6. Không nói lời ác độc, phải nói lời êm ái, dịu dàng, 7. Không nói lời thô tục, lời vô ích, phải nói cho có nghĩa lý và hữu ích, 8. Không tham lam, keo kiệt, phải nghĩ đến sự bất tịnh của sáu trần, 9. Không suy nghĩ điều ác, toan tính chuyện hại người, phải nuôi dưỡng tư tưởng từ bi, nhân nhục, 10. Không giữ lòng tà, phải có lòng chánh tín, theo chánh đạo.

² Người làm vua tuy không phải làm ăn như người thường, nhưng nếu đánh thuế nặng để xa xỉ, hoặc dùng bạo lực cướp ngôi để làm vua đều là tội lỗi.

ĐOÀN TRUNG CÒN

Nên trân trọng lấy sự tinh khiết. Không nên tự bôi nhọ mình, tự làm xấu lấy mình bằng những hành động thô bỉ, đê hèn. Tinh khiết ở tâm ý là nền tảng các đức tánh, cũng như đất là nền tảng chịu lấy tất cả động vật và thực vật.

Nên giữ lấy nhân đức, tinh khiết, bền chí, sốt sắng, nghiêm trang, giữ cho được vô cùng, vô tận. Và nếu có đạo đức làm cho mình mạnh thêm, tiếp giúp với mình thì mình có thể lướt qua biển trầm luân để mau thành quả Phật.

Phải kính trọng cha mẹ, bằng hữu hiền lành và thầy dạy mình. Biết kính trọng người làm cho mình có được thanh danh và làm cho mình được hạnh phúc đời sau.

Không nên nói hành, đánh đập, trộm cắp, láo xược, phạm điều nhơ nhuốc, say sưa, ham ăn trái giờ,¹ ham ngủ chỗ nệm cao mền ấm, hát xướng ca múa và lờ loẹt se sua.

Nếu được như vậy thì có thể bước theo đúng đường của chư vị La-hán, được dự phần vào cõi thánh, và nên dùng những lời khuyên ấy mà truyền dạy cho thiện nam tín nữ.

Nên coi là giặc nghịch những tánh bỗn sển, gian trá, tham lam, cộc cằn, ghét ganh, giận dữ, tự cao tự đại vì

¹ Đối với người xuất gia, quá giữa trưa thì không ăn nữa. Ăn vào giờ sau trưa là trái giờ.

giai cấp, của tiền, tuổi trẻ và sự thông hiểu. Nên coi quyền cao là giấc nghịch.

Những ai trước đã phóng dăng chơi bời và tham ác, nhưng sau tự thấy mình sai lầm liền sửa đổi tánh tình, sẽ được tốt đẹp như mặt trăng không còn bị mây che phủ.

Không có khổ hạnh nào hơn sự kiên nhẫn. Vậy không nên để sự giận dữ thắng được mình.

Nếu mình nghĩ rằng: “Những kẻ chửi mắng, rầy rà, ăn xén của mình làm cho mình nghèo hèn.” Nghĩ như vậy sẽ sanh ra oán giận. Vậy mình nên sớm từ bỏ những điều so đo ấy và nghỉ ngơi cho yên tĩnh.

Nên biết rằng những hình ảnh lộ trên tâm trí giống như nước, đất hoặc kho tàng. Khi những tình dục làm xao xuyên tâm thức, thì ta cho chúng nó giống như nước.¹ Còn tư tưởng chân thật thì ta coi giống như kho tàng.

Có ba thứ lời nói: Lời ngọt ngào, lời chân thật và lời xảo trá. Loại đầu tiên giống như mật. Loại thứ hai giống như hoa. Và loại cuối cùng như những thứ đồ dơ nhớp. Nên tránh xa và từ bỏ loại này.

Trong nhân loại, có những người khởi đầu từ chỗ sáng đi đến chỗ sáng. Có kẻ lại từ chỗ tối đi đến chỗ tối. Cũng có người từ chỗ sáng đi đến chỗ tối. Và lại có người

¹ Nghĩa là chỉ có thể xao xuyên một chốc lát rồi sẽ tự mất đi.

từ chỗ tối đi đến chỗ sáng. Nên học theo những người luôn vươn đến chỗ sáng vậy.

Nên hiểu rằng con người như trái xoài. Người thì có vẻ như chín¹ mà không chín. Có kẻ giống như chín mà lại không chín. Có kẻ không chín mà dường như muốn chín. Và có kẻ chín, nhìn có thể biết là chín. Phải khéo biết rõ mà phân biệt.”

PHÓ PHÁP VÀ TRUYỀN KỆ

Long Thụ Bồ-tát giáo hóa đạo pháp rất thanh. Nghe ngài giảng thuyết Chánh pháp, rất nhiều người đốn ngộ pháp vô sanh. Nhiều người khác phát nguyện xuất gia để cầu giải thoát.

Về sau, ngài gọi đệ tử lớn là Ca-na-đề-bà đến dạy rằng: “Nay ta đem Chánh pháp nhân tạng của Như Lai mà phó chúc cho người. Vậy người hãy khéo hộ trì.” Và ngài đọc bài kệ rằng:

*Vị minh ẩn hiển pháp,
Phương thuyết giải thoát lý.
Ư pháp tâm bất chứng,
Vô sân diệc vô hỷ.*

¹ Chỉ sự hiền đức.

爲明隱顯法
方說解脫理
於法心不證
無瞋亦無喜。

Dịch nghĩa

*Muốn rõ pháp ẩn hiện,
Nên nói lý giải thoát.
Tâm không chứng đắc pháp,
Không giận cũng không vui.*

15. TỔ CA-NA-ĐỀ-BÀ¹

迦那提婆祖

Sau khi ngài Long Thọ tịch, vị Tổ sư nối tiếp là Ca-na-đề-bà, hay Bô-tát Đề-bà, làm Tổ sư thứ mười lăm.

Ngài là người miền Nam Ấn Độ, họ Tỳ-xá-la, thuộc dòng tộc Bà-la-môn. Thuở nhỏ, ngài đã rất thông minh và giỏi biện luận, lại hay làm việc phước thiện. Truyện kể lại rằng, có một lần ngài đến viếng đền thờ thần Đại Tự tại Thiên,² nhìn thấy tượng thần nghiêm sức đầy những vàng ngọc, châu báu, ngài liền quở trách rằng: “Thần linh là những vị dùng linh khí để nhiếp phục người. Nay người lại nghiêm sức thân mình bằng những thứ châu báu quý giá như thế, làm sao không hao tốn nhiều tiền của trong dân? Thật đáng trách lắm.”

Mấy hôm sau, ngài trở vào đền thờ ấy, thấy hình tượng của thần dường như tiêu tụy, đổi khác, con mắt trái trũng sâu vào. Ngài thương cảm, liền nói: “Thần

¹ Kānadeva

² Siva

linh không nên để thân thể khiếm khuyết như thế, để ta cho người con mắt trái vậy.”

Vừa nói, ngài vừa tự tay móc con mắt bên trái của mình mà cho thân. Nhưng ngài vừa móc ra thì lại sanh một con mắt khác, hoàn y như cũ. Liền đó, trên không trung nghe có tiếng ca ngợi rằng: “Đại bồ-tát! Đáng phục thay tâm bố thí của ngài.”

Khi Bồ-tát Long Thụ đi giáo hóa đến miền Nam Ấn Độ, ngài tự mình tìm đến ra mắt, cầu được xuất gia theo làm đệ tử và được Tổ sư thọ nhận.

Bồ-tát Đề-bà đem tài biện luận của mình mà xiển dương Chánh pháp, khuấy phục hết thấy hàng trí giả ngoại đạo, cứu độ cho rất nhiều người. Về sau ngài có soạn bộ Bách luận,¹ nói rộng thêm học thuyết Trung đạo của thầy mình. Nhân bộ luận ấy, về sau người ta xem ngài là người sáng lập ra Tam luận tông.

Theo Kế Đăng Lục, quyển nhất, Tổ Ca-na-đề-bà đi hóa đạo đến xứ Ca-tỳ-la có gặp một vị trưởng giả tên là Phạm-ma Tịnh-đức. Ông này rất giàu có, có hai người con trai là La-hầu-la-điễm và La-hầu-la-đa. Trong vườn ông trưởng giả này có một thân cây sanh ra một loại nấm lạ, ăn rất ngon. Nhưng kỳ dị một điều là chỉ có riêng ông với người con thứ là La-hầu-la-đa mới có thể nhìn thấy và ăn được loại nấm ấy, còn tất cả những người khác không ai nhìn thấy cả.

¹ Cata-Castra

ĐOÀN TRUNG CÒN

Trong nhiều năm, ông Tịnh-đức và người con thứ của ông ôm ấp thắc mắc về loại nấm lạ ấy, tìm hỏi rất nhiều người mà không ai có thể giải thích được. Người con thứ là La-hầu-la-đa có làm bài kệ rằng:

*Thử mộc sanh kỳ nhĩ,
Ngã thực bất khô khao.
Trí giả giải thử nhân,
Ngã hồi hướng Phật đạo.*

此木生奇耳
我食不枯犒
智者解此因
我迴向佛道。

Dịch nghĩa

*Cây sanh ra nấm lạ,
Ăn hoài vẫn không hết.
Bậc trí nói rõ được,
Ta theo về Phật đạo.*

Ấy là lời báo trước nhân duyên xuất gia của người con này vậy.

Khi Tổ Ca-na Đề-bà đi hóa đạo đến nơi ấy, ông trưởng giả Tịnh-đức liền cùng với người con thứ tìm đến ra mắt, lễ bái cúng dường. Sau, ông mới đem câu chuyện

nắm lạ mà thưa hỏi. Tổ thấu rõ nhân duyên việc ấy, liền nói cho ông Tịnh-đức biết như sau:

“Ngày trước, khi còn trẻ người thường thỉnh một vị tỳ-kheo về nhà mà cúng dường. Tỳ-kheo ấy tuy cũng có phần giới hạnh, nhưng quả thật chưa tỏ ngộ được đạo lý. Thế mà thọ nhận sự cúng dường trọng hậu của người, thành ra một món nợ. Nay vị ấy đã thác, phải sanh làm loại nắm kia để trả nợ cho người. Lại nữa, khi người cúng dường cho tỳ-kheo ấy, người trong nhà không ai tán đồng, tùy hỷ, chỉ có riêng người và người con thứ phát tâm cung kính, đem lòng thành mà cúng dường thôi. Vì nhân duyên ấy, ngày nay chỉ có riêng người và đứa con ấy được ăn loại nắm này.”

Tổ sư lại hỏi: “Người năm nay bao nhiêu tuổi?”

Đáp: “Đệ tử 79 tuổi.”

Tổ sư đọc kệ rằng:

*Nhập đạo bất thông lý,
Phục thân hoàn tín thí.
Nhữ niên bát thập nhất,
Thử thụ diệc vô nhĩ.*

入道不通理
復身還信施
汝年八十一

此樹亦無耳。

Dịch nghĩa

*Tu hành không rõ lý,
Thác sanh trả nợ người.
Năm người tám một tuổi,
Cây ấy không còn nắm.*

Ông trưởng giả Tịnh-đức nhớ lại sự việc quả có đúng như lời Tổ sư nói, hết sức kính phục, quỳ lạy thưa rằng:

“Con nay tuổi già sức yếu, tiếc rằng không thể theo phụng sự thầy. Nay đưa con thứ của con, chí ý mộ việc tu hành từ nhỏ, xin cho được theo làm thị giả cho thầy.”

Tổ sư liền quay sang hỏi người con thứ rằng: “Người tên là gì?” Đáp: “Con tên La-hầu-la-đa.”

Tổ sư vui mừng nói; “Quả đúng như lời Thế Tôn xưa kia đã nói. Người xuất gia sẽ mau chứng đạo.”

Tổ liền nhận cho xuất gia, truyền giới cụ túc cho La-hầu-la-đa.

Về sau, La-hầu-la-đa trở thành đệ tử lớn nhất của Tổ sư, được ngài truyền cho làm Tổ sư thứ mười sáu. Khi truyền pháp, ngài có bài kệ rằng:

*Bốn đời truyền pháp nhân,
Vị thuyết giải thoát lý;*

*Ư pháp thật vô chứng,
Vô chung diệt vô thủy.*

本對傳法人
為說解脫理
於法實無證
無終亦無始。

Dịch nghĩa

*Trước khi truyền pháp cho ai,
Hãy đem giải thoát đề tài giảng sâu.
Thật mình không chứng pháp đâu,
Không chung không thủy, đầu đầu vốn không.*

16. TỔ LA-HẦU-LA-ĐA ¹

羅睺羅多祖

Tổ sư đời thứ mười sáu sanh ra tại xứ Ca-tỳ-la. Theo quyển “Phật Tổ lịch đại thông tải”, khi du hành hóa độ đến thành Thất-la-phiệt, sông Kim thủy. Ngài nói với chúng đệ tử rằng: “Ở nơi kia có thánh nhân tên là Tăng-già-nan-đề.² Phật có nói trước rằng người ấy sẽ là Tổ sư đời thứ mười bảy.”

Ngài bèn bảo đệ tử đưa thuyền cho ngài lên nguồn sông. Đến nơi, ngài thấy Tăng-già-nan-đề đang an tọa nhập định. Đủ hai mươi một ngày, ông này ra khỏi cơn thiền. Hai vị sư bèn biện luận nghĩa lý phép định. Tăng-già-nan-đề hội được ý Tổ, Tổ bèn phó cho pháp nhãn, truyền làm Tổ sư đời thứ mười bảy. Có truyền bài kệ này:

*Ư Pháp thật vô chứng,
Bất thủ diệt bất ly;*

¹ Rāhulabhadra

² Sanghanandi

*Pháp phi hữu vô tướng,
Nội ngoại vân hà khởi?*

於法實無證
不取亦不離
法非有無相
內外云何起

Dịch nghĩa

*Thật là không chứng pháp chi,
Chẳng cầm giữ cũng chẳng là bỏ đâu.
Pháp không các tướng có không,
Nội tâm ngoại cảnh há lay động mình?*

17. TỔ TĂNG-GIÀ NAN-ĐỀ ¹

僧伽難提祖

Tổ sư thứ mười bảy vốn là một vị hoàng tử, con vua Bảo Trang Nghiêm, sanh ra tại thành Thất-la-phiệt.² Tục truyền rằng khi ngài mới vừa sanh ra thì đã biết nói, thường xưng tán Phật sự.

Trong quyển “Phật Tổ chánh tông đạo ảnh” có chép rằng:

Sau khi xuất gia, tôn giả tìm đến một cái động đá, vào ngồi trong ấy mà nhập định. Sau khi xuất định, ngài nhìn thấy Tổ sư thứ mười sáu là La-hầu-la-đa đang đứng trước mặt mình. Tổ sư hỏi rằng:

“Thân người định hay tâm người định?”

Đáp rằng:

“Cả thân và tâm đều định.”

“Thân và tâm đều định thì cái gì xuất nhập?”

¹ Sanghanandi

² Sravasti

“Tuy có xuất và nhập, mà không mất cái tướng định.”

Nhân được luận bàn với Tổ sư trong dịp ấy, ngài liễu ngộ được bốn tâm, được Tổ sư ấn chứng và truyền pháp cho, làm Tổ sư đời thứ mười bảy.

Về sau, Tổ Tăng-già-nan-đề truyền pháp lại cho Tăng-già-da-xá, kế nghiệp cho ngài mà làm Tổ thứ mười tám. Ngài có truyền kệ rằng:

*Tâm địa bốn vô sanh,
Nhân địa từng duyên khởi;
Duyên chủng bất tương phùng,
Hoa quả diệc phục nhĩ.*

心地本無生
因地從緣起
緣種不相妨
華果亦復爾。

Dịch nghĩa

*Này tâm địa vốn vô sanh,
Nhân là cảnh đấng duyên hình khởi lên.
Nhân duyên chẳng ngại mọi bên,
Hoa và quả cũng kết trên nhánh cành.*

18. TỔ TĂNG-GIÀ XÁ-ĐA¹

僧伽舍多祖

Ngài sanh ra tại nước Ma-đê, họ Uất-đầu-lam, cha tên là Thiên-cái mẹ tên là Phương-chánh. Trong quyển “Phật Tổ chánh tông đạo ảnh” có ghi rằng: Khi Tổ đời thứ mười bảy, Tăng-già-nan-đề du hành và hằng hóa đến nước Ma-đê, ngài gặp một đứa trẻ cầm kính đi tới phía ngài. Tổ bèn hỏi rằng:

“Người mấy tuổi?”

Đứa trẻ đáp:

“Một trăm tuổi.”

Tổ hỏi:

“Người còn thơ ấu mà sao nói là một trăm tuổi?”

Đáp rằng:

“Có kẻ sống đến một trăm tuổi mà không hội được cơ duyên của chư Phật. Chẳng bằng người sanh ra chưa đầy một ngày mà đã quyết liễu được ý đạo.”

¹ Sanghayathata

Lúc ấy, có gió thổi làm cho tiếng chuông treo trên điện ngân lên. Tổ hỏi:

“Đó là chuông kêu hay là gió kêu?”

Đứa trẻ đáp:

“Không phải gió kêu, cũng không phải chuông kêu. Chính tại tâm mình kêu vậy.”

“Tâm lại là cái gì?”

“Tâm vốn là tịch tĩnh.”

Tổ khen rằng:

“Lành thay! Lành thay!”

Liên đó, Tổ thu nhận đứa trẻ ấy làm đệ tử. Về sau, lại đem Chánh pháp nhãn tạng mà truyền phó cho. Đứa trẻ ngày ấy chính là ngài Tăng-già Xá-đa.

Về sau, Tổ Tăng-già Xá-đa du hóa đến xứ Nguyệt Chi, độ cho ngài Cưu-ma-la-đa. Ngài truyền phó Chánh pháp cho Cưu-ma-la-đa làm Tổ đời thứ mười chín, có truyền bài kệ dưới đây:

*Hữu chủng, hữu tâm địa,
Nhân duyên năng phát minh.
Ư duyên bất tương ngại,
Đương sanh sanh bất sanh,*

有種有心地

因緣能發萌
於緣不相礙
當生生不生。

Dịch nghĩa

*Có giống sẵn, có đất tâm,
Nhân duyên đầy đủ thì đâm mọc liền.
Nếu không trở ngại các duyên,
Lần hồi sanh nẩy, nhưng tuyền chẳng sanh.*

19. TỔ CƯU-MA-LA-ĐA¹

鳩摩羅多祖

Ngài thuộc dòng tộc Bà-la-môn, sanh tại nước Đại Nguyệt-chi.²

Theo quyển “Phật Tổ lịch đại thông tải”, khi Tăng-già Xá-đa, Tổ sư đời thứ mười tám du hóa đến nước Nguyệt-chi, ngài nhìn thấy từ nơi nhà một người Bà-la-môn có luồng khí lạ xông lên. Tổ định bước vào nhà ấy. Vừa lúc đó, Cưu-ma-la-đa bước ra, hỏi rằng:

“Ngài là đồ chúng nào?”

“Ta là đệ tử Phật.”

Cưu-ma-la-đa vừa nghe tiếng Phật thì tâm thần hoảng hốt, liền đóng cửa lại. Tổ chờ một hồi lâu, kể đến gõ cửa. Cưu-ma-la-đa nói:

“Không có ai ở nhà cả.”

“Không có, vậy ai nói đó?”

¹ Kumāralāta

² Kussna

ĐOÀN TRUNG CÒN

Nghe tiếng nói, biết là bậc đệ nhân, Cưu-ma-la-đa liền mở cửa và đón tiếp rất cung kính.

Tổ nói rằng: “Đức Phật có nói trước rằng: Sau khi ta nhập diệt, rồi sẽ có một bậc đại sĩ xuất hiện tại nước Nguyệt-chi. Nay gặp người đây, quả thật đúng theo lời ấy.”

Lúc ấy, ngài Cưu-ma-la-đa phát sanh Túc mạng trí, nhớ biết được các đời trước của mình, liền cầu được xuất gia và thọ giới cụ túc với Tổ sư.

Về sau, ngài đến miền Bắc Ấn Độ, thâm nhận được người đệ tử kế nghiệp là Xà-dạ-đa. Ngài truyền pháp cho Xà-dạ-đa làm Tổ đời thứ hai mươi. Nhân đó, ngài có truyền bài kệ này:

*Tánh thượng bốn vô sanh,
Vị đối cầu nhân thuyết;
Ư pháp ký vô đắc,
Hà hoài quyết bất quyết.*

性上本無生
為對求人說
於法既無得
何懷決不決。

Dịch nghĩa

*Tánh nguyên là một không sanh
Có ai cầu pháp, vị tình nói ra.
Không đặc pháp, thấy rõ là,
Quyết và chẳng quyết thì ta lo gì?*

20. TỔ XÀ-ĐẠ-ĐA

闇夜多祖

Tổ sư đời thứ hai mươi là ngài Xà-dạ-đa người miền Bắc Ấn Độ, trí huệ cao sâu, hóa độ được rất nhiều người.

Trong quyển “Phật Tổ chánh tông đạo ảnh” có ghi lại rằng:

Khi gặp Tổ Cưu-ma-la-đa vào nước mình, ngài Xà-dạ-đa hỏi rằng:

“Cha mẹ tôi ở nhà thuở nay có lòng tin mộ Tam bảo, thế mà thường vướng phải tật bệnh luôn; còn hễ khuếch trương làm việc gì thì đều thất bại cả. Gần nhà tôi lại có một người chiêm-đà-la¹ mà thân thể được tráng kiện, làm việc chi cũng được toại ý. Chẳng biết kẻ ấy có phước chi và chúng tôi có tội gì?”

¹ Giai cấp hạ tiện mà đạo Bà-la-môn cho là ác trực.

Ngài Cư-ma-la-đa đáp rằng:

“Nhân quả thiện ác vay trả trong ba đời.¹ Kẻ phàm phu chỉ thấy người nhân từ chết yếu, kẻ ác sống thọ, hoặc kẻ vô ân gặp may mắn, người có nghĩa phải hoạn nạn, bèn cho là không có nhân quả, tội phước. Họ có biết đâu ảnh hưởng của việc thiện ác đeo mãi theo mình, dấu cho đến muôn kiếp cũng không tan mất.”

Nghe xong, Xà-dạ-đa liền dứt sự nghi ngờ. Tổ Cư-ma-la-đa lại giảng thêm rằng:

“Tuy người đã tin nghiệp báo trong ba đời, nhưng mà chưa rõ rằng nghiệp quả cũng là theo nơi chỗ mê lầm mà ra. Nhân nơi thức mà lầm, thức tùy theo chỗ không giác ngộ, chỗ không giác ngộ tùy theo nơi tâm. Mà bản tánh của tâm thì thanh tịnh, không sanh diệt, không tạo tác, không báo ứng, không hơn thua, tịch nhiên, linh nhiên. Nếu người nhập diệu pháp môn ấy thì người với chư Phật đâu có khác gì? Khi ấy các sự thiện ác, vô vi, hữu vi đều là mộng huyễn cả.”

Liền đó, Xà-dạ-đa phát khởi tức huệ,² thọ pháp với Tổ sư và sau được truyền làm Tổ đời thứ 20.

¹ Quá khứ, hiện tại, vị lai

² Trí huệ vốn có được do đã tu tập từ đời trước.

Tổ là người trí huệ sâu rộng, hóa đạo được vô số đệ tử và tín đồ. Ngài đến thành La-phiệt, xiển dương giáo lý Đại thừa. Trong hàng đệ tử, có một vị biện luận cao tài hơn hết tên là Bà-tu-bàn-đầu. Người này hỏi rằng: “Tự ngài đã đắc pháp Vô não¹ hay chưa?”

Tổ Xà-dạ-đa đáp: “Ta nhớ rằng đã bảy kiếp rồi, ta thường sanh nơi An lạc quốc. Mỗi khi ta nghe lời ác, dường như gió thoảng, tiếng dội, không động được ta. Huống chi nay ta được uống nước cam lộ vô thượng,² thì làm sao còn sanh nhiệt não được nữa?”

Bà-tu-bàn-đầu thưa: “Xin đáng đại bi đem diệu đạo mà truyền dạy cho con.”

Tổ sư nói:

“Người đã trồng cội lành từ lâu, sẽ là người tiếp nối ta mà truyền mỗi đạo. Hãy nghe bài kệ này:

*Ngôn hạ hiệp vô sanh,
Đồng ư pháp giới tánh.
Nhược năng như thị giải,
Thông đạt sự lý cánh.*

言下合無生
同於法界性

¹ Vô não: không có phiền não, không bị phiền não nhiễu hại trong tâm.

² Tức là tu theo Phật đạo.

若能如是解
通達事理竟。

Dịch nghĩa

*Nghe giảng, hiểu lẽ vô sanh,
Tánh linh cõi pháp với mình như nhau.
Lẽ như vậy nếu hiểu làu,
Đạt thông sự lý cạn sâu đủ rồi.*

21. TỔ BÀ-TU-BÀN-ĐẦU ¹

婆修盤頭祖

Bà-tu-bàn-đầu, cũng phiên âm là Phật-tô-bàn-độ, thường gọi theo những tên khác nữa là Thiên Thân hay Bồ-tát Thế Thân,² là Tổ sư đời thứ hai mươi mốt.

Ngài sanh vào đầu thế kỷ thứ năm Dương lịch, nơi xứ Càn-đà-la,³ tại thành Purushapura là nơi rất thịnh về Phật pháp. Anh ruột ngài là A-tăng-già,⁴ cũng gọi Bồ-tát Vô Trước. Lúc ban đầu, cả hai anh em đều theo học giáo lý Tiểu thừa, nhưng về sau thấy Tiểu thừa không thích hợp với mình, và nhận ra được sự cao siêu, thâm diệu của Đại thừa, hai ngài bèn chuyển sang tu theo Đại thừa.

Bồ-tát Vô Trước nhập Đại thừa trước, sau mới hóa độ cho em cùng vào theo.

Ngài Thế Thân lúc nhỏ có sang xứ Khắc-thập-mễ-nhĩ,⁵ thọ giáo một học giả thông thái của Tiểu thừa tên

¹ Vasubandhu

² 世親

³ Gandhāra

⁴ Asamgha

⁵ Cachenire

là Tăng Hiền.¹ Ngài học trong mấy năm, và sau khi đã thành một vị Pháp sư, ngài qua xứ Oudh ở một thời gian. Bấy giờ, ngài theo phái Tát-bà-đa-bộ² của Tiểu thừa, thường dùng tài biện luận của mình mà kích bác triết lý Du-già của Đại thừa một cách hùng hồn lắm.

Ngài Vô Trước lúc ấy đã tin theo Đại thừa rồi, có ý muốn hóa độ cho em. Ngài hẹn với Thế Thân đến một ngôi chùa ở xứ A-du-đà.³ Khi Thế Thân đến, vị trụ trì liền mời tiếp rất tử tế và cùng trò chuyện mấy việc tâm thường qua loa. Rồi sau khi ăn, ngài đưa Thế Thân lên một căn phòng cất trên đồi cao, nhìn ngay xuống sông Hằng. Đêm ấy nhằm mùa thu, trời thanh cảnh tốt, không có một cụm mây. Đứng trên nhìn xuống, thấy mấy cây da, mấy cây dừa đưa cành, rọi bóng xuống hồ sen, nước sông đầy tràn, bóng trăng soi sáng cả mặt sông. Có một tỳ-kheo đứng nơi cửa sổ phòng bên dưới, giả vờ như vô tình ngâm nga một bài kệ hàm chứa ý nghĩa rất cao siêu. Ngài Thế Thân vừa nghe liền chú ý, cảm nhận ngay được ý nghĩa bài kệ, sau lại càng hiểu sâu hơn, bùng ngộ ra ý nghĩa đại thừa. Ngài cảm động đến chảy nước mắt. Bấy giờ, ngài mới thấy giáo lý Tiểu thừa là nhỏ hẹp, hạn cuộc. Nhớ lại lúc trước đã từng hết lòng công kích giáo lý Đại thừa, ngài lấy làm ân hận, định tự tay cắt lưỡi mình. Khi ấy ngài Vô Trước liền xuất hiện,

¹ Samghabhadra

² Sarvastivāda

³ Ayodhia

cản lại và nói rằng: “Không nên cắt lưỡi, từ đây nó sẽ giúp em rộng truyền chân lý vậy.”

Quả thật, sau khi theo giáo lý Đại thừa, ngài Thế Thân trở thành một bậc học giả uyên thâm, thông thái hơn hết ở Ấn Độ. Ngài đến làm giảng sư tại viện Na-lan-đà,¹ cùng chung sức với ngài Vô Trước soạn nhiều kinh sách rất giá trị. Viện Na-lan-đà là trường Phật học lớn hơn hết ở Ấn độ, rèn đúc các vị cao tăng, và chư vị Tổ sư nối nhau mà truyền Đạo, phần nhiều đều giảng dạy tại trường ấy. Đệ tử của hai ngài Vô Trước và Thế Thân vẫn nối tiếp nhau mà làm thượng tọa tại Na-lan-đà. Khi ngài Huyền Trang từ Trung Hoa sang Ấn Độ vào năm 633, có đến viện Na-lan-đà này học đạo với luận sư Giới Hiền.² Ngài Giới Hiền chính là đệ tử của hai vị Vô Trước và Thế Thân, lúc ấy đã hơn trăm tuổi, nhưng vì một điềm mộng báo trước việc ngài Huyền Trang từ Trung Hoa sang cầu pháp, nên ngài vẫn chưa viên tịch, chính là muốn nán lại để truyền dạy cho vị tăng sĩ người Trung Hoa này.³

Tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài Thế Thân để lại là A-tỳ-đạt-ma Câu-xá-luận.⁴ Câu-xá tông cho rằng bộ luận

¹ Nālandā. Đến nay, đây là một trường đại học đào tạo Phật học danh tiếng ở Ấn Độ.

² Cilādhadra

³ Sự việc ngài Huyền Trang sang Ấn Độ cầu pháp, thỉnh kinh là có thật, đã được thần kỳ hóa qua bộ truyện Tây Du Ký, trong đó ngài trở thành Đường Tam Tạng cùng đi với ba đệ tử là Tôn Ngộ Không (Tê Thiên), Trư Ngộ Năng (Bát Giới) và Sa Ngộ Tĩnh (Sa Tăng).

⁴ Abhidharmakoca-castra

này là do đức Di-lặc truyền dạy cho ngài. Ngài còn soạn rất nhiều sách khác nữa, trong mỗi quyển, đều có phần giảng giải về giáo lý Đại thừa. Quyển Duy thức luận¹ của Pháp tướng tông cũng do ngài soạn.

LÀM THẾ NÀO ĐƯỢC BỒ ĐỀ TÂM?

... Chư Phật trong mười phương, ba đời,² khi mới bước chân lên đường đạo để đến cõi toàn giác, đều không tránh khỏi những chỗ lầm lỗi như ta bây giờ. Nhưng đến sau, các ngài đều được Giác ngộ hoàn toàn và thành những Đấng cao thượng hơn hết trong chúng sanh.

Chư Phật nhờ dùng hết nghị lực trong tâm nên mới có thể đạt được sự toàn giác. Nếu các ngài có thể đạt được sự toàn giác, thì ta sao chúng lại không thể được?

Trong khi chư Phật đưa đước huệ lên cao để dắt dẫn chúng sanh ra khỏi nơi hắc ám vô minh và giữ lòng từ bi hỷ xả, thì các ngài cam chịu biết bao khổ hạnh, rồi mới thoát khỏi nghiệp chướng trong Tam giới.³ Bây giờ ta cứ bước lần theo chân Phật, rồi đây ta cũng sẽ được giải thoát vậy.

¹ Vidya-mātra-siddhi-castrakārika

² Quá khứ, hiện tại, vị lai.

³ Tam giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

ĐOÀN TRUNG CÒN

Chư Phật đều lướt qua biển khổ não sanh tử, chúng ta đây là những bậc trí giả, ta cũng có thể lướt qua biển trầm luân, sao lại không được?

Chư Phật dùng sức mạnh trong nội tâm mà dứt bỏ những cửa cải, thân danh, hy sinh cả mạng sống để đạt đến chỗ khoát nhiên đại ngộ, thấy biết mọi việc. Ta đây cũng có thể noi các gương vẻ vang ấy vậy, để cùng được khoát nhiên đại ngộ như các ngài...

Đời sống xác thịt của thân Ngũ uẩn và Tứ đại này của ta, đã phạm biết bao nhiêu việc xấu. Ta cần phải dứt bỏ nó đi. Đời sống bằng xác thịt với chín lỗ¹ đưa ra những món uest trực tanh hôi, ta cần phải dứt bỏ nó đi. Đời sống bằng xác thịt chứa những sự giận hờn, tham lam, ngạo mạn và biết bao tánh xấu khác. Nó làm cho tâm ta bỏ việc lành theo việc ác, ta cần phải dứt bỏ nó đi. Cái mạng sống bằng xác thịt của ta tựa hồ như một chút hơi, một bọt nước, nó ngày càng mòn mỏi đi dần. Ta quý gì nó mà chẳng bỏ nó đi? Cái xác thịt của ta chìm đắm trong cõi dốt nát vô minh, nó cứ gây nghiệp xấu làm cho ta quanh lộn mãi trong sáu đường luân hồi.

... Các chúng sanh đều làm nô lệ cho sự vô minh. Họ ham mê theo tánh ngu dại và kiêu căng của họ, nên bị đau khổ rất nặng nề. Không tin theo luật nghiệp báo, họ cứ làm ác thêm hoài. Tách xa đường ngay nẻo chánh, họ

¹ Chín lỗ: chín vị trí thông qua đó cơ thể giao tiếp với môi trường bên ngoài: 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 2 mắt, miệng, hậu môn, lỗ tiểu.

cứ theo đạo tà. Say đắm trong vòng tình dục, họ cứ chìm mất trong bốn biển tội ác.

Họ bị các sự đau khổ hành hạ. Họ sợ mãi những nỗi sanh, lão, bệnh, tử. Cái sợ đó đâu có đỡ cho họ chút nào, vì họ không tìm theo đường giải thoát. Họ những đau ốm mỗi mòn, vì sầu ưu, xao xuyến, mà nào họ có chừa bỏ những việc gian ác đâu. Tham muốn được gần gũi với kẻ yêu thương và lấy làm sợ những cuộc biệt ly, họ nào có hiểu cuộc sống là giả dối, tạm bợ. Cuộc sống giả ấy há đáng để ý sao? Họ muốn tránh những sự tham lam, sân hận, si mê và khổ não, nhưng họ cứ gieo thêm những sự ấy mãi mãi...

Chư Phật Như Lai hạnh đức đủ đầy, có những vẻ nghiêm trang đoan chánh, khiến cho những kẻ trông thấy liền tưởng việc hiền lành mà lánh xa nạn khổ. Pháp thân¹ của chư Phật và trường tồn không hoại mất, thanh bạch, không bận những nỗi luyến ái thấp hèn. Chư Phật Như Lai đều hiền đức, thanh tịnh, có đủ trí huệ và thoát khỏi trần tục. Tâm trí các ngài không phải xao xuyến vì những lý thuyết thành kiến, mà là những ngôi đền chứa những đức quý hóa tinh sạch. Các ngài có đến mười lực thần trí, bốn đức oai hùng chẳng sợ. Các ngài đại từ bi và có đủ ba phép thiên định. Các ngài thấy biết mọi việc, và lòng thương những sanh vật đau khổ trần trề khiến cho những chúng sanh lầm lạc đều trở lại đường ngay.

¹ Dhārmakāya

PHÓ PHÁP VÀ TRUYỀN KỆ

Theo quyển “Phật Tổ chánh tông Đạo ảnh”, khi Tổ sư đời thứ hai mươi mốt, Bà-tu-bàn-đầu vào đến nước Ma-đề của vua Thường Tự Tại, thì vua thỉnh vào đền. Tổ nói rằng: “Đức Phật có nói trước rằng: Chưa được một ngàn năm sau khi ta nhập Niết-bàn, sẽ có hai vị đại sĩ ra đời ở xứ Na-đề, làm lợi lạc cho chúng sanh nhiều vô kể. Hai người ấy, một người là Ma-noa-la, con thứ của bệ hạ. Người thứ hai là ta đây, tuy đức bậc nhưng cũng đang nắm giữ giềng mối Chánh pháp mà hóa độ chúng sanh.”

Vua nghe Tổ sư nói vậy, khẩn khoản cầu xin cho hoàng tử xuất gia. Tổ Bà-tu-bàn-đầu thâu nhận hoàng tử làm đệ tử. Về sau, truyền pháp lại cho Ma-noa-la nối tiếp làm Tổ sư thứ hai mươi hai. Nhân đó, ngài có truyền cho bài kệ dưới đây:

*Bào, huyễn đồng vô ngại,
Như hà bất liễu ngộ?
Đạt pháp tại kỳ trung,
Phi kim diệc phi cổ.*

泡幻同無礙
如何不了悟
達法在其中
非今亦非古。

Dịch nghĩa

*Bào với huyễn: vô ngại mà,
Tại sao không hiểu rõ ra lẽ này?
Một khi đạt pháp nơi đây,
Chẳng xưa lại cũng chẳng nay nữa là.*

22. TỔ MA-NOA-LA¹

摩拏羅祖

Tổ sư Tây Thiên đời thứ hai mươi hai vốn là hoàng tử của vua Thường Tự Tại, nước Ma-đê. Năm ba mươi tuổi, ngài gặp Tổ Bà-tu-bàn-đầu, xuất gia và được truyền pháp. Vì là người trong hoàng tộc xuất gia, nên về sau khi đi hóa đạo, ngài dễ dàng độ cho rất nhiều vua chúa và quan chức các nơi. Người theo về học đạo với ngài, xuất gia cũng như tại gia đều đông vô kể.

Một hôm ngài du hành đến xứ Nguyệt-chi gặp một người tên Hạc-lặc-na.² Tổ sư biết đây là bậc đại pháp khí, nên có ý muốn hóa độ.

Hạc-lặc-na thưa hỏi rằng: “Ngài dùng phương tiện gì mà độ cho tôi?” Tổ sư đáp: “Ta đem Vô thượng Pháp Bảo mà phó chúc cho người”. Liền đó, ngài truyền cho bài kệ dưới đây:

Tâm tùy vạn cảnh chuyển,

¹ Manorata

² Haklenay asá

*Chuyển xứ thật năng u.
Tùy lưu nhân đắc tánh,
Vô hỷ diệt vô ưu.*

心隨萬境轉
轉處實能幽
隨流認得性
無喜復無憂。

Dịch nghĩa

*Tâm theo muôn cảnh mà dòi,
Đến đâu thật cũng tâm hơi u huyền.
Chuyển lưu, nhưng tánh được nguyên,
Chẳng vui cũng chẳng ưu phiền mảy may.*

23. TỔ HẠC-LẶC-NA ¹

鳩勒那祖

Ngài là người xứ Nguyệt-chi, thuộc dòng Bà-la-môn, cha tên là Thiên Thắng, mẹ là Kim Quang. Ngài xuất gia hồi hai mươi hai tuổi. Đến năm ba mươi tuổi, ngài mới gặp Tổ đời thứ hai mươi hai là Ma-noa-la, truyền phó Chánh pháp nhãn tạng cho ngài. Ngài đi vào miền Trung Ấn Độ, gặp một người tên là Sư-tử Bồ-đề.² Vị này hỏi rằng: “Tôi muốn cầu đạo, phải dụng tâm như thế nào?” Tổ đáp: “Không có chỗ dụng tâm.”

Lại hỏi:

“Đã không dụng tâm, thì ai làm Phật sự?”

Đáp rằng:

“Nếu nhà người có tâm, tức chẳng có công đức. Nếu người không tạo tác, tức là làm Phật sự vậy.”

Sư-tử Bồ-đề nghe rồi, liền phát khởi trí huệ sâu xa. Tổ sư liền truyền phó Chánh pháp cho, làm Tổ sư đời

¹ Haklenay aśa

² Sinhobodhi

thứ hai mươi bốn. Lãi nói trước cho biết là về sau sẽ gặp nạn vong thân. Tổ truyền kệ rằng:

*Nhận đắc tâm tánh thời,
Bất thuyết bất tư nghị.
Liễu liễu vô khả đắc,
Đắc thời bất thuyết tri.*

認得心性時
可說不思議
了了無可得
得時不說知。

Dịch nghĩa

*Tâm và tánh nhận được rồi,
Việc không xét nổi, ắt thôi chẳng trình;
Vô khả đắc, hãy hiểu rành,
Đắc rồi, chẳng nói rằng mình chứng tri.*

24. TỔ SƯ-TỬ BỒ-ĐỀ ¹

師子菩提祖

Tổ sư thứ hai mươi bốn là Sư-tử Bồ-đề, người xứ Ca-bì-xa,² miền Trung Ấn Độ, thuộc dòng tộc Bà-la-môn.

Khi thầy của ngài là Tổ sư thứ hai mươi ba, Hạc-lặc-na, truyền pháp cho ngài xong, có nói trước rằng: “Sau khi ta tịch năm mươi lăm, sẽ có nạn lớn đến cho thân người”.

Về sau, quả nhiên có hai kẻ ngoại đạo là Ma-mục-đa và Đô-lạc-già có học tà thuật, muốn hại vua mà cướp ngôi. Họ giả làm tỳ-kheo, làm việc thích khách vua. Việc không thành, vua bắt được liền nghi cho các tỳ-kheo âm mưu tạo phản, giận dữ nói rằng: “Từ trước tới nay, chính vì ta kính tin Tam bảo cho nên mới gặp phải tai họa này.”

Vua bèn ra lệnh hủy phá chùa chiền, giết tăng chúng. Vua đích thân mang gươm đến trước mặt Tổ Sư-tử Bồ-đề, hỏi rằng:

¹ Sinhabodhi

² Kapica

“Thầy đã chứng được pháp Uẩn không chẳng?”¹

Tổ sư đáp: “Đã chứng.”

“Vậy có lìa khỏi sanh tử chẳng?”

“Đã lìa khỏi.”

“Đã lìa khỏi sanh tử, xin thí cho tôi cái đầu.”

“Thân này còn chẳng phải của ta, có tiếc chi cái đầu.”

Vua liền vung gươm chặt đầu Tổ sư. Đầu rơi xuống đất, chỉ thấy chất sữa trắng phun ra. Ngay lúc ấy, cánh tay mặt của vua cũng tự rơi rụng xuống đất. Vua sanh bệnh, bảy ngày sau thì băng hà.

Tổ sư đã sớm biết việc ấy, nên trước đó đã trao y bát và truyền pháp cho ngài Bà-xá Tư-đa và dạy phải lánh ra khỏi nước để tránh nạn này. khi truyền pháp, ngài có bài kệ rằng:

*Chánh thuyết tri kiến thì,
Tri kiến câu thị tâm.
Đương tâm tức tri kiến,
Tri kiến tức vu kim.*

正說知見時
知見俱是心

¹ Chứng ngộ Năm uẩn đều không thật có.

當心即知見
知見即于今。

Dịch nghĩa

*Mọi tri kiến lúc thuyết ra,
Hiển nhiên tri kiến đều là tự tâm.
Tâm là tri kiến phát âm,
Những tri kiến tức đương lâm trình bày.*

25. TỔ BÀ-XÁ TƯ-ĐA ¹

婆舍斯多祖

Tôn giả sanh trưởng tại nước Đàm Tân, thuộc dòng tộc Bà-la-môn, cha tên Tịch Hạnh, mẹ là Thường An Lạc. Đắc Pháp nơi Tổ đời thứ hai mươi bốn là Sư-tử Bồ-đề, ngài vâng lời thầy hành hóa về miền Trung Ấn Độ. Có một kẻ ngoại đạo muốn hại ngài, bèn bỏ thuốc độc vào đồ ăn. Ngài biết, nhưng vẫn ăn mà không chết. Kẻ kia thấy vậy bèn tỉnh ngộ, xin xuất gia. Tổ nhận cho người ấy thọ giới cụ túc.

Về sau, khi vua Đắc Thắng lên ngôi có ý muốn làm hại Tổ. Thái tử Bất-như-mật-đa can ngăn vua, liền bị bắt giam vào ngục. Vua triệu Tổ đến, hỏi rằng:

“Thầy đắc đạo nào?”

Tổ đáp:

“Ta đắc đạo Phật.”

“Phật diệt độ đã một ngàn năm rồi, vậy thầy theo ai mà đắc?”

¹ Baśanīta

“Ta theo học với tôn giả Sư-tử Bồ-đề.”

“Ngài Sư tử đã bị hại chết, làm sao truyền Pháp cho thầy?”

“Tổ sư đã truyền pháp khi chưa bị hại, có truyền y làm chứng.”

Vua hỏi tiếp:

“Y ấy nay ở đâu?”

Tổ đáp:

“Trong bọc.”

Vua truyền đem y ra đốt. Củi cháy hết, y còn nguyên. Vua rất hối hận, làm lễ tạ tội. Vua truyền thả thái tử Bất-như-mật-đa ra khỏi ngục, lại thuận cho xuất gia. Bất-như-mật-đa làm thị giả được sáu năm, Tổ truyền Chánh pháp cho và dặn rằng: “Nay ta giao phó Chánh pháp nhân tạng cho người. Vậy người phải khéo hộ trì.” Và ngài có truyền bài kệ dưới đây:

*Thánh nhân thuyết tri kiến,
Đương cảnh vô thị phi;
Ngã kim ngộ chân tánh,
Vô đạo diệc vô lý.*

聖人說知見
當境無是非

我今悟真性
無道亦無理

Dịch nghĩa

*Thánh đem tri kiến thuyết thì,
Cảnh này không thị không phi mới đành.
Nay ta ngộ tánh chân lành,
Đạo không mà lý cũng thành ra không.*

26. TỔ BẤT-NHƯ-MẬT-ĐA ¹

不如密多祖

Tổ sư khi chưa xuất gia vốn là thái tử con vua Đắc Thắng ở miền Nam Ấn Độ. Ngài rất dũng mãnh, xả bỏ ngôi vua, xuất gia cầu đạo. Trong quyển “Phật tổ lịch đại thông tải” có ghi lại chuyện của ngài.

Khi được Tổ sư thứ hai mươi lăm là Bà-xá Tư-đa truyền pháp rồi, Tôn giả Bất-như-mật-đa sang miền Đông Ấn Độ mà hoằng hóa Phật pháp.

Lúc ấy, sư trưởng ngoại đạo tên là Trảo Phạm chí rất lo sợ vua dời đổi lòng tin, bỏ mình mà theo Tôn giả. Nên khi Tôn giả đến, sư trưởng liền xuyên tạc với vua, bảo rằng ngài là ma đạo.

Vua liền hỏi Tôn giả rằng:

“Đại đức đến đây làm gì?”

“Để độ chúng sanh.”

Vua lại hỏi:

¹ Punyamitra

“Độ cho những chúng sanh nào? Và dùng pháp gì để độ?”

Tôn giả đáp:

“Tùy theo từng loại chúng sanh mà dùng pháp thích hợp để độ.”

Vua liền hỏi:

“Như những người có pháp thuật giỏi, đại đức có thể chống lại chăng?”

Tôn giả nói:

“Phật pháp là chân lý, không ngại việc hàng phục tà ma ngoại đạo.”

Bọn ngoại đạo đang hầu theo vua, nghe câu ấy thì giận lắm, liền dùng tà thuật hóa ra một hòn núi lớn lơ lửng trên đầu Tôn giả. Tôn giả lấy tay chỉ vào hòn núi ấy, núi bay sang trên đầu bọn ngoại đạo. Đồ chúng ngoại đạo hết hoảng quỳ lạy xin tha tội. Tôn giả động lòng thương, lại chỉ tay lần nữa, núi giả liền tan biến mất.

Sau lần đó, ngoại đạo theo về quy y Phật pháp, đức vua cũng từ đó tôn sùng Phật pháp.

Kế đăng lục, quyển nhất, chép lại rằng: Khi đắc pháp rồi, Tổ Bất-như-mật-đa đến miền Đông Ấn Độ. Vùng ấy có một vị vua tên là Kiên Cố, có lòng muốn nghe pháp Phật. Tôn giả liền diễn thuyết pháp yếu cho vua nghe. Tôn giả lại nói với vua rằng: “Trong nước này sẽ có vị thánh nhân tiếp nối ta mà giáo hóa chúng sanh.”

ĐOÀN TRUNG CÒN

Thuở ấy có một thanh niên Bà-la-môn, tuổi được hai mươi, đã mất cha mẹ từ thuở còn bé thơ, chẳng ai biết tên họ là gì, con cái của ai cả. Qua ngày sau, vua và Tôn giả ngồi chung xe mà đi. Bỗng thấy thanh niên ấy xuất hiện, đánh lễ phía trước. Tôn giả hỏi rằng: “Nhà người đã nhớ lại việc thuở xưa chăng?”

Thanh niên ấy đáp: “Tôi nhớ ra rồi, cách đây rất lâu xa, tôi với ngài cùng sống chung. Mãi đến nay mới hội ngộ.”

Tôn giả quay sang nói với vua rằng: “Người này chính là Bồ-tát Đại Thế Chí giáng sanh.”

Thanh niên ấy bèn khẩn cầu xin được xuất gia. Tôn giả thuận nhận và đặt tên cho là Bát-nhã-đa-la.

Về sau, Tổ Bát-như-mật-đa truyền Chánh pháp nhãn tạng cho Bát-nhã-đa-la và truyền cho bài kệ rằng:

*Chân tánh tâm địa tạng,
Vô đầu diệc vô vĩ.
Ứng duyên nhi hóa vật,
Phương tiện hô vi trí.*

眞性心地藏
無頭亦無尾
應緣而化物

方便呼為智

Dịch nghĩa

*Tánh chân ẩn ở đất tâm,
Không đầu lại cũng không tâm ra đuôi.
Ứng duyên, giáo hóa vật người,
Biết hành phương tiện là ngôi trí hiền.*

27. TỔ BÁT-NHÃ-ĐA-LA ¹

般若多羅祖

Tổ sư đời thứ hai mươi bảy, Bát-nhã-đa-la, là người miền Đông Ấn độ.

Sau khi đắc Pháp do Tổ Bất-như-mật-đa phó truyền, ngài du hóa đến miền Nam Ấn Độ, có một vị vua tên Hương Chí sùng thượng Phật pháp, cúng dường cho ngài một hạt châu vô giá. Vua có ba hoàng tử, Tôn giả muốn thử trí ba hoàng tử ấy, bèn hỏi rằng: “Hạt châu này tròn trịa, sáng sủa, có chi sánh bằng nó chăng?” Hoàng tử thứ

¹ Prajñādhāra

nhất và hoàng tử thứ nhì đáp rằng: “Trong hàng thất bảo, châu này quý hơn hết, chẳng có chi hơn được.”

Hoàng tử thứ ba là Bồ-đề Đạt-ma đáp rằng: “Châu này chỉ là bảo vật thế gian, chưa đáng là cao trời hơn hết. Trong các bảo vật, chỉ có Pháp bảo là cao trời hơn hết mà thôi.”

Tổ lại hỏi nữa: “Trong mọi vật, vật nào là lớn hơn hết?”

Bồ-đề Đạt-ma đáp:

“Pháp Tánh là lớn hơn hết.”

Tôn giả biết hoàng tử ấy là bậc pháp khí, nhưng cơ duyên chưa đến, nên ngài lặng thinh không nói gì. Đến khi vua Hương Chí băng hà, hoàng tử Bồ-đề Đạt-ma liền cầu xin xuất gia, được Tổ nhận cho thọ giới cụ túc.

Sau, ngài đem Chánh pháp Nhân tạng của Như Lai mà phó chúc cho Bồ-đề Đạt-ma. Lại có bài kệ truyền pháp rằng:

*Tâm địa sanh chư chủng,
Nhân sự phục sanh lý.
Quả mãn Bồ-đề viên,
Hoa khai thế giới khởi.*

心地生諸種
因事復生理

果滿菩提圓
華開世界起

Dịch nghĩa

*Đất Tâm sanh các giống trồng,
Nương theo sự, lý lại cùng phát sanh.
Quả vẹn đủ, Bồ-đề thành,
Hoa khai, thế giới giương mình khởi lên.*

28. TỔ BỒ-ĐỀ ĐẠT-MA ¹

菩提達磨祖

Tổ Bồ-đề Đạt-ma sanh vào thế kỷ thứ năm Dương lịch, là hoàng tử thứ ba của vua Hương Chí nước Ca-xi,² một vị vua ở miền Nam Ấn Độ. Ngài là con út nên được vua thương lắm. Nhưng Ngài không màng cuộc phong lưu phú quý, mà lại vui lòng đem thân nương cửa Bồ-đề.

Trước khi tịch, thầy của ngài là Tổ sư thứ hai mươi bảy, Bát-nhã Đa-la có dạy rằng: “Người là Tổ sư cuối cùng ở cõi này. Người nên ra nước ngoài mà truyền bá Phật pháp. Nên đến Trung Hoa, và không nên ở miền Nam mà hãy tìm đến miền Bắc, về sau đạo pháp sẽ được hưng thịnh.”

Sau khi Tổ Bát-nhã-đa-la tịch, ngài Đạt-ma nối tiếp làm Tổ sư đời thứ hai mươi tám ở Tây Thiên. Ngài giáo hóa ở Ấn Độ trong sáu mươi năm. Có lần, người cháu của ngài là một ông hoàng có thế lực, bạc đãi Tăng chúng và hành khổ nhiều nhà sư. Ngài liền sai đệ tử là Balati đến ra mắt ông hoàng ấy và đem sự không vui lòng của mình

¹ Bodhidharma

² Kaci

mà phân tỏ ra. Ông hoàng ấy cảm động nghe lời, không còn phá hại Tăng chúng nữa.

Về sau, ngài nhớ lời thầy dạy, liền sang Trung Hoa mà truyền pháp. Từ đó, Ấn Độ không có vị Tổ sư nào nối tiếp nữa.

Tổ Bồ-đề Đạt-ma là vị Tổ sư cuối cùng của Tây Thiên vậy.

V

Chư Tổ sư Đông độ

SÁU ĐỜI TỔ NỐI TRUYỀN Y BÁT

Đức Phật Thích-ca đản sanh vào năm 563 trước Công nguyên. Ngài truyền Chánh pháp cho Ma-ha Ca-diếp làm Tổ thứ nhất. Từ đó, có sự tiếp nối nhau giữa chư Tổ sư ở Tây thiên mà gìn giữ và truyền bá mỗi đạo.

Cho đến đời Tổ thứ hai mươi tám là Bồ-đề Đạt-ma, vị này theo lời phó chúc của Tổ đời hai mươi bảy, mang ánh sáng Phật pháp truyền sang Trung Hoa.

Mặc dù đạo Phật lúc bấy giờ đã được người Trung Hoa biết đến khá nhiều. Chính vua Lương Võ Đế cũng là một Phật tử mộ đạo. Nhưng giáo lý chân truyền chưa được ai truyền dạy, nên người học Phật chưa thể nắm được yếu chỉ của Phật pháp, chưa thể thực sự tìm được đến chỗ giải thoát.

Vị Tổ chân truyền đời thứ hai mươi tám của Ấn Độ đặt chân lên đất Trung Hoa năm 520 Dương lịch, và tịch ở nước ấy vào năm 529, tức là hoằng hóa ở Trung hoa được chín năm.

Bồ-đề Đạt-ma, theo lịch đại Tổ sư Tây Thiên, là Tổ đời thứ hai mươi tám, tức là vị Tổ sau rốt được chân truyền. Kể theo lịch đại Tổ sư Đông độ tiếp nối truyền y bát, thì ngài là vị Sơ Tổ. Và vị Tổ sư Đông độ sau rốt được truyền y bát là Tổ đời thứ sáu, Đại sư Huệ Năng, tịch diệt năm 713. Sau đời Lục Tổ Huệ Năng, Thiền tông chỉ truyền pháp, không còn lệ truyền y bát nữa.

Sáu đời Tổ sư ở Trung Hoa được kể ra như sau:

1. Bồ-đề Đạt-ma (菩提達磨)
2. Huệ Khả (慧可)
3. Tăng Xán (僧璨)
4. Đạo Tín (道信)
5. Hoàng Nhãn (弘忍)
6. Huệ Năng (惠能)

1. SƠ TỔ BỒ-ĐỀ ĐẠT-MA

初祖菩提達磨

Ngài là Tổ sư đời hai mươi tám ở Tây Thiên, và Tổ sư thứ nhất ở Đông độ. Ngài là hoàng tử thứ ba, con út vua Hương Chí nước Ca-xi¹ ở miền Nam Ấn Độ, ngài đắc pháp do Tổ đời thứ hai mươi bảy Bát-nhã Đa-la phó truyền.

Sau khi hóa đạo ở Ấn Độ, ngài theo lời di ngôn của thầy sang Trung Hoa mà truyền pháp. Ngài đi theo đường biển, đến Quảng Đông, Trung Hoa vào năm 520. Vua Võ Đế nhà Lương ở kinh thành Kiến Khương là người rất sùng mộ Phật pháp, có thỉnh Tổ sư đến thuyết pháp. Nhưng vua chẳng lãnh hội được diệu pháp do Tổ truyền giảng.

Bấy giờ ở Trung Hoa người ta cũng thờ Phật trọng Tăng, nhưng chưa có người đắc đạo chân truyền giáo hóa, nên cách hiểu về Phật pháp còn nhiều sai lệch. Chính vua Lương Võ Đế là một người rất mộ đạo, nhưng cũng chưa hiểu đúng được Chánh pháp.

¹ Kaci

Tuy được gặp Tổ sư nhưng vua Lương Võ Đế và các tăng sĩ Phật giáo lúc bấy giờ ở đó không hội được ý Tổ.

Biết cơ duyên chưa đến, Tổ sư liền bỏ đi lên Tung sơn, vào một hang động vắng vẻ mà ngồi yên lặng đến chín năm. Người đời không hiểu, gọi ngài là “Thầy Bà-la-môn ngồi nhìn vách”.¹

Thuở ấy có một vị tăng tên là Thần Quang, là người học rộng biết nhiều, trí tuệ sâu rộng. Nghe chuyện Tổ sư ngồi ngó vách, Thần Quang biết là bậc siêu phàm, liền tìm đến ra mắt.

Thần Quang đến nơi, lễ bái nhiều lần, Tổ vẫn lặng thình ngồi ngó vách, không để ý gì đến. Thần Quang tự nghĩ: “Người xưa cầu đạo không tiếc thân mạng. Nay ta phải tỏ lòng thành mới mong được hỏi đạo.” Thần Quang liền đứng trước cửa động suốt đêm không ngủ. Khi ấy trời giá lạnh, đến sáng tuyết rơi phủ đầy người, ngộp lên quá đầu gối mà Thần Quang vẫn đứng yên chấp tay hướng về phía Tổ sư, nét mặt không hề thay đổi.

Tổ sư biết người thật lòng cầu đạo, liền quay ra hỏi:

“Người đứng suốt đêm trong tuyết lạnh, trong lòng muốn cầu chuyện gì vậy?”

“Đệ tử muốn cầu diệu đạo.”

Tổ sư nói:

¹ Bích quán bà-la-môn. Người ta gọi như vậy vì nghĩ rằng sự tu tập như ngài không thuộc về đạo Phật, hẳn là theo đạo Bà-la-môn.

ĐOÀN TRUNG CÒN

“Diệu đạo của chư Phật phải trải qua rất nhiều khó khăn mới mong cầu được. Nay người chỉ qua một đêm chịu lạnh mà muốn được diệu đạo hay sao?”

Thần Quang biết mình đã gặp được bậc chân truyền, quyết lòng cầu đạo, liền tự tay dùng dao bén cắt đứt cánh tay trái mà dâng lên trước mặt Tổ sư.

Tổ Bồ-đề Đạt-ma liền dạy rằng:

“Chư Phật cầu đạo đều vì pháp quên mình. Nay người tự chặt tay cầu đạo, cũng có thể nói là có thành ý. Lòng người có chỗ nào muốn hỏi, cứ hỏi đi.”

Thần Quang thưa:

“Tâm con chưa an, xin thầy truyền cho pháp an tâm.”

Tổ sư nói:

“Người hãy đưa tâm đây, ta sẽ an tâm cho.”

Thần Quang thưa:

“Con tìm tâm không thể được.”

Tổ nói:

“Ta an tâm cho người rồi đó.”

Thần Quang nghe xong đại ngộ. Tổ sư liền đổi tên cho là Huệ Khả.

Về sau, Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền y bát cho Huệ Khả. Ngài đến Trung Hoa là Sơ Tổ, nên Huệ Khả nối tiếp

theo ngài mà làm Nhị Tổ của Thiên tông Trung Hoa. Sơ tổ có bài kệ truyền pháp rằng:

*Ngô bốn lai tư độ,
Truyền Pháp cứu mê tình;
Nhất Hoa khai Ngũ Diệp.
Kết quả tự nhiên thành.*

吾本來茲土
傳法救迷情
一華開五葉
結果自然成

Dịch nghĩa

*Vốn ta lại đất này,
Truyền pháp cứu mê tình;
Một hoa trở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành.*

Sau khi truyền pháp cho Huệ Khả rồi, ngài ngồi an nhiên mà tịch. Vua nước Ngụy truyền đem kim quang đến khám liệm thân ngài và an táng tại núi Hùng Nhĩ.

Ba năm sau, có một người tên Châu Vân, được vua nước Ngụy phái đi sứ về, gặp Tổ Đạt-ma đi bộ trên

ĐOÀN TRUNG CÒN

đường núi, quảy một chiếc dép nơi đầu gậy. Vân hỏi rằng: “Thầy đi về đâu?” Tổ đáp: “Đi về Tây Thiên.”

Vân lấy làm lạ, khi về đến triều, đem việc ấy trình lên vua. Ngụy đế bèn ra lệnh quật mồ của Tổ mà xem. Chỉ thấy lưu lại trong quan tài một chiếc dép mà thôi. Vua ra lệnh lấy chiếc dép ấy lên, để thờ cúng tại chùa Thiếu Lâm.

Vì chuyện ấy, nên trong các tranh tượng của Tổ Đạt-ma sau này, đều thấy ngài quảy một chiếc dép trên đầu gậy mà đi.

2. NHỊ TỔ HUỆ KHẢ

二祖慧可

Đại sư Huệ Khả là người Bắc Ngụy, thành Lạc dương, họ Cơ, trước lấy hiệu là Thần Quang. Sau ngài được pháp của Bồ-đề Đạt-ma ở chùa Thiếu lâm tại núi Tung. Tổ Đạt-ma đổi hiệu của ngài ra là Huệ Khả.

Trong “Phật Tổ lịch đại thông tải” có chép: Có vị Tăng tên Thần Quang, đến tham kiến Bồ-đề Đạt-ma tại chùa Thiếu Lâm. Sơ Tổ đang ngồi thiền, day mặt vào vách. Thần Quang bèn chí đứng đợi, chẳng động. Người đứng giữa trời suốt đêm, tuyết đổ xuống phủ cao hơn đầu gối. Tổ Đạt-ma thấy vậy hỏi rằng:

“Người đứng đã lâu giữa tuyết, vậy muốn cầu điều gì?”

“Xin Hòa thượng rủ lòng từ bi, mở cửa cam lộ, quảng độ chúng sanh.”

Tổ đáp: “Đạo vô thượng và mầu nhiệm của chư Phật, trải qua nhiều kiếp cũng khó gặp được. Những kẻ trí đức nhỏ hẹp, tâm ý khinh mạn, há dễ mong được chân thừa hay sao?”

ĐOÀN TRUNG CÒN

Thần Quang nghe vậy, muốn tỏ lòng thành, bèn lấy dao bén tự chặt đứt cánh tay trái của mình dâng lên trước mặt Tổ. Đạt Ma biết là đây là bậc pháp khí, liền đổi tên Thần Quang ra là Huệ Khả.

Huệ Khả bạch rằng: “Pháp ấn của chư Phật, đệ tử có thể được chăng?”

Tổ đáp: “Pháp ấn của chư Phật chẳng phải do nơi người khác mà được.”

Huệ Khả lại nói: “Tâm đệ tử bất an, xin thầy an tâm cho.”

Tổ bảo: “Đưa tâm của người đây, ta sẽ an tâm cho.”

Một lúc lâu sau, Huệ Khả mới đáp: “Đệ tử tìm tâm không thấy.”

Tổ nói: “Ta an tâm cho người rồi đó.”

Chẳng bao lâu, Sơ Tổ tịch. Huệ Khả được truyền pháp, nối tiếp làm Tổ sư đời thứ hai. Khi ấy là năm đầu niên hiệu Đại Đồng triều vua Lương Võ Đế, tức là năm 529 Dương lịch.

Nhị Tổ Huệ Khả về sau lại truyền y bát cho Đại sư Tăng Xán. Ngài tịch vào năm 107 tuổi, tại Quảng Thành. Vua Đức Tông¹ nhà Đường có thụy phong cho ngài là Đại Tổ Thiên sư.

¹ Đường Đức Tông (780 – 804).

Lúc phó Pháp và truyền Y Bát cho Tăng Xán, Tổ có đọc kệ rằng:

*Bốn lai duyên hữu địa,
Nhân địa chúng hoa sanh.
Bốn lai vô hữu chủng,
Hoa diệt bất tăng sanh.*

本來緣有地
因地種華生
本來無有種
華亦不曾生。

Dịch nghĩa

*Xưa nay nhờ nơi mặt đất,
Muôn loài hoa cỏ đều sanh.
Xưa nay chưa từng có giống,
Hoa cũng chưa từng sanh ra.*

3. TAM TỔ TĂNG XÁN

三祖僧璨

Đại sư Tăng Xán khi còn làm cư sĩ, thân có bệnh ghẻ lở, đến yết kiến Tổ Huệ Khả và thưa rằng: “Đệ tử bị bệnh tật từ trước vương vít theo mãi. Nay thỉnh Hòa thượng sám hối tội lỗi cho.”

Nhị Tổ đem lý tội tánh vốn không mà giảng cho nghe. Tăng Xán lại hỏi rằng: “Nay đệ tử được thấy Hòa thượng, tức là Tăng. Nhưng đệ tử thật chưa biết Phật và Pháp là gì.”

Tổ đáp: “Tâm là Phật, Tâm là Pháp. Phật và Pháp vốn không hai, Tăng bảo lại cũng như vậy.”

Tăng Xán nói: “Nay tôi mới biết tội tánh vốn chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở khoảng giữa. Nó cũng như Tâm vậy.”

Tăng Xán liền lễ Tổ cầu xin xuất gia. Tổ Huệ Khả biết là bậc pháp khí, bèn thâu nhận và cho thọ giới cụ túc, lại đặt tên hiệu cho là Tăng Xán. Bệnh tật lâu năm của người dần dần tiêu mất. Ngài làm thị giả cho Nhị Tổ trong hai năm. Khi thấy tâm đạo của ngài đã thuần thực, Tổ liền pháp và truyền y bát.

Nhị Tổ lại dạy rằng: “Người được truyền pháp rồi, nên vào núi sâu mà ở. Lúc này chưa phải thời cơ để hành đạo. Trong nước đang có nạn. Và qua đến đời Hậu Châu¹ thì sẽ có pháp nạn.”

Sau đó, Tổ Tăng Xán bèn đi vào núi Tư Không, khi ở chỗ này, lúc ở chỗ khác. Ngài vào núi La-phù, vì chúng mà quảng tuyên chỗ tâm yếu. Ngài lập Pháp hội, khai hóa nơi cội cây.

Đến triều Huyền Tông (713 – 755) nhà Đường, có Sắc thụy phong cho ngài là Giám Trí Đại Thiên sư.

Trước khi tịch, ngài truyền y bát cho Đại sư Đạo Tín làm Tổ đời thứ tư, có bài kệ truyền pháp rằng:

*Hoa chủng tuy nhân địa,
Tùng địa chủng hoa sanh;
Nhược vô nhân hạ chủng,
Hoa Địa tận vô sanh.*

華種雖因地
從地種華生
若無人下種
華地盡無生。

¹ Hậu Châu (951 – 959)

Dịch nghĩa

*Giống hoa tuy cấy đất điền,
Nương nhờ giống đất, hoa liền sanh ra.
Không nhân, gieo giống chi mà?
Cả hoa với đất đều là không sanh.*

4. TỬ TỔ ĐẠO TÍN

四祖道信

Tổ sư Đông Độ đời thứ tư, Đại sư Đạo Tín, sanh tại huyện Quảng Tế, tỉnh Kỳ Châu, họ Tư mã. Từ lúc bé thơ, ngài tỏ ra khác lạ với đời, sùng mộ Không tông với các môn giải thoát.

Năm mười bốn tuổi, ngài đến lễ bái Tổ đời thứ ba là Tăng Xán, bạch rằng:

“Xin Hòa thượng mở pháp môn giải thoát.”

Tổ hỏi:

“Có ai buộc trói người sao?”

Đáp rằng:

“Không ai trói buộc cả.”

“Vậy sao lại cầu giải thoát?”

Nghe xong, Đạo Tín liền đại ngộ.

Sau khi được truyền pháp, ngài Đạo Tín giữ bèn tâm chí, chẳng hề nằm ngủ. Ngài có trở về Kỳ Châu, trụ tại

ĐOÀN TRUNG CÒN

núi Phá Đầu, mở mang Phật giáo, giáo hóa chúng sanh, đạo pháp rất thâm sâu huyền diệu. Vua Thái Tông¹ nhà Đường nghe danh tiếng ngài, ra thánh chỉ triệu ngài về kinh đô. Ngài từ tạ một cách khéo léo. Mời đến hai lần, nhưng ngài vẫn không đến. Vua đành thôi, và gửi trân bảo cùng hàng lụa ban tặng cho ngài.

Tổ viên tịch tại núi Phá Đầu. Đến triều Đại Tông² nhà Đường, có sắc thụy phong ngài là Đại Y Thiên sư và tòa tháp của ngài là Từ Vân Tháp.

Ngài truyền lại cho đệ tử là Hoàng Nhấn tiếp nối làm Tổ thứ năm, có bài kệ rằng:

*Hoa chủng hữu sanh tánh,
Nhân địa, hoa sanh sanh.
Đại duyên dữ tánh hiệp,
Đương sanh sanh bất sanh.*

華種有生性
因地華生生
大緣與信合
當生生不生

¹ Đường Thái Tông (627-649)

² Đường Đại Tông (763-779)

Dịch nghĩa

*Giống hoa vẫn có tánh sanh,
Nhân nơi địa cuộc, hoa sanh sanh thường.
Đại duyên với tánh hiệp nương,
Rồi thì sanh hóa, nhưng dường chẳng sanh.*

5. NGŨ TỔ HOÀNG NHÃN

五祖弘忍

Đại sư Hoàng Nhãn sanh ra tại huyện Hoàng Mai, tỉnh Kỳ Châu, mẹ là người họ Châu. Ngài hoằng hóa Phật Pháp vào thế kỷ thứ bảy Dương lịch, sau khi thọ lãnh Chánh pháp làm Tổ đời thứ năm, do Tứ Tổ Đạo Tín phó truyền.

Ngay từ thuở bé, ngài đã có cốt cách đặt biệt, khác lạ hơn những đứa trẻ thường.

Truyện kể rằng: Có một vị đạo nhân già tên là Tài Tùng đến cầu đạo nơi Tứ Tổ Đạo Tín. Tổ dạy rằng: “Nhà người già rồi. Nếu ta truyền pháp cho người, thì người làm lợi ích cho đời chẳng được lâu. Như người đầu thai trở lại, ta sẽ nhận mà đợi”. Tài Tùng ưng thuận ra đi. Thấy người con gái họ Châu đang giặt áo dưới khe, ông gọi mà nói rằng: “Cho tôi ngủ nhờ một đêm.” Rồi ngay lúc ấy liền mạng chung, gá thành bào thai nơi nàng ấy. Cha mẹ thấy con mình vô cớ mà có chửa, bèn đuổi đi. Nàng nhẫn nhịn đối với khổ nhục. Đúng kỳ, sanh ra một trai. Vì không có cha, nên thuở ấy người trong xứ gọi trẻ

ấy là đứa trẻ “không có họ”.¹ Mẹ con đi xin ăn mà nuôi nhau. Đến bảy tuổi, trẻ ấy nhân đi qua đường, gặp Tứ Tổ. Ngài gọi:

“Này đứa bé không họ kia.”

Đứa trẻ trả lời:

“Tôi có họ.”

“Vậy người họ gì?”

“Tôi họ Phật.”²

Tổ nhớ lại lời hẹn xưa với ông đạo già Tài Tùng. Ngài liền nói với người mẹ, xin đứa trẻ đem về nuôi. Ngài lại đặt tên cho: vì ông nên Tổ nhẫn chịu, không chết mà đợi ông, lại vì mẹ ông phải nhẫn chịu khổ nhục mà sanh ra ông, nên ngài đặt tên cho là Hoằng Nhẫn.

Tổ thu nhận Hoằng Nhẫn làm đệ tử, dạy cho học giáo pháp. Hoằng Nhẫn thông minh hơn người nên về sau trở thành môn đệ giỏi nhất, được ngài truyền y bát cho nối tiếp mà làm Tổ đời thứ năm.

Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thường hóa đạo tại chùa Đông Thiên, huyện Hoàng Mai, tỉnh Kỳ Châu, môn đồ theo học có hơn ngàn người. Ngài thường khuyên hàng xuất gia cũng như tại gia nên trì tụng kinh Kim Cang, có thể tự mình thấy tánh và chứng đạo thành Phật.

¹ Vô tánh nhi

² Câu trả lời này hai nghĩa. Trong chữ Hán là “Ngã Phật tánh” (我佛性), chữ “Phật tánh” vừa có nghĩa là họ Phật, lại vừa có nghĩa là tánh Phật.

ĐOÀN TRUNG CÒN

Vào năm 661 Dương lịch, đời vua Cao Tông nhà Đường, có ngài Huệ Năng trí huệ khác thường, hiểu được lý Đốn giáo Chân không, Ngũ Tổ thân truyền y bát cho Huệ Năng làm Tổ thứ sáu.

Kể từ Lục Tổ Huệ Năng về sau, chỉ còn truyền pháp cho môn đệ, không còn truyền y bát nữa. Huệ Năng đắc pháp rồi, vâng theo ý Tổ mà ra đi. Ba năm sau, vào năm 663, Ngũ Tổ viên tịch.

Sau khi Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tịch, đến đời vua Đại Tông nhà Đường,¹ triều đình ra sắc thụ phong cho ngài là Mãn Thiên sư, và sắc phong tòa tháp của ngài là Pháp Võ Tháp.

Trong khi truyền pháp cho Huệ Năng, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn có dạy rằng: “Nhà người làm Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm lấy mình. Hãy rộng độ chúng sanh, lưu truyền Chánh pháp về sau, đừng để dứt mất. Hãy nghe bài kệ của ta đây:

*Hữu tình lai há chủng,
Nhân địa, quả hoàn sanh.
Vô tình ký vô chủng,
Vô tánh diệt vô sanh.*

有情來下種

¹ Đường Đại Tông (763 – 779)

因地果還生
無情既無種
無性亦無生。

Dịch nghĩa

*Có tình lại gieo giống,
Nhân đất, quả lần sanh.
Không tình cũng không giống,
Không tánh cũng không sanh.*

6. LỤC TỔ HUỆ NĂNG

六祖惠能

Đại sư Huệ Năng sanh ngày 8 tháng hai năm Mậu Tuất, là năm Trinh Quán thứ 12 đời Đường Thái tông, tức năm 638 Dương lịch. Cha họ Lư, mẹ họ Lý. Cha của ngài quê quán tại huyện Phạm Dương, ngày nay thuộc tỉnh Trực Lệ, làm quan bị giáng chức đày ra xứ Lãnh Nam, làm thường dân ở Tân Châu. Cha ngài mất sớm. Mẹ con bèn dời đến xứ Nam Hải, nay thuộc tỉnh Quảng Đông. Nhà nghèo, ngài phải đi đốn củi bán mà nuôi mẹ.

Đến năm hai mươi bốn tuổi, tức là vào năm 661 Dương lịch, ngài Huệ Năng tới chùa Đông Thiên, huyện Hoàng Mai, tỉnh Kỳ Châu mà tham kiến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn và được truyền y bát.

Khi Huệ Năng vừa đến chùa, Ngũ Tổ hỏi rằng: “Nhà ngươi là người phương nào? Muốn cầu việc chi?”

Huệ Năng bạch rằng: “Đệ tử là thường dân ở Tân Châu, xứ Lãnh Nam, từ xa xôi đến đây lễ bái, chỉ cầu làm Phật, chớ chẳng cầu việc chi khác.”

Tổ nói: “Ngươi là người xứ Lãnh Nam, là giống mường má n, mọi rợ, làm sao làm được Phật?”

Huệ Năng bạch rằng: “Người ta có Nam Bắc, Phật tánh chẳng có Bắc Nam. Thân mừng mán này với thân Hòa thượng tuy chẳng đồng, nhưng Phật tánh có chi là khác biệt.”

Tổ nghe biết là bậc pháp khí, nhưng chỉ thầm lưu tâm mà không nói cho ai biết, vì sợ có sự ghen tỵ trong đồ chúng.

Tám tháng sau, Ngũ Tổ khiến các môn đồ mỗi người làm một bài kệ nói chỗ sở kiến của mình, trình lên ngài để ngài xét ai có tài đức mà truyền y bát. Chẳng có ai dám làm kệ, vì nghĩ rằng chỉ có Thượng Tọa Thần Tú, lúc ấy đang làm Giáo thọ, là xứng đáng với ngôi Tổ mà thôi.

Thần Tú biết không có ai trình kệ, buộc lòng mới làm bài kệ rằng:

*Thân thị Bồ-đề thụ,
Tâm như minh kính đài,
Thời thời cần phát thức,
Vật sử nhạ trần ai.*

身是菩提樹，
心如明鏡臺。
時時勤拂拭，
勿使惹塵埃。

Dịch nghĩa

*Thân là cây Bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Thường siêng lau siêng rửa,
Chớ để bám bụi nhơ.*

Tổ xem kệ, biết là chưa thấy tánh, chỉ đến ngoài cửa chưa bước được vào trong.

Huệ Năng tuy không biết chữ, nhưng nghe đọc kệ ấy, liền mượn người khác viết thay mình, làm một bài kệ rằng:

*Bồ đề bốn vô thụ,
Minh kính diệc phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?*

菩提本無樹，
明鏡亦非臺。
本來無一物，
何處惹塵埃。

Dịch nghĩa

*Bồ-đề vốn chẳng phải cây,
Gương sáng cũng chẳng phải đài.
Xưa nay vốn không một vật,
Chỗ nào bám được bụi nhơ ?*

Tổ nhận biết Huệ Năng đã ngộ được đạo ý, liền truyền y bát cho làm Tổ thứ sáu. Đó là vào năm 661 Dương lịch.

Mười sáu năm sau,¹ Huệ năng hội kiến với Ấn Tông Pháp sư và được truyền giới cụ túc.² Qua năm sau, ngài đến trụ trì tại chùa Bảo Lâm. Tại chùa ấy, ngài tuyên dương pháp giáo, đề chúng theo về số đông vô kể. Đệ tử đắc pháp của ngài cũng nhiều hơn các vị Tổ sư trước đây, về sau chia ra khắp các phương mà xiển dương pháp giáo Đại thừa.



Tổ Huệ năng giải biện luận, phá chấp cho người, làm cho họ liễu ngộ lẽ chân không, lẽ trung đạo. Những bài giảng của ngài, sau được môn đệ ghi chép lại thành quyển kinh “Pháp Bảo Đàn”.

Cuối đời, Tổ sư trở về xứ Tân Châu, trụ tại chùa Quốc Ân và tịch năm 713 Dương lịch, thọ 76 tuổi.

¹ Túc là vào năm 676.

² Khi được truyền y bát, Lục Tổ vẫn còn là một cư sĩ, chưa thọ giới xuất gia.

ĐOÀN TRUNG CÒN

Sau khi ngài tịch, đến đời vua Hiếu Tông nhà Đường,¹ triều đình thụ phong cho ngài là Đại Giám Thiên sư, tòa tháp của Tổ là Nguyên Hòa Linh Chiếu Tháp.

¹Đường Hiếu Tông (806 – 820)